



Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

TIÊU HỢP PHẦN CÁC HOẠT ĐỘNG THÍ ĐIỂM REDD+ TẠI TỈNH SƠN LA



Phạm Văn Hùng - ĐP viên Dự án tỉnh Sơn La
Vũ Văn Tuấn - Cán bộ Quản lý rừng
Vũ Đình Thắng - Cán bộ Phát triển sinh kế



(Đánh giá nội bộ, dự thảo lần 2)

Sơn La, tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. Giới thiệu chung | 5 |
| 1.1. Lý do, mục tiêu đánh giá | 5 |
| 1.2. Đánh giá chung..... | 5 |
| 1.3. Giới hạn của việc đánh giá..... | 6 |
| II. Quan hệ đối tác trong quản lý và thực hiện dự án SNRM tại tỉnh Sơn La | 7 |
| 2.1. Quan hệ đối tác với Ban Quản lý dự án trung ương (CPMU)..... | 7 |
| 2.2. Quan hệ đối tác với Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU) | 8 |
| 2.3. Quan hệ đối tác với UBND huyện Quỳnh Nhai | 11 |
| 2.4. Quan hệ đối tác với UBND xã Mường Giôn..... | 12 |
| 2.5. Quan hệ đối tác với nhóm thúc đẩy viên (cộng tác viên) dự án..... | 12 |
| 2.6. Quan hệ đối tác với ban quản lý bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế..... | 14 |
| III. Cách tiếp cận của dự án hỗ trợ, hợp tác kỹ thuật | 16 |
| 3.1. Nguyên tắc dựa vào cộng đồng. | 16 |
| 3.2. Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành để thực hiện các hoạt động | 16 |
| 3.3. Lồng ghép với các chương trình dự án khác..... | 17 |
| 3.4. Huy động các nguồn lực khác nhau | 17 |
| 3.5. Xây dựng năng lực..... | 17 |
| 3.6. Các chủ đề xuyên suốt..... | 18 |
| IV. Đánh giá các hoạt động về quản lý rừng..... | 20 |
| 4.1 Hoạt động tuần tra và bảo vệ rừng | 20 |
| 4.2 Hoạt động trồng rừng | 27 |
| 4.3 Hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng | 34 |
| V. Đánh giá các hoạt động phát triển sinh kế | 41 |
| 5.1. Hỗ trợ phát triển năng lượng tiết kiệm củi | 44 |
| 5.2. Hoạt động hỗ trợ Sản xuất phân hữu cơ sinh học | 49 |
| 5.3. Hỗ trợ sản xuất Nông lâm kết hợp (canh tác bền vững trên đất dốc)..... | 53 |
| 5.4. Trồng cây Sa nhân dưới tán rừng..... | 59 |
| 5.5. Hỗ trợ trồng cây ăn quả..... | 61 |
| 5.6. Hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi | 65 |
| 5.7. Hỗ trợ trồng rau theo mùa..... | 69 |
| 5.8. Ghép cải tạo cây ăn quả tại vườn nhà..... | 73 |
| 5.9. Sản xuất nấm | 76 |
| 5.10. Xây dựng hầm Biogas..... | 79 |
| VI. Kết luận và kiến nghị | 80 |
| 6.1. Kết luận | 80 |
| 6.2. Kiến nghị..... | 80 |
| Phụ lục 1: Danh sách BQLRPTSK 12 bản mục tiêu..... | 82 |
| Phụ lục 2: Quy chế hoạt động của ban QLRPTSK | 84 |

| | |
|--|-----------|
| <i>Phụ lục 3: Trách nhiệm, nhiệm vụ của tổ tuần tra rừng</i> | <i>87</i> |
| <i>Phụ lục 4: Kế hoạch tuần tra rừng các bản mục tiêu năm 2017</i> | <i>88</i> |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Tiếng Việt | Tiếng Anh | Tên đầy đủ |
|------------|-----------|--|
| CCKL | Sub-FPD | Chi cục kiểm lâm |
| BQLDA | PMU | Ban quản lý dự án |
| BQLSALN | MBFPs | Ban quản lý các dự án lâm nghiệp |
| BQLDATW | CPMU | Ban quản lý dự án trung ương |
| BQLDAT | PPMU | Ban quản lý dự án tỉnh |
| BQLRPTSK | MBFMLD | Ban quản bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế |
| DAQLTNTNBV | SNRM | Dự án Quản Lý TNTN bền vững |
| QLR | FM | Quản lý rừng |
| KHTTR | VFPTP | Kế hoạch tuần tra rừng |
| NLKH | AF | Nông lâm kết hợp |
| PTSK | LD | Phát triển sinh kế |
| TDDBR | PFMS | Theo dõi diễn biến rừng |
| REDD+: | REDD+: | Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon tại các nước đang phát triển |
| TTTR | VFPT | Tổ tuần tra rừng |
| TTDVMTR | PFES | Chi trả dịch vụ môi trường rừng |
| UBND | PC | Ủy ban nhân dân |
| | PPC | Ủy ban nhân dân tỉnh |
| | DPC | Ủy ban nhân dân huyện |
| | CPC | Ủy ban nhân dân xã |

I. Giới thiệu chung

1.1. Lý do, mục tiêu đánh giá

Sau hội thảo khởi động dự án QLTNTNBV tại tỉnh Sơn La, ngày 28 tháng 7 năm 2016, nhiều hoạt động của 3 tiểu hợp phần (1). Kế hoạch hành động cấp tỉnh về giảm phát thải do việc mất rừng và suy thoái rừng (PRAP); (2). Mô hình thí điểm REED+, và (3). Theo dõi diễn biến rừng (PFMS) được thực hiện.

Dự án QLTNTNBV tại tỉnh Sơn La đã lựa chọn xã Mường Giôn, Huyện Quỳnh Nhai với 13 bản mục tiêu (Bo, Cha Có, Co Lúu, Cút, Giôn, Huồi Vãn, Huồi Ngà, Kéo Ca, Xanh, Khóp, Xa, và bản Tông Bua) xây dựng kế hoạch các hoạt động thí điểm về quản lý rừng và phát triển sinh kế cho 2 năm (2017 và 2018), và 5 năm (2016-2020). Việc thực hiện các hoạt động dự án được thông qua các BQLBPTRSK, được thực hiện tại từng bản

Sau gần hai năm thực hiện, nhằm chia sẻ thành tựu và bài học kinh nghiệm tích lũy được giữa các cán bộ dự án và các bên liên quan dựa trên những chỉ số cụ thể của dự án, văn phòng dự án tại các tỉnh sẽ chuẩn bị đánh giá về tổ chức, tiến trình thực hiện dự án, các kết quả thực hiện giai đoạn 1 của dự án thông qua Khung GSĐG. Các nội dung đánh giá gồm ba phần sau:

1. Đánh giá thể chế (quan hệ) đối với các cơ quan đối tác hay phân tích các bên tham gia chính, ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả thực hiện dự án
2. Đánh giá hoạt động dự án (đánh giá nội bộ)
3. Đánh giá theo chủ đề: Làm các trường hợp nghiên cứu điển hình

1.2. Đánh giá chung

Đánh giá chung kết quả thực hiện mô hình xã thí điểm tại tỉnh Sơn La đến thời điểm báo cáo như sau:

1. Việc lựa chọn xã thí điểm với các tiêu chí là hoàn toàn đúng đắn, đại diện cho mô hình xã thí điểm: Có diện tích đất rừng khá lớn (trên 16 nghìn Ha), có chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), đại diện người hưởng lợi có đủ các dân tộc thiểu số (Thái, Kháng, H' Mông), đặc biệt có sự cam kết, ủng hộ khá tốt từ UBND xã, các bản và người dân
2. Các hoạt động đã kế hoạch đều được thực hiện đúng thời gian
3. Các hoạt động can thiệp của dự án đều đáp ứng được nhu cầu của người dân và mục tiêu của dự án
4. Đã huy động được sự tham gia của đối tác địa phương các cấp từ tỉnh, huyện, xã, bản và người dân tham gia các hoạt động dự án.
5. Dự án cũng huy động được đóng góp của người dân về ngày công (trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng: 8.103 ngày công) và tiền từ các hoạt động phát triển sinh kế cho quỹ bản (135,235,750 đồng).
6. Nhận thức của người dân và năng lực của cán bộ được cải thiện rõ rệt
7. Các hoạt động đang được tài liệu hóa và chia sẻ, một số hoạt động đã có kết quả đầu ra rõ rệt có thể kể đến (như làm bếp cải tiến, ủ phân hữu cơ)
8. Đã lồng ghép được các tiểu hợp phần của dự án, cũng như các chương trình dự án khác của chính phủ
9. Khẳng định được cách tiếp cận đúng đắn của một dự án hỗ trợ kỹ thuật như dựa vào cộng đồng, huy động các nguồn lực khác nhau, xây dựng năng lực, cũng như cách tiếp cận nghiên cứu đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành, ứng dụng, chuyển giao,...

10. Giới và vấn đề không tổn hại đến văn hóa, môi trường đã được quan tâm như một chủ đề xuyên suốt trong quá trình thực hiện dự án. Hàng tháng đều có các ghi chép các hoạt động với cụ thể các cuộc họp, tập huấn có bao nhiêu phụ nữ, thành phần dân tộc tham gia.
11. Trong quá trình thực hiện có sự hỗ trợ đầy đủ, kịp thời và hiệu quả của các chuyên gia Nhật Bản, cũng như văn phòng dự án trung ương
12. Các văn phòng dự án các tỉnh thường xuyên trao đổi, chia sẻ các bài học kinh nghiệm, tổ chức các hội thảo, thăm quan để chia sẻ các bài học kinh nghiệm, mô hình tốt, áp dụng cho việc thực hiện tại xã thí điểm.
13. Các bản đang hình thành các quỹ (tự đóng góp trên 135 triệu), đặc biệt là sử dụng quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng cho việc quản lý rừng bền và phát triển sinh kế bền vững
14. BQLDA tỉnh, UBND tỉnh Sơn La, UBND huyện Quỳnh Nhai và xã Mường Giôn sau khi có các chuyến thăm thực địa, thảo luận, phỏng vấn người dân đã có các đánh giá khá tốt về kết quả, cách tiếp cận thực hiện dự án, và khuyến nghị đây là mô hình điểm cho PRAP và đề nghị tiếp tục giám sát đánh giá, nhân rộng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn gặp một số khó khăn như các vấn đề về điều kiện tự nhiên – KTXH, sự phối hợp, các thông tin về loại đất rừng, ranh giới, diện tích của một số các chủ rừng chưa rõ ràng, các bản không có các bãi chăn thả, thay đổi nhân sự,... Các giải pháp khắc phục cho các vấn đề trên đã được thảo luận tại các cuộc họp các cấp, và sẽ được xem xét cho việc thực hiện PRAP và giai đoạn II của dự án.

1.3. Giới hạn của việc đánh giá

Do dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện, chưa có đánh giá kết thúc giữa kỳ hay kết thúc giai đoạn, các nhận định, đánh giá của báo cáo này chỉ dựa trên các dữ liệu, thông tin đã có

Thời gian thực hiện là quá ngắn cho một dự án quản lý tái nguyên thiên nhiên, do vậy chưa thể đánh được các chỉ số tác động của dự án.

Đánh giá này được thực hiện bởi nhóm cán bộ dự án tại văn phòng tư vấn tỉnh, nên chắc chắn không đảm bảo đủ tính khách quan.

Một số hoạt động dự án đã kế hoạch và sẽ được thực hiện, do vậy báo cáo đánh giá này cần được cập nhật, chia sẻ và thảo luận thêm cho đến khi kết thúc giai đoạn 1 (tháng 6 năm 2018) và phát triển ý tưởng cho giai đoạn II của dự án.

II. Quan hệ đối tác trong quản lý và thực hiện dự án SNRM tại tỉnh Sơn La

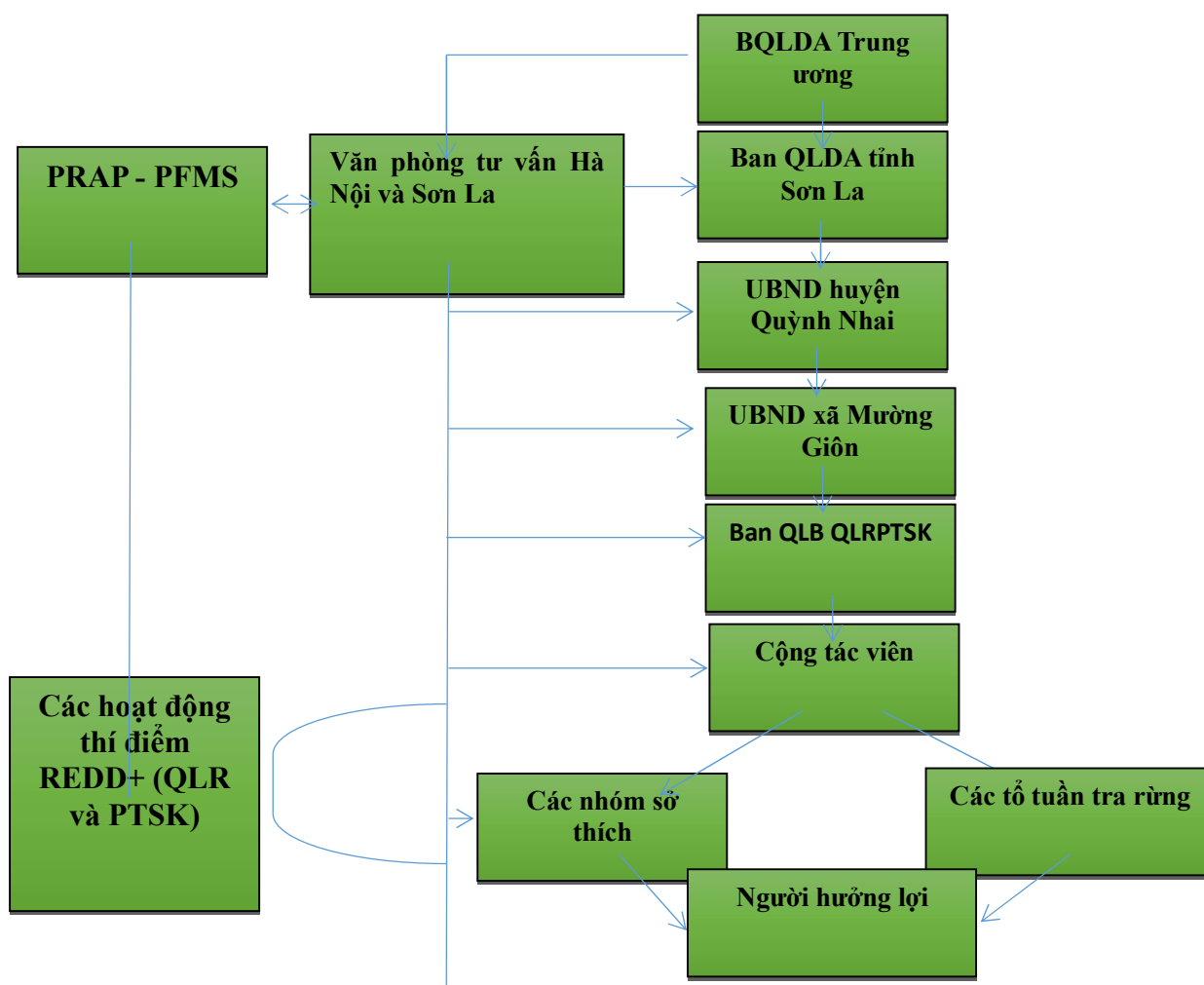
Quan hệ đối tác trong quản lý và thực hiện dự án được trình bày trong sơ đồ 1:

2.1. Quan hệ đối tác với Ban Quản lý dự án trung ương (CPMU)

Ngay sau khi thỏa thuận về dự án được ký kết, Bộ NN và PTNT đã có quyết định số 3890/QĐ-BNN-TCCB, ngày 29/9/2015, quyết định giao nhiệm vụ chủ đầu tư dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” cho BQLDALN, là cơ sở cho BQLDALN tiến hành triển khai thực hiện dự án ở các tỉnh theo thỏa thuận.

Sau đó Ban Quản lý Dự án Trung ương (BQLDATW) được thành lập ngày 27/3/2017, theo Quyết định số 1002/QĐ-BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. Ban là cơ quan đại diện cho Ban QLDALN chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của Dự án ở cấp quốc gia và chịu trách nhiệm đảm bảo tiến tiến độ, chất lượng và mục tiêu của Dự án. Với chức năng như vậy Ban QLDATEW thường xuyên chia sẻ thông tin với các BQLDA các tỉnh nói chung và Sơn La nói riêng để giải quyết các vấn đề về tổ chức thực hiện cũng như các chia sẻ các bài học kinh nghiệm.

Sơ đồ 1: Cấu trúc quản lý dự án



Ngày 27 tháng 5 năm 2017, BQLDALN đã có công văn số 78/BQLDALN-SNRM gửi các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình và Lâm Đồng về thông tin liên hệ với BQLDATEW dự án SNRM.

Sau thời gian chuẩn bị, BQLDATW dự án SNRM phối hợp với các tỉnh, văn phòng tư vấn tổ chức thành công hội thảo khởi động dự án SNRM tại các tỉnh, cụ thể tại Sơn La vào ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Với sự tham mưu của BQLDATW, ngày 15 tháng 11 năm 2016, Bộ trưởng bộ NN và PTNT có quyết định số 4713/QĐ-BNN-HTQT về phê duyệt dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” do chính phủ Nhật Bản tài trợ.

Cho đến nay BQLDATW đã có nhiều chuyến thăm và làm việc tại tỉnh Sơn La để chỉ đạo, tham dự cũng như giám sát đánh giá các hoạt động của Dự án như hoạt động Xây dựng kế hoạch hành động cấp tỉnh về REDD+, các hoạt động thí điểm về REDD+, mua sắm ô tô, xe máy. Đặc biệt, ngày 7 tháng 11 năm 2017, Ban QLDATEW đã lấy tỉnh Sơn La làm mẫu thí điểm tổ chức công bố kế hoạch PRAP với sự tham gia của các tỉnh khác (Lâm Đồng, Điện Biên, Hòa Bình, và Lai Châu). Tổng kết đánh giá tiến độ 10 tháng thực hiện dự án năm 2017 và kế hoạch cho năm 2018, cũng được tổ chức tại tỉnh Sơn La cùng ngày.

Ngày 11 tháng 12 năm 2017 Ban QLDATEW đã ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Dự án và chia sẻ cho các tỉnh,

Sau hội thảo vào ngày 7 tháng 11 năm 2017 tại Sơn La, ngày 25 tháng 12 năm 2017 Ban QLDATEW đã tổ chức hội thảo đánh giá tiến độ thực hiện dự án năm 2017 và kế hoạch thực hiện dự án năm 2018, đây là cơ hội một lần nữa cho các tỉnh chia sẻ kết quả thực hiện, kinh nghiệm và các kế hoạch thực hiện tiếp theo cho năm 2018.

Đánh giá chung:

- BQLDATEW đã thực hiện tốt vai trò trách nhiệm tổ chức, quản lý, điều hành dự án ở cấp trung ương, hỗ trợ đắc lực và hiệu quả cho các tỉnh thực hiện các hoạt động dự án.
- Tuy nhiên việc tham mưu đề Bộ NN và PTNT phê duyệt dự án (5/11/2016) và xây dựng và phê duyệt Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Dự án (11/12/2017) chậm so với tiến độ thực hiện các hoạt động dự án tại các tỉnh, dẫn đến việc thành lập các BQLDA, xây dựng quy chế phối hợp, phân bổ vốn đối ứng của các tỉnh nói chung và Sơn La nói riêng bị chậm trễ.

2.2. Quan hệ đối tác với Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU)

Tiến trình thành lập PPMU tỉnh Sơn La

Ngày 28 tháng 7 năm 2016, UBND tỉnh Sơn La, Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phối hợp tổ chức hội thảo khởi động dự án "SNRM" do viện trợ của Chính phủ Nhật Bản tài trợ tại tỉnh Sơn La. Hội thảo do ông Lò Minh Hùng, phó chủ tịch tỉnh Sơn La chủ trì. Nó cũng có sự tham gia của lãnh đạo của MBFPs; đại diện của JICA, cán bộ dự án SNRM; cũng như lãnh đạo của các Sở có liên quan và chi cục kiểm lâm

Sau đó, ngày 02 tháng 8 năm 2016, UBND tỉnh Sơn La đã công bố thông báo số 72 / TB-VPUB về kết luận của ông Lò Minh Hùng - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La tại hội thảo khởi động dự án "Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững" (SNRM) tại tỉnh Sơn La; với kết luận: Việc thực hiện dự án SNRM trên địa bàn tỉnh sẽ góp phần bảo vệ rừng, cải thiện sinh kế, nâng cao nhận thức của người dân trong vùng dự án; và nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên tham gia vào dự án, đặc biệt là cán bộ lâm nghiệp ở cấp xã, thôn. Nó sẽ là nền tảng cho các thành phần khác của dự án JICA 3. Các kết luận cụ thể:

- ✓ UBND tỉnh Sơn La cam kết và phối hợp với các Ban quản lý dự án (SNRM) để đảm bảo tất cả các hoạt động sẽ được thực hiện theo kế hoạch
- ✓ Sở NN và PTNT, (chi cục kiểm lâm) chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có thẩm

quyền tiếp nhận, thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. UBND tỉnh cũng cam kết với nhà tài trợ để thực hiện các điểm sau:

- ✓ Tham mưu cho UBND tỉnh lồng ghép Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (2011-2020) để bổ sung nhiệm vụ phát triển kế hoạch hành động REDD + cấp tỉnh theo Quyết định 799 / QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về giảm thiểu phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực giảm nạn phá rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn và tăng cường trữ lượng các-bon rừng năm 2011-2020.
- ✓ Chi cục Kiểm lâm được giao nhiệm vụ rà soát, lựa chọn xã để báo cáo lên UBND tỉnh trước khi đề xuất với BQLDATW.
- ✓ Sở Tài chính được phân công phối hợp, tư vấn bố trí vốn đối ứng cho việc thực hiện dự án năm 2016 và các năm tiếp theo theo quy định.
- ✓ UBND tỉnh mong muốn có sự quan tâm của JICA và MBFPs để thực hiện các dự án tiếp theo.

Sau khi nhận được quyết định phê duyệt dự án của BNN và PTNT (số 4713 / QĐ BNN-HTQT, ngày 15/11/2016), Sở NN và PTNT, chi cục kiểm lâm đã tham mưu cho UBND tỉnh ra quyết định số 569 / QĐ-UBND về việc thành lập Ban quản lý dự án SNRM-Son La (ngày 15 tháng 3 năm 2017), các điều khoản bao gồm:

+ Điều 1: Quyết định thành lập Ban quản lý dự án tỉnh Sơn La với 270.627.021 nghìn đồng (vốn đối ứng) và thời gian thực hiện dự án từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 8 năm 2020, PPMU sẽ hoạt động tại Sở NN & PTNT Sơn La.

+ Điều 2: Vai trò và trách nhiệm

+ Điều 3: PPMU mở tài khoản tại Kho bạc Sơn La và sử dụng con dấu của Sở NN để giải ngân vốn đối ứng

+ Điều 4: Thành viên Ban QLDA tỉnh (30% thời gian làm việc cho dự án SNRM); Ông Trần Dũng Tiến (Phó Giám đốc Sở NN & PTNT) làm Giám đốc Ban QLDA tỉnh, ông Lương Ngọc Hoan (Chi cục trưởng kiểm lâm) làm Phó giám đốc BQLDA tỉnh, Bà Lê Bảo Ngọc làm Kế toán, cán bộ Kiểm lâm là thành viên của PPMU.

+ Điều 5: Giám đốc PPMU có trách nhiệm đề xuất quy chế hoạt động để UBND tỉnh phê duyệt (15 ngày kể từ ngày ký quyết định thành lập)

+ Điều 6: Các sở, ban ngành, cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh.



Ảnh 1: Đại diện JICA, MBFPs và UBND tỉnh Sơn La tại hội thảo khởi động dự án tỉnh Sơn La ngày 28/7.2016



Ảnh 2: Khởi động dự án xã thí điểm tại Mường Giôn, ngày 23 tháng 8 năm 2016

Quy chế hoạt động của PPMU tỉnh Sơn La

Tiếp theo Quyết định 569 / QĐ-UBND về việc thành lập Ban quản lý dự án tỉnh Sơn La, quy chế hoạt động của PPMU đã được chuẩn bị và trình lên UBND tỉnh phê duyệt. Ngày 21 tháng 4 năm 2017, UBND tỉnh Sơn La ban hành quyết định số 996 / QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của PPMU thuộc dự án SNRM, bao gồm các điều:

+ Điều 1: Phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của PPMU -SNRM tại Sơn La (Xem tài liệu đính kèm 1)

+ Điều 2: Giám đốc PPMU-SNRM chịu trách nhiệm theo dõi việc phê duyệt quy chế tổ chức và hoạt động

+ Điều 3: Các sở, tổ chức, cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định của UBND tỉnh.

Quy chế tổ chức và hoạt động của PPMU - SNRM tại Sơn La bao gồm 4 chương:

+ Chương 1: Thông tin chung của dự án

+ Chương 2: Vai trò và trách nhiệm

+ Chương 3: Cơ cấu tổ chức và thực hiện

+ Chương 4: Trách nhiệm thi hành

Vai trò và trách nhiệm chung của PPMU - SNRM tại Sơn La

Theo Điều 2 của Quyết định số 569 /QĐ-UBND dưới sự giám sát của UBND tỉnh, PPMU - SNRM tại Sơn La có vai trò và trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh trong việc quản lý và thực hiện các hoạt động của Dự án để đạt các mục tiêu của dự án đã nêu trong văn kiện dự án và quy định của Việt Nam và nhà tài trợ.



Ảnh 3: Ông Hiroki Miyazono – cố vấn trưởng dự án phát biểu tại hội thảo đánh giá tiến độ dự án năm 2017 và kế hoạch năm 2018 tại Sơn La, ngày 7 tháng 11 năm 2017



Ảnh 4: PPMU, Phó chủ tịch tỉnh, và các thành viên Ban chỉ đạo tỉnh về phát triển Nông lâm – Nghiệp thăm mô hình trồng rừng tại bản Co Lú, ngày 8/11 năm 2017

Đánh giá chung:

- PPMU tỉnh Sơn La đã thực hiện tốt vai trò trách nhiệm tổ chức, quản lý, điều hành dự án ở cấp tỉnh, hỗ trợ đặc lực và hiệu quả cho thực hiện các hoạt động các hợp phần dự án.
- Là tỉnh có cam kết và chủ động khá tốt trong việc thực hiện dự án, cụ thể luôn có sự nắm bắt, phối hợp và thực hiện kịp thời các chỉ đạo từ BQLDATW, văn phòng điều phối Hà Nội, Sơn La, luôn lắng nghe, tiếp thu các ý kiến của văn phòng tư vấn và chuyên gia Nhật Bản khi có các vấn đề phát sinh.

- BQLDA đã chủ động, đi tiên phong trong việc tổ chức các sự kiện cho các tỉnh khác tham gia chia sẻ như sự kiện tổ chức công bố phê duyệt PRAP, hội thảo đánh giá tiến độ dự án năm 2017, kế hoạch năm 2018 tổ chức tại Sơn La ngày 7/11/2017.
- Cam kết về phân bổ vốn đối ứng đều hoàn thành theo quy định, cụ thể là tỉnh đầu tiên có vốn đối ứng đăng ký xe ô tô dự án

Bên cạnh đó có một số vấn đề cần quan tâm:

- ✓ Việc thành lập PPMU muộn (15 tháng 3 năm 2017) trong khi hội thảo khởi động của tỉnh được tổ chức vào ngày 28 tháng 7 năm 2016, do vậy việc phối hợp, quản lý chỉ đạo thực hiện gặp một số vấn đề về hành chính.
- ✓ Thành viên PPMU của Sơn La không có sự tham gia của UBND huyện Quỳnh Nhai và UBND xã Mường Giôn
- ✓ Vốn đối ứng đã được phân bổ theo cam kết nhưng chưa đủ cho các hoạt động của PPMU đúng thời gian
- ✓ Kế hoạch hoạt động của PPMU hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt (tham gia 30% thời gian) nhưng việc tham gia vào các hoạt động dự án chưa đầy đủ như kế hoạch, đặc biệt là các hoạt động thực địa tại xã thí điểm.
- ✓ Các cuộc họp của PPMU chỉ được tổ chức hàng quý thay vì hàng tháng.

Giải pháp và khuyến nghị

- ✓ Tất cả các cuộc họp của PPMU cần có sự tham gia của UBND huyện Quỳnh Nhai và UBND xã Mường Giôn.
- ✓ PPMU nên phối hợp chặt chẽ với MBFPs và các Sở của tỉnh để phân bổ vốn đối ứng kịp thời, đúng thời gian
- ✓ PPMU nên giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên tham gia thực hiện các hoạt động của dự án
- ✓ Tổ chức họp PPMU kịp thời để cập nhật tiến độ dự án và hỗ trợ các vấn đề về thể chế

2.3. Quan hệ đối tác với UBND huyện Quỳnh Nhai

Mặc dù UBND huyện Quỳnh Nhai và các ban ngành liên quan cấp huyện không tham gia trực tiếp vào việc quản lý Dự án, tuy nhiên các đơn vị này đã có các hỗ trợ triển khai hiệu quả các hoạt động của 3 tiểu hợp phần Dự án trên địa bàn huyện nói chung cũng như tại xã thí điểm Mường Giôn:

+ UBND huyện cử ông Ngô Trí Dũng, phó chủ tịch huyện có trách nhiệm hỗ trợ PPMU và văn phòng tư vấn tỉnh Sơn La khi có yêu cầu

+ Hỗ trợ dự án tổ chức tất cả các cuộc họp cấp huyện liên quan đến việc tổ chức thực hiện, thể chế về quản lý rừng và phát triển sinh kế tại xã thí điểm

+ Phân công, chỉ đạo các phòng ban cấp huyện liên quan (hạt kiểm lâm huyện, trạm khuyến nông, phòng NN và PTNT, phòng TNMT, ...) cung cấp các thông tin, dữ liệu khi dự án cần.

+ Hỗ trợ lựa chọn theo tiêu chí, ra quyết định thành lập nhóm cộng tác viên, bao gồm các thành viên liên quan tại cấp huyện, xã và thôn.

+ UBND huyện, các phòng ban liên quan đều tham gia tích cực vào các cuộc họp xã, các chuyến thăm quan thực địa, cũng như đóng góp vào kế hoạch về quản lý rừng và phát triển sinh kế xã giai đoạn 2016-2018 và 2016-2020.

+ Chỉ đạo xã Mường Giôn và các bản tham gia tích cực vào các hoạt động của dự án.

Như trên đã đề cập, UBND huyện, các phòng ban liên quan Quỳnh Nhai không có đại diện tham gia vào PPMU, nhưng họ luôn được mời tham dự các hoạt động của dự án, các cuộc họp cấp xã và PPMU hàng quý.

2.4. Quan hệ đối tác với UBND xã Mường Giôn

Cũng như UBND huyện Quỳnh Nhai, UBND xã Mường Giôn không tham gia trực tiếp vào việc quản lý Dự án, mặc dù vậy UBND xã Mường Giôn có vai trò quan trọng trong việc triển khai thực hiện các hoạt động, và ảnh hưởng đến kết quả thực hiện dự án tại các bản mục tiêu:

+ UBND xã cử ông Hoàng Xuân Học, phó chủ tịch xã có trách nhiệm làm việc trực tiếp với PPMU và văn phòng tư vấn tỉnh Sơn La để thực hiện các hoạt động dự án tại xã, đồng thời ông Học cũng là trưởng nhóm cộng tác viên dự án.

+ Hỗ trợ dự án tổ chức tất các cuộc họp cấp xã, bản các chuyến thăm quan của các tỉnh khác liên quan đến việc tổ chức thực hiện, thể chế về quản lý rừng và phát triển sinh kế tại xã thí điểm

+ Phân công, chỉ đạo các bản, đơn vị cấp xã liên quan phối hợp để thực hiện các hoạt động dự án cũng như cung cấp các thông tin, dữ liệu khi dự án cần.

+ Hỗ trợ lựa chọn theo tiêu chí, ra quyết định thành lập nhóm cộng tác viên, cấp xã thôn

+ UBND xã ngoài nhiệm vụ điều phối các bản mục tiêu trong việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá, UBND xã có trách nhiệm tham vấn các phòng ban liên quan cấp huyện và phê duyệt kế hoạch về quản lý rừng và phát triển sinh kế xã giai đoạn 2016-2018 và 2016-2020.

+ Chỉ đạo các bản mục tiêu và người dân các bản tham gia tích cực vào các hoạt động của dự án. UBND còn tham gia xem xét phê duyệt các quy định, quy chế cấp thôn bản về thành lập và quy chế hoạt động QLQRPTSK, các nhóm sở thích, quy chế hoạt động tổ tuần tra rừng, các cam kết thực hiện các hoạt động dự án với từng hộ gia đình.

Do UBND xã không có đại diện tham gia vào PPMU, nhưng họ luôn được mời tham dự các hoạt động của dự án, các cuộc họp cấp huyện và PPMU hàng quý.

2.5. Quan hệ đối tác với nhóm thúc đẩy viên (cộng tác viên) dự án

Lựa chọn và tập huấn

Với mục tiêu của dự án là xây dựng năng lực cho đối tác trong việc quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, cũng như hỗ trợ dự án thực hiện các hoạt động về quản lý rừng và phát triển sinh kế. Có 16 cán bộ hỗ trợ thúc đẩy đã được lựa chọn dựa trên các tiêu chí yêu cầu của dự án SNRM. Các cán bộ được lựa chọn đến từ trạm khuyến nông huyện / xã / bản, hạt kiểm lâm huyện, kiểm lâm xã, các tổ chức quần chúng, các thôn, và được UBND huyện phê duyệt theo quyết định số 2339 -QĐUBND, ngày 23 tháng 9 năm 2016:

+ 3 cán bộ kiểm lâm huyện (một phụ trách xã Mường Giôn, 2 cán bộ còn lại là thành viên của tổ công tác PFMS tỉnh Sơn La)

+ 3 cán bộ khuyến nông huyện

+ 7 cán bộ xã là cán bộ kiểm lâm, địa chính, các tổ chức quần chúng xã

+ 3 cán bộ khuyến nông bản

Các yêu cầu cơ bản của họ như sau:

+ **Quản lý rừng:**

- ✓ Có chuyên môn hoặc kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực lâm nghiệp hoặc quản lý rừng.
- ✓ Là cán bộ kiểm lâm địa bàn hoặc bảo lâm xã Mường Giôn; cán bộ Hạt kiểm lâm huyện Mường Giôn; trưởng hoặc phó các tổ chức quần chúng xã, cán bộ tình nguyện thôn bản có khả năng tham gia đầy đủ quá trình hỗ trợ thúc đẩy dự án
- ✓ Có thể thường xuyên đến các bản phụ trách theo yêu cầu của dự án.
- ✓ Có kỹ năng giao tiếp tốt và có thể tiến hành tập huấn cho người dân.

+ **Phát triển sinh kế:**

- ✓ Có chuyên môn hoặc nhiều kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, nông lâm kết hợp, hoặc lĩnh vực có liên quan.
- ✓ Cán bộ khuyến nông của xã Mường Giôn; cán bộ khuyến nông hoặc cán bộ thuộc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Quỳnh Nhai, trưởng hoặc phó các tổ chức quần chúng xã, cán bộ tình nguyện thôn bản có khả năng tham gia đầy đủ quá trình hỗ trợ thúc đẩy dự án
- ✓ Có thể thường xuyên đến các bản phụ trách theo yêu cầu của dự án.
- ✓ Có kỹ năng giao tiếp tốt và có thể tiến hành tập huấn cho người dân.

Sau khi có quyết định thành lập, tập huấn về kỹ năng cho cán bộ thúc đẩy viên dự án được tiến hành trong 2 ngày (26-27 tháng 9 năm 2016) tại trung tâm huyện Quỳnh Nhai.

Mục tiêu của khóa tập huấn là cung cấp thông tin chính về dự án SNRM, vai trò và trách nhiệm của cán bộ hỗ trợ thúc đẩy trong việc thực hiện dự án cũng như các kỹ năng cần thiết cho một cán bộ thúc đẩy viên.

Sau khóa tập huấn, chứng chỉ của dự án do các chuyên gia Nhật Bản ký được trao tận tay các học viên, đây là nguồn hỗ trợ động viên về tinh thần cần thiết và quan trọng cho các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy và Sơn La cũng là tinh duy nhất thực hiện hoạt động trao chứng chỉ này.



Ảnh 5: Thực hành kỹ năng thúc đẩy viên cho các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy tại bản Cút



Ảnh 6: Ông Yamamoto Wataru, chuyên gia Nhật Bản trao chứng chỉ cộng tác viên cho các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy dự án

Vai trò, chức năng và nhiệm vụ của cán bộ hỗ trợ thúc đẩy

Vai trò, chức năng và nhiệm vụ của cán bộ hỗ trợ thúc đẩy dự án như sau:

+ Phối hợp chặt chẽ với các cán bộ dự án văn phòng tư vấn Sơn La để tổ chức các cuộc họp thôn xây dựng kế hoạch thôn bản và hỗ trợ thực hiện các hoạt động của dự án.

+ Như là các hoạt động về xây dựng năng lực. các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy được yêu cầu tham gia các khóa tập huấn, hội thảo, thăm quan phù hợp để học tập các kiến thức mới, chia sẻ, bài học kinh nghiệm

Đánh giá chung

- ✓ Các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy đã cơ bản đáp ứng các yêu cầu của dự án, họ được lựa chọn, tập huấn và tham gia tích cực vào các hoạt động dự án.
- ✓ Năng lực của các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy đã được cải thiện rõ rệt, kỹ năng trình bày, thuyết trình trước đám đông, tiếp thu các kiến thức mới thông qua cách tiếp cận và các hoạt động can thiệp của dự án.
- ✓ Hầu hết các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy sẵn sàng hỗ trợ, tham gia vào các hoạt động dự án bất kỳ thời gian nào khi có yêu cầu, và có thể là các cán bộ nguồn cho đối tác sau khi dự án kết thúc.

Mặc dù vậy, một số vấn đề còn tồn tại:

- ✓ Một số cộng tác viên, đặc biệt là cán bộ huyện, xã, không tham dự được đầy đủ các hoạt động như yêu cầu do bận công việc hoặc luân chuyển cán bộ.
- ✓ Có sự thay đổi về nhân sự, đặc biệt là cộng tác viên là cán bộ hạt kiểm lâm huyện phụ trách xã Mường Giôn đã thay đổi 3 lần, việc thay đổi đã có ảnh hưởng lớn tới các hoạt động về quản lý rừng

2.6. Quan hệ đối tác với ban quản lý bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế

Ban quản lý bản về Quản lý rừng và Phát triển sinh kế (BQLRPTSK) được đề cập tại hội thảo khởi động dự án cấp xã ngày 23 tháng 9 năm 2016 và thảo luận thành lập từ cuộc họp bản lần thứ nhất và kết thúc sau cuộc họp bản lần 3.

Mục tiêu của BQLRPTSK là quản lý bền vững diện tích rừng được giao cho bản và các hộ gia đình thông qua việc thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế bản.

Các thành viên và nhiệm kỳ: Các thành viên của các BQLRPTSK của 12 bản mục tiêu ban đầu là 69 thành viên (lựa chọn bằng hình thức ứng cử, đề cử và biểu quyết bằng tay trong các cuộc họp bản), trong đó có 44 nam và 25 nữ (chiếm 36,25%), mỗi ban có từ 4- 10 thành viên, trong đó có trưởng ban, phó ban, thư ký kiêm kế toán và các thành viên. Để đảm bảo vấn đề bình đẳng giới mỗi ban được quy định phải có số phụ nữ tham gia là 30%. (xem bảng 1). Nhiệm kỳ của ban là 1 năm.

Bảng 1: Số lượng thành viên các BQLBQLRSK xã Mường Giôn

| STT | Bản | Tổng số (Người) | Nam (Người) | Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ (%) |
|-----|----------|-----------------|-------------|------------|--------------|
| 1 | Giôn | 6 | 5 | 1 | 16.67 |
| 2 | Bo | 10 | 6 | 4 | 40.00 |
| 3 | Xanh | 5 | 4 | 1 | 20.00 |
| 4 | Xa | 6 | 4 | 2 | 33.33 |
| 5 | Cút | 4 | 3 | 1 | 25.00 |
| 6 | Khóp | 6 | 4 | 2 | 33.33 |
| 7 | Huồi Tèo | 7 | 2 | 5 | 71.43 |
| 8 | Co Lúu | 5 | 4 | 1 | 20.00 |
| 9 | Cha Có | 6 | 4 | 2 | 33.33 |
| 10 | Huồi Vãn | 5 | 4 | 1 | 20.00 |
| 11 | Huồi Ngà | 4 | 1 | 3 | 75.00 |
| 12 | Kéo Ca | 5 | 3 | 2 | 40.00 |

| | | | | | |
|--|-----------|----|----|----|-------|
| | Tổng cộng | 69 | 44 | 25 | 36.23 |
|--|-----------|----|----|----|-------|

Các chức năng chính (nhiệm vụ) của BQLRPTSK là phối hợp với cán bộ dự án, án bộ thúc đẩy viên thực hiện các hoạt động dự án với các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Thúc đẩy việc lập kế hoạch thực hiện và giám sát việc quản lý rừng và phát triển sinh kế tại bản
2. Phát triển các quy chế về sử dụng rừng tại bản
3. Thúc đẩy việc nâng cao nhận thức của người dân về quản lý rừng
4. Đảm bảo rằng tất cả người dân trong bản thực hiện theo các quy chế về quản lý rừng của bản
5. Thành lập đội tuần tra rừng dựa vào cộng đồng cho bản (ĐTTR) và giám sát các hoạt động của ĐTTR
6. Phát triển các nhóm hoạt động phát triển sinh kế theo các hoạt động (ví dụ trồng cây ăn quả, trồng rau,...)
7. Đảm bảo các hoạt động phát triển sinh kế được thực hiện theo đúng kế hoạch, quy chế hiện hành, cũng như yêu cầu kỹ thuật
8. Thành lập, quản lý và vận hành Quỹ bản cho quản lý rừng
9. Phối hợp với ĐTTR dựa vào cộng đồng và UBND xã, xử lý vi phạm theo quy tắc và quy chế về quản lý rừng hoặc phát triển sinh kế cấp bản
10. Điều phối các hoạt động với lực lượng kiểm lâm và UBND xã liên quan đến các hoạt động quản lý rừng và các hoạt động phát triển sinh kế cấp bản.

Quy chế hoạt động của BQLRPTSK: Được thảo luận tại các cuộc họp bản và ban hành bao gồm 4 chương, 12 điều được UBND xã phê chuẩn (xem phụ lục 2 đính kèm)

Đánh giá chung:

Sau gần 2 năm thực hiện, các BQLRPTSK đã phát huy tốt được vai trò trách nhiệm để triển khai các hoạt động tại thôn bản, như huy động sự tham gia các cuộc họp bản, tổ chức các khóa tập huấn, thăm quan, huy động đóng góp ngày công, nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương, và cả tiền mặt cho quỹ bản,...

Mặc dù vậy, có một số vấn đề cần quan tâm:

- ✓ Tính bền vững của tổ chức: Đây có thể coi là một tổ chức dựa vào cộng đồng, các thành viên chủ yếu là các lãnh đạo bản, các tổ chức quần chúng với chức năng nhiệm vụ chung tương tự như các yêu cầu của dự án. Việc thành lập tổ chức này sẽ có một số chức năng nhiệm vụ chồng chéo, vì nếu không thành lập dự án vẫn có thể triển khai các hoạt động thông qua ban quản lý bản sẵn có.
- ✓ Các cuộc họp bản không được tổ chức thường xuyên theo định kỳ: Do các hoạt động hỗ trợ các bản khác nhau, sự hỗ trợ dựa trên mùa vụ nên chỉ khi có hoạt động triển khai tại bản, cán bộ hỗ trợ và cán bộ dự án mới tổ chức họp với các ban để triển khai thực hiện hoạt động.
- ✓ Một số bản xa (Huồi Vãn, Huồi Ngà, Kéo Ca, Cha Có, Huồi Tèo) khó tiếp cận trong mùa mưa, đi lại khó khăn cộng với sóng điện thoại di động không ổn định, nên việc phối hợp của BQLRPTSK với cán bộ hỗ trợ thúc đẩy, các bộ dự án bị hạn chế.
- ✓ Một số BQLRPTSK chưa có nhiều quỹ, do vậy thù lao cho các thành viên bị hạn chế,

việc tham gia của một số thành viên chưa thực sự tích cực.

- ✓ Nhiệm kỳ năm mới chưa được bầu lại do hầu hết các BQLRPTSK đề nghị giữ nguyên các thành viên như trước đã bầu.
- ✓ Có một số thành viên thay đổi do vậy một số thành viên BQLRPTSK luân chuyển, không tham gia được đầy đủ
- ✓ Năng lực của các BQLRPTSK nói chung và một số thành viên còn hạn chế

Các kiến nghị đề xuất:

- ✓ Chia sẻ với các bên liên quan về vai trò của BQLRPTSK như một tổ chức dựa vào cộng đồng, hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, vì cộng đồng tránh chông chéo về chức năng nhiệm vụ
- ✓ Tổ chức các hoạt động xây dựng năng lực cho BQLRPTSK nói chung và một số thành viên
- ✓ Quỹ chi trả dịch vụ môi trường 2 năm (2016, 2017), bán tài sản, và người dân đóng góp sẽ là nguồn quỹ hiệu quả và bền vững cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, phát triển sinh kế, do vậy cần có các hỗ trợ, hợp thường xuyên các BQLRPTSK để sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn quỹ này.
- ✓ Quy chế BQLRPTSK cần được cập nhật, theo dõi thường xuyên

III. Cách tiếp cận của dự án hỗ trợ, hợp tác kỹ thuật

3.1. Nguyên tắc dựa vào cộng đồng.

Dự án SNRM là một dự án hỗ trợ kỹ thuật, đặc biệt là các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế được thực hiện tại các bản mục tiêu của xã thí điểm, hay nói cách khác là thực hiện trực tiếp tại cộng đồng, do vậy nguyên tắc dựa vào cộng đồng “dân biết, dân làm, dân kiểm tra” được coi là nguyên tắc quan trọng đảm bảo tính bền vững, hiệu quả, hiệu suất của các hoạt động can thiệp dự án. Người dân được tham gia đầy đủ, tích cực vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện, và giám sát và đánh giá:

- ✓ Việc lập kế hoạch hàng năm và 5 năm được thực hiện qua 3 cuộc họp bản với trên 90% người tham gia, các cuộc họp đều được biểu quyết, ghi biên bản, và trưởng bản, UBND xã phê chuẩn.
- ✓ Khi thực hiện bất kỳ hoạt động nào đều được thảo luận kỹ với BQLRPTSK và người dân đăng ký tham gia, ký cam kết sau đó mới được triển khai.
- ✓ Trước khi thực hiện các hoạt động dự án cán bộ dự án, cộng tác viên, BQLRPTSK, người dân đều kiểm tra thực tế, cùng xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện,
- ✓ BQLRPTSK cũng có trách nhiệm thu thập thông tin phản hồi của người dân về các hoạt động dự án, để thông tin lại để dự án có các điều chỉnh kịp thời.

3.2. Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành để thực hiện các hoạt động

Như đã đề cập, trước khi thực hiện các hoạt động dự án cán bộ dự án, cộng tác viên, BQLRPTSK, người dân đều kiểm tra thực tế, cùng xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện. Cụ thể sau khi xây dựng kế hoạch năm, từng hoạt động được nghiên cứu, đánh giá hiện trạng thực tế, các vấn đề liên quan, các mô hình, bao gồm cả văn hóa, thái độ của người hưởng lợi. Ví dụ để đề xuất mô hình bếp cải tiến, dự án đã cử người đi nghiên cứu một số loại bếp cải tiến tại các tỉnh, sẵn có trên địa bàn tỉnh Sơn La, các bếp truyền thống của dân tộc Thái, Kháng, Mông để có thiết kế phù hợp. Khi hỗ trợ các loại cây trồng rừng, cây ăn quả đều không chỉ dựa vào nhu cầu của người dân

mà có các nghiên cứu kỹ lưỡng về quy hoạch, đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường,... để có các tư vấn lại cho người dân và lựa chọn hỗ trợ phù hợp,

3.3. Lồng ghép với các chương trình dự án khác

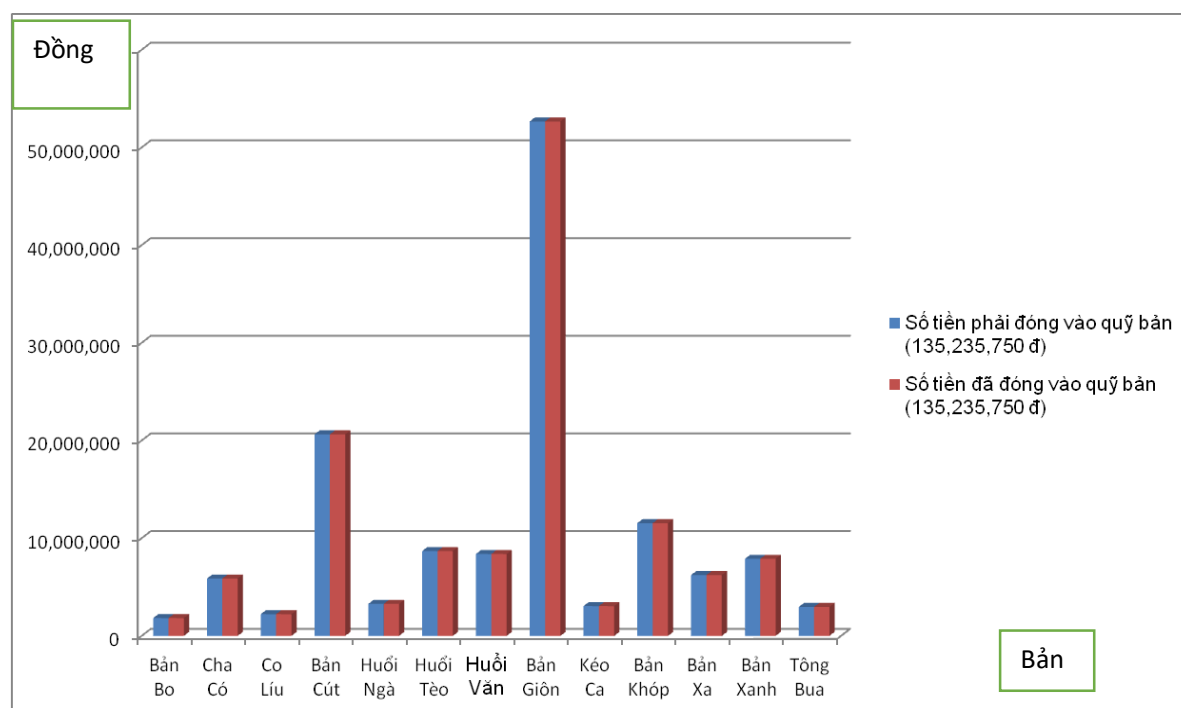
Tại địa bàn tỉnh Sơn La, cũng như xã thí điểm, có các hoạt động hỗ trợ khá giống với các can thiệp của dự án, do vậy dự án thường xuyên làm việc với các ban ngành cấp tỉnh, huyện để tham khảo, lồng ghép. Mặc dù sự lồng ghép còn hạn chế do cơ chế, quy định tài chính, tuy nhiên các chương trình trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh được lồng ghép vào quy hoạch, các chương trình phát triển và bảo vệ rừng tại huyện Quỳnh Nhai giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Dự án đã phối hợp chặt chẽ với trạm khuyến nông huyện để điều phối chương trình hỗ trợ các hoạt động sinh kế như cây ăn quả cho các bản tái định cư, đã thảo luận để có sự hợp tác và lồng ghép trong mô hình trồng nấm, biogas trong năm 2018.

3.4. Huy động các nguồn lực khác nhau

Để đảm bảo tính bền vững cho các hoạt động dự án, dự án đã huy động sự tham gia về nhân lực hỗ trợ thực hiện các hoạt động dự án từ các đơn vị nghiên cứu trong tỉnh (Trường Đại học Tây Bắc, Trung tâm khoa học lâm nghiệp Tây Bắc, Trung tâm giống cây ăn quả và thủy sản Sơn La,...), và các cán bộ từ Sở NN và PTNT, chi cục kiểm lâm, cán bộ trạm khuyến nông tham gia vào các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật.

Đối với người dân, dự án đã huy động được trên 6 nghìn ngày công tham gia vào các hoạt động trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng. Riêng lĩnh vực sinh kế đã huy động, bổ sung vào quỹ bản với số tiền trên 135 triệu đồng (xem biểu đồ 1). Ngoài ra các bản đều cam kết trích 30-40% quỹ thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng 2 năm (2016-2017), đóng góp vào quỹ bản để phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Biểu đồ 1: Đóng góp của người dân vào quỹ phát triển bản từ các hoạt động sinh kế



3.5. Xây dựng năng lực

Như mục tiêu chung của dự án là xây dựng năng lực cho đối tác về quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững. Do vậy, đội ngũ thúc đẩy viên được lựa chọn theo các tiêu chí, đào tạo và

tham gia trực tiếp vào các hoạt động dự án như là một hoạt động xây dựng năng lực cho đối tác địa phương, sau khi kết thúc dự án, họ có thể trở thành nguồn nhân lực kế cận cho các chương trình, dự án khác hoặc các cơ quan cấp huyện, xã, bản.

Tại các thôn bản, các thành viên BQLRPTSK được đánh giá nhu cầu đào tạo, hỗ trợ tập huấn hoặc tổ chức các chuyến thăm quan, học tập để nâng cao năng lực việc thực hiện dự án cũng như các nhiệm vụ trong hệ thống chính phủ cấp bản,

Đối với người dân, dự án không hỗ trợ trực tiếp hay cấp phát hết mà phần lớn tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật để người dân có thể tự làm, cụ thể, hoạt động hỗ trợ bếp cải tiến, dự án chỉ giới thiệu kỹ thuật, làm 1-2 bếp mẫu, còn lại trên 700 bếp người dân tự làm, hoặc ủ phân hữu cơ, ghép cây ăn quả, sau tập huấn người dân có thể tự làm tại nhà.

3.6. Các chủ đề xuyên suốt

Các chủ đề xuyên suốt được quan tâm hầu hết ở các dự án phát triển đó là vấn đề giới và không gây phương hại.

Nhằm tăng cường sự tham gia, nâng cao vị thế, tiếng nói của phụ nữ dự án đã đưa ra một số tiêu chí, theo dõi các chỉ số:

+ Các thành viên của các BQLRPTSK có quy định có 30% là phụ nữ, con số thực tế là 36,23% (xem bảng1)



Ảnh 7: Phụ nữ bản Xa tham xem rừng của bản trên ảnh vệ tinh tại cuộc họp bản lần 2



Ảnh 8: Phần lớn người tham gia họp bản lần 3 tại bản Khóp là phụ nữ

Bảng 2, chỉ ra sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động của dự án chiếm 29,39%, trong đó các hoạt động về quản lý rừng là 28,61 và sinh kế là 30,04%. Ngoài ra, tùy vào hoạt động sự tham gia của phụ nữ và nam giới có thể khác nhau, ví dụ như hoạt động trồng rau, ủ phân hữu cơ sự tham gia của phụ nữ đạt trên 50%.

Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ còn phụ thuộc vào văn hóa của các dân tộc thiểu số và điều kiện hiện nay, khi mà nam giới đã di chuyển đến các khu đô thị để tìm kiếm việc làm, trong khi phụ nữ ở nhà ngoài đảm nhận việc nhà còn phải tham gia các hoạt động xã hội khác.

Bảng 2: Sự tham gia của người dân và phụ nữ trong các hoạt động dự án

| STT | Lĩnh vực/hoạt động | Tổng số (Người) | Nam (Người) | Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ (%) |
|-----|-------------------------------|-----------------|-------------|------------|--------------|
| I | Quản lý rừng | 1912 | 1365 | 547 | 28,61 |
| I | Tập huấn cho tổ tuần tra rừng | 148 | 137 | 11 | 7,43 |

| | | | | | |
|----|--|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 2 | Tập huấn về trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng | 673 | 589 | 84 | 12,48 |
| 3 | Tập huấn về bảo vệ và phát triển rừng | 1091 | 639 | 452 | 41,43 |
| 4 | <u>Phát triển sinh kế</u> | <u>2284</u> | <u>1598</u> | <u>686</u> | <u>30.04</u> |
| 5 | Giới thiệu mô hình nông lâm kết hợp | 551 | 434 | 117 | 21,23 |
| 6 | Tập huấn mô hình nông lâm kết hợp | 115 | 89 | 26 | 22,61 |
| 7 | Tập huấn làm bếp cải tiến | 578 | 396 | 182 | 31,49 |
| 8 | Tập huấn ủ phân hữu cơ | 225 | 109 | 116 | 51,56 |
| 9 | Tập huấn trồng cây ăn quả | 411 | 400 | 11 | 2,68 |
| 10 | Tập huấn trồng rau | 404 | 170 | 234 | 57,92 |
| | <u>Tổng cộng</u> | <u>4196</u> | <u>2963</u> | <u>1233</u> | <u>29,39</u> |

(Nguồn số liệu: Báo cáo ghi giám sát đánh giá hàng tháng, cập nhật đến hết 31/12/2017)

Ngoài ra, khi thực hiện dự án tại xã thí điểm, dự án luôn quan tâm đến vấn đề không làm phương hại đến cộng đồng, cụ thể:

+ Luôn tôn trọng đến vấn đề văn hóa của các dân tộc, không tổ chức các hoạt động vào các ngày lễ văn hóa truyền thống, tôn trọng các phong tục tập quán, kiêng kỵ của người Thái, Kháng và H' Mông.

+ Đảm bảo sự hài hòa về lợi ích của các nhóm cộng đồng, không phân biệt các nhóm người dễ bị tổn thương.

+ Vận dụng linh hoạt các vấn đề thể chế để không làm tác động ảnh hưởng đến môi trường xã hội, thể chế hiện hành.

+ Các hoạt động can thiệp không làm ảnh hưởng, tác động đến môi trường, mà chủ yếu góp phần vào cải thiện môi trường, bảo vệ rừng, nguồn nước, sử dụng phân hữu cơ, bố trí các mô hình nông lâm kết hợp chống sói mòn, cải tạo đất, hay hoạt động sử dụng bếp cải tiến, biogas tiết kiệm củi, tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế,...

IV. Đánh giá các hoạt động về quản lý rừng

4.1 Hoạt động tuần tra và bảo vệ rừng

4.1.1 Giới thiệu chung

Mường Giôn là một xã thuộc vùng II của huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La, toàn xã hiện có 30 bản, 2.338 hộ gia đình với 11.358 nhân khẩu.

Rừng và đất lâm nghiệp chiếm vị trí rất quan trọng đối với đời sống của người dân sinh sống tại xã Mường Giôn cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Tuy nhiên, do các nguyên nhân:

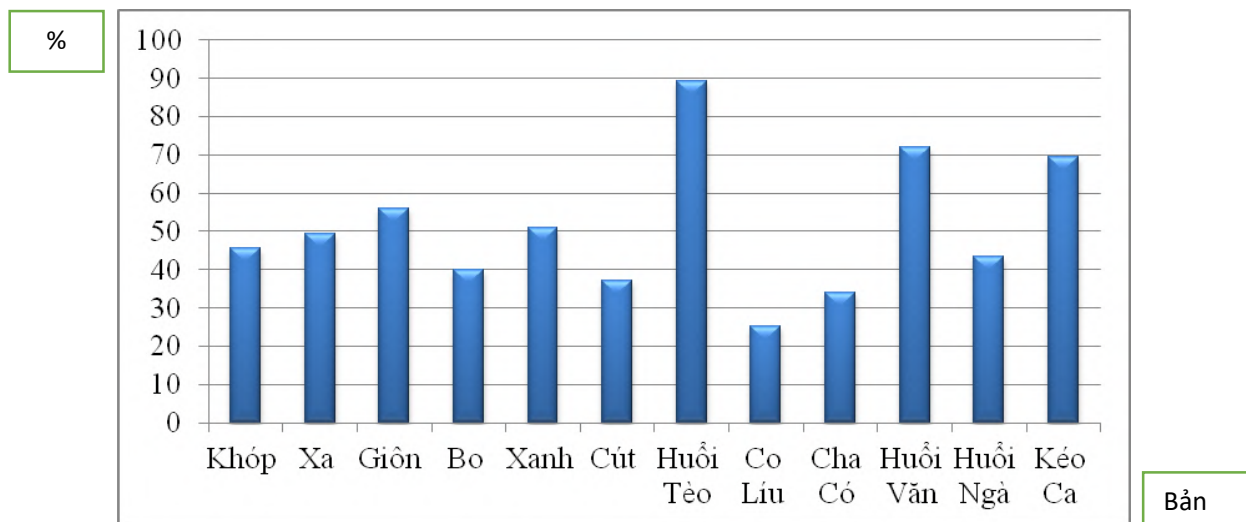
- (1) Thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp còn thấp: lợi nhuận từ rừng trồng sản xuất, lâm sản
- (2) ngoài gỗ... còn rất hạn chế và thấp;
- (3) Thiếu đất sản xuất, bãi chăn thả gia súc và đất cho các ngành nghề sản xuất khác;
- (4) Nhu cầu sử dụng gỗ, củi, tre nứa, lâm sản ngoài gỗ ngày càng tăng;
- (5) Nguồn tài chính cho quản lý bảo vệ rừng hạn chế: chủ yếu mới từ nguồn thu từ việc
- (6) chi trả DVMTR trên phần diện tích rừng cộng đồng;
- (7) Các thiết chế làm cơ sở cho quản lý, bảo vệ rừng còn hạn chế: Luật Bảo vệ và phát
- (8) triển rừng chưa được tuân thủ nghiêm ngặt; Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng của bản trước đây (nếu có) đã xây dựng từ lâu nên nhiều điểm không còn phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện hiện tại;

Hệ thống tổ chức, bộ máy tuần tra bảo vệ rừng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn:

Trước đây tại các bản đã có thành lập tổ tuần tra và bảo vệ rừng nhưng mới dừng lại ở việc thành lập bộ khung, hoạt động chưa hiệu quả.

Nên diện tích rừng và đất lâm nghiệp tại 12 bản mục tiêu nói riêng và toàn xã Mường Giôn nói chung đang chịu một sức ép rất lớn. Đây cũng là một thách thức đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Do vậy công tác bảo vệ rừng đang là vấn đề cấp thiết rất cần sự quan tâm, hỗ trợ thực hiện.

Biểu đồ 2: Độ che phủ của rừng tại 12 bản triển khai dự án (%)



Nguồn dữ liệu: Chi cục Kiểm lâm Sơn La, 2015

Cuối năm 2016, dưới sự hỗ trợ của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) có 12 bản trong xã Mường Giôn được lựa chọn và triển khai các hoạt động thí điểm. Trong đó có việc tái thành lập các tổ tuần tra và bảo vệ rừng tại mỗi bản: danh sách các thành viên, xây dựng quy chế, kế hoạch hoạt động, cung cấp trang thiết bị, tập huấn kỹ thuật...

4.1.2 Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm từ nơi khác

a) Cơ sở lý thuyết

Theo đánh giá của các tổ chức bảo vệ môi trường trên thế giới, Việt Nam hiện nay là một trong những nước phải gánh chịu nặng nề nhất do sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Chính vì vậy, trong những năm qua công tác bảo vệ, phát triển rừng ngày càng được các cấp, các ngành ý thức và quan tâm hơn. Cụ thể có thể kể đến một số quyết định, nghị quyết về công tác bảo vệ và phát triển rừng đã được xây dựng và thông qua:

- Điều 9 trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 nêu rõ: “Bảo vệ rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân”;

- Quyết định số 1641/QĐ/BNN-HTQT, ngày 05/6/2006, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án “Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006-2007”;

- Quyết định số: 106/2006/QĐ-BNN về việc Ban hành bản Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND tỉnh Sơn La ngày 14 tháng 12 năm 2016, về việc thông qua kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 – 2020.

b) Kinh nghiệm thực tiễn từ các nơi khác

Kết quả thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng ở nhiều nơi tại Việt Nam cũng cho thấy rằng: để bảo vệ và phát triển rừng thành công cần phát huy sức mạnh của cộng đồng dân cư địa phương nơi có rừng:

- Tại tỉnh Hà Giang, có mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng rất thành công ở xã Phú Lũng, huyện Yên Minh. Bài học rút ra từ đây là: các hộ gia đình trong thôn đã nhận thức rõ trách nhiệm trong việc quản lý và bảo vệ rừng, coi đây là nhiệm vụ không phải của riêng ai, đặc biệt là những người được nhân dân trong thôn lựa chọn, bầu vào tổ quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng của thôn;

- Tại tỉnh Nghệ An, khi tìm hiểu thành công của mô hình quản lý và bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng ở xã Tam Đình và xã Xá Lượng huyện Tương Dương, tác giả đã rút ra được bài học kinh nghiệm: “Theo đó, cốt lõi của việc quy hoạch là giữ rừng từ gốc, nghĩa là dựa vào truyền thống, tâm huyết của người dân địa phương đối với việc bảo vệ. Từ đó, có những cơ chế hỗ trợ để lan tỏa tinh thần trong toàn cộng đồng”.

- Việc áp dụng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hay tham gia thị trường các-bon trong tương lai giúp người dân nhận thức được quyền lợi và trách nhiệm của mình đối với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng. Tỉnh Sơn La là một trong những địa phương đầu tiên trong cả nước thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thông qua việc thụ hưởng chính sách này, cộng đồng đã nâng cao trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; các hiện tượng chặt phá, khai thác rừng trái phép được phát hiện và xử lý kịp thời, bảo vệ tốt diện tích rừng của địa phương. Tìm hiểu về vấn đề này tại bản Hùn, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La đã nhận thấy: “Thông qua chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, diện tích rừng đã giao khoán quản lý, bảo vệ sinh trưởng ngày càng tốt hơn. Tình hình khai thác rừng, phá rừng và lấn chiếm đất rừng trái phép trên diện tích giao khoán đã giảm. Các hộ nhận khoán đã tổ chức thành tổ nhận khoán, tổ bảo vệ rừng, nên bước đầu đã liên kết được sức mạnh trong công tác bảo vệ rừng; đồng

thời thu hút người dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tham gia công tác bảo vệ rừng, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập”.

Tuy nhiên, công tác bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng trong thực tế cũng gặp không ít khó khăn.

- Ở một số địa phương không có nguồn kinh phí để chi trả cho công tác tuần tra bảo vệ rừng (không có PFES; không có ngân sách chi trả công khoán quản lý bảo vệ rừng...) vì thế trách nhiệm của người dân chưa đi đôi với quyền lợi trong công tác bảo vệ rừng.

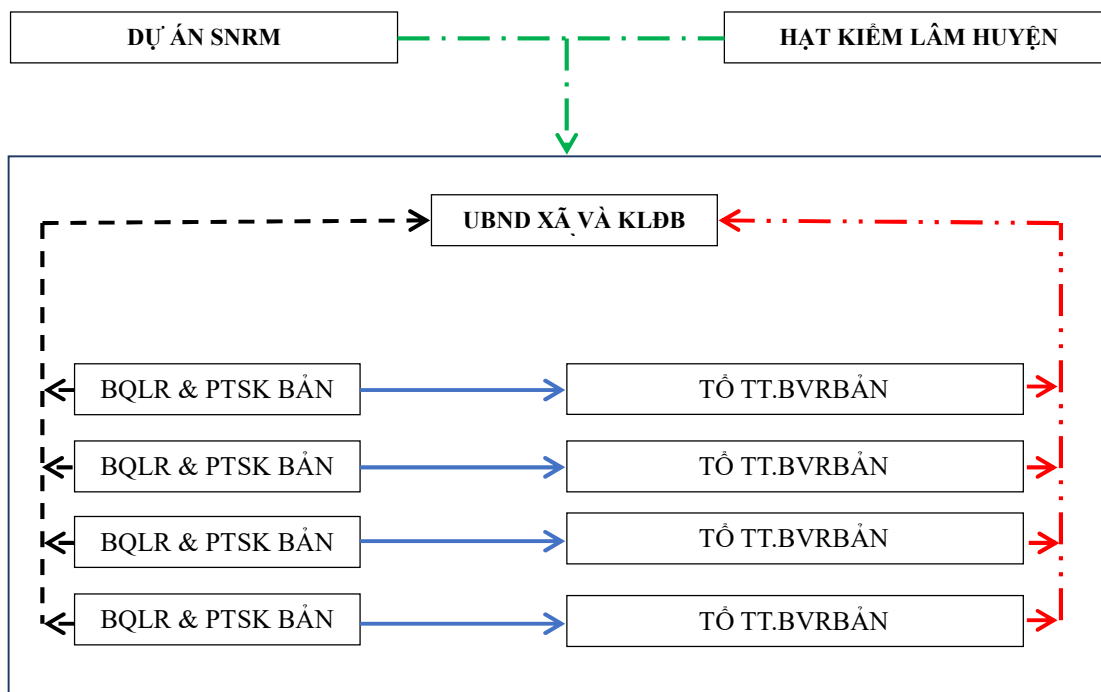
- Do phức tạp về địa hình và phân bố dân cư sinh sống; “Số lượng người dân đồng, đa phần lại là đồng bào dân tộc, sinh sống xen kẽ trong rừng, dựa vào rừng, cùng những phong tục tập quán ăn sâu vào tiềm thức liên quan đến rừng khiến tình trạng trộm cây rừng nhỏ lẻ vẫn thường xuyên diễn ra”. Những người vi phạm quy định bảo vệ rừng thường chính là người dân trong vùng “nên để việc tố giác, nêu ra những người phá rừng thì rất khó bởi liên quan đến vấn đề anh em, gia đình”.

4.1.3 Các hoạt động đã thực hiện

a) Thành lập, kiện toàn các tổ tuần tra bảo vệ rừng các bản

Tại 12 bản mục tiêu thuộc xã Mường Giôn mà dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững lựa chọn, việc xây dựng, kiện toàn bộ máy tổ chức về tuần tra và bảo vệ rừng tại các bản đã được triển khai từ cuối năm 2016. Thông qua việc bàn bạc trực tiếp với cộng đồng dân cư bản; cộng đồng dân cư bản là người quyết định mô hình tổ chức bộ máy Tuần tra bảo vệ rừng với sự hỗ trợ của các chuyên gia dự án. Kết quả: 12 tổ tuần tra bảo vệ rừng được thành lập (01 tổ/bản) với tổng số thành viên 159 người (có danh sách và được xác nhận của bản, xã)

Sơ đồ 2: Sơ đồ bộ máy tổ chức Bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng tại xã



Ghi chú:

- Giám sát, hỗ trợ →
- Báo cáo kết quả hoạt động - . . . →
- Báo cáo kết quả giám sát - - - →
- Hỗ trợ, thúc đẩy - . . . →

b) Xây dựng, kiện toàn quy chế hoạt động

Từ cuối năm 2016 đến tháng 3/2017, dự án đã hỗ trợ xây dựng quy chế hoạt động cho tổ tuần tra và bảo vệ rừng cấp bản và đưa vào áp dụng.

Trình tự các bước xây dựng Quy chế gồm:

- + Bước 1: Thu tập các tài liệu liên quan;
- + Bước 2: Xây dựng dự thảo Quy chế hoạt động;
- + Bước 3: Họp với các thành phần chủ chốt của từng bản;
- + Bước 4: Họp toàn thể người dân trong cộng đồng bản để công bố nội dung bản dự thảo Quy chế hoạt động của tổ tuần tra bảo vệ rừng: điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện; biểu quyết thông qua;
- + Bước 5: Trình duyệt và phê duyệt;
- + Bước 6: Truyền thông nội dung Quy chế hoạt động đã phê duyệt tới người dân trong bản.

c) Nâng cao năng lực

• **Tập huấn cho các thành viên của 12 tổ tuần tra bảo vệ rừng**

Từ ngày 25/2/2017-28/2/2017, dự án SNRM đã hỗ trợ thực hiện:

- + Mở 01 lớp tập huấn kỹ năng trong tuần tra bảo vệ rừng cho các thành viên trong các tổ tuần tra bảo vệ rừng các bản;
- + Cấp trang thiết bị, gồm: quần áo bảo hộ, dao phát, đèn pin... phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng.

Bảng 3: Tổng hợp thông tin hoạt động tập huấn và cung cấp trang thiết bị cho các tổ tuần tra và bảo vệ rừng các bản

| TT | Nội dung | Đvt | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ (%) |
|----|---|-------|----------|-----------|-----------|
| 1 | Tập huấn cho thành viên các Tổ TT.BVR | người | 148 | 146 | 98,6 |
| 2 | Trang thiết bị, dụng cụ cần thiết phục vụ công tác TT.BVR | bộ | 159 | 159 | 100 |



Ảnh 9: Tập huấn công tác tuần tra bảo vệ rừng

Ảnh 10: Cung cấp trang thiết bị cho các tổ tuần tra bảo vệ rừng

Từ ngày 15/5/2018-18/5/2018, Văn phòng dự án SNRM Sơn La đã tổ chức 01 lớp đi thăm quan, học tập một số hoạt động quản lý rừng triển khai tại huyện Tân Uyên và Tam Đường tỉnh Lai Châu; huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai, với sự tham gia của 38 đại biểu, bao gồm: các Trưởng bản và Tổ trưởng tổ tuần tra rừng 13 bản mục tiêu của dự án.

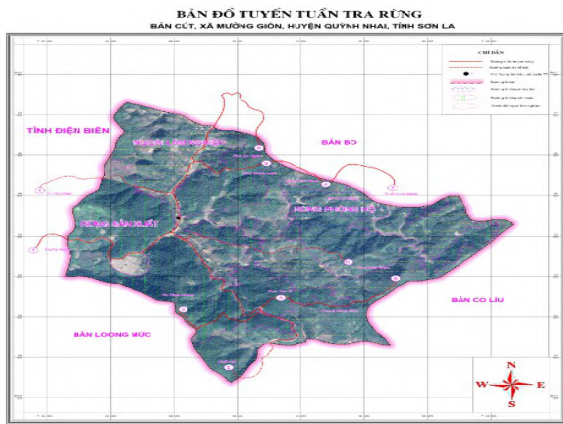
- **Chuẩn hóa: kế hoạch tuần tra, bản đồ vệ tinh các tuyến tuần tra bảo vệ rừng và sổ nhật ký tuần tra cho mỗi bản**
 - Bản đồ vệ tinh thể hiện các tuyến tuần tra rừng: 12 tờ bản đồ;
 - Kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng chi tiết, được thống nhất và phê duyệt: 12 bản kế hoạch;
 - Sổ nhật ký tuần tra rừng cho mỗi bản: 12 quyển.



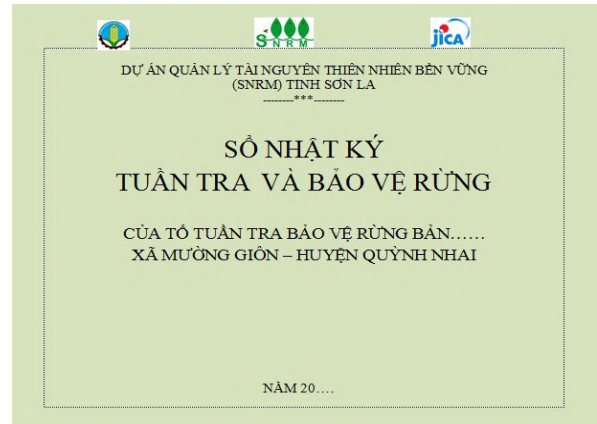
Ảnh 11: Xác định các tuyến tuần tra bảo vệ rừng bằng ảnh vệ tinh



Ảnh 12: Sử dụng máy GPS để chuẩn hóa các tuyến tuần tra bảo vệ rừng



Ảnh 13: Bản đồ vệ tinh thể hiện các tuyến tuần tra, bảo vệ rừng



Ảnh 14: Sổ nhật ký theo dõi quá trình tuần tra bảo vệ rừng

- **Truyền thông, nâng cao nhận thức và ý thức của người dân**

Để công tác TT.BVR đạt hiệu quả cao, ngoài việc xây dựng, kiện toàn bộ máy tổ chức và hệ thống văn bản thể chế, nâng cao năng lực cho lực lượng tuần tra, còn cần nâng cao nhận thức và ý thức chung của mỗi người dân và cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

Dự án đang triển khai lắp đặt một số biển báo, biển cấm để người dân biết:

- Biển báo các mô hình trình diễn: 19 chiếc;

- Biển khu vực chi trả DVMTR: 12 chiếc;
- Biển cảnh báo (cắm chặt phá, cắm lửa): 92 chiếc.

4.1.4 Giám sát quá trình thực hiện

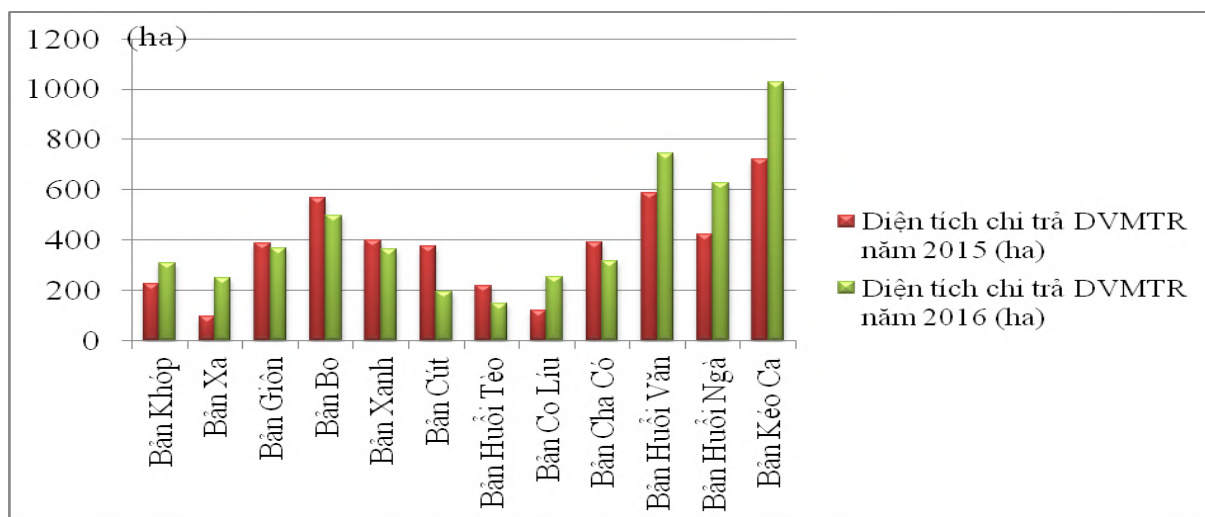
Song song với việc thành lập/tái thành lập các tổ tuần tra bảo vệ rừng, kiện toàn quy chế hoạt động, tập huấn nâng cao trình độ cho các thành viên của mỗi tổ thì công tác giám sát quá trình thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Bảng 4: Tổng hợp các chỉ số giám sát hoạt động bảo vệ rừng tại 12 bản mục tiêu

| TT | Chỉ số giám sát | Đvt | Số lượng |
|----|---|-------------------|--|
| 1 | Diện tích rừng được bảo vệ bởi các tổ TT-BVR | | |
| - | <i>Diện tích rừng đang được chi trả bởi dịch vụ MTR 2016</i> | <i>ha</i> | <i>4621,96</i> |
| - | <i>Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng năm 2017- có can thiệp các biện pháp kỹ thuật (dự án SNRM)</i> | <i>ha</i> | <i>295,39</i> |
| - | <i>Diện tích rừng trồng năm 2017(dự án SNRM)</i> | <i>ha</i> | <i>71,3</i> |
| - | <i>Diện tích rừng trồng năm 2018 (dự án SNRM)</i> | <i>ha</i> | <i>23,55</i> |
| 2 | Kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng | bản | 12 |
| 3 | Sổ nhật ký tuần tra rừng | quyển | 12 |
| 4 | Bản đồ vệ tinh thể hiện các tuyến tuần tra rừng các bản | bản | 12 |
| 5 | Tần suất tuần tra rừng bình quân trong các bản | lần/tháng | 2 |
| 6 | Trợ cấp trả cho thành viên tổ tuần tra rừng từ Quỹ bản | đồng/tháng /người | Đã thảo luận (phụ thuộc nguồn quỹ của mỗi bản) |
| 7 | Số vụ vi phạm bảo vệ rừng được phát hiện, xử lý | vụ | 6 |
| 8 | Số người trong xã vi phạm công tác bảo vệ rừng | người | 6 |
| 9 | Kết quả giải quyết những vụ vi phạm đã được báo cáo | vụ | 6 |
| 10 | Tỷ lệ người dân biết bản có tổ TT-BVR | % | 100 |
| 11 | Đánh giá công tác BVR của bản sau khi có tổ Tuần tra Bảo vệ | | |
| - | <i>Tốt hơn trước</i> | <i>%</i> | <i>100</i> |

| | | | |
|----|--|---|-----|
| - | <i>Không thay đổi</i> | % | 0 |
| - | <i>Bị chặt phá, lấn chiếm nhiều hơn</i> | % | 0 |
| 12 | Mức độ hiểu biết của người dân về các quy định của Quy ước Bảo vệ và phát triển rừng | % | 100 |

Biểu đồ 3: Diện tích rừng được chi trả bởi DVMTR tại 12 bản triển khai dự án



Nguồn: Quỹ chi trả DVMTR tỉnh Sơn La

4.1.5 Vấn đề ghi nhận

- Nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác tuần tra bảo vệ rừng mỗi bản còn rất hạn chế;
- Địa bàn tuần tra bảo vệ rừng của mỗi bản rộng, phức tạp đi lại khó khăn và rất khó tiếp cận; ranh giới rừng, đất rừng giữa các bản và giữa các chủ rừng còn chưa thật rõ ràng;
- Nhận thức của người dân trong bản về công tác bảo vệ và phát triển rừng chưa cao;
- Phối hợp, kết hợp giữa các bên liên quan (Tổ TT.BVR; Ban QLDA bản; UBND xã; Kiểm lâm địa bàn...) còn chưa thực sự chặt chẽ, kịp thời;
- Người vi phạm không hợp tác trong quá trình xử lý vi phạm, gây khó khăn cho quá trình xử lý của các tổ tuần tra và bảo vệ rừng.

4.1.6 Giải pháp

- Ưu tiên, huy động tối đa nguồn tiền từ Quỹ của bản vào công tác tuần tra và bảo vệ rừng (đặc biệt từ tiền chi trả bởi DVMTR của bản);
- Tuyển chọn thành viên tổ TT.BVR là các cán bộ giữ các vị trí chủ chốt của bản, những người có uy tín, hiểu biết và có uy tín trong cộng đồng bản;
- Kết hợp nhiều hình thức để tuyên truyền (phát thanh, họp dân...) để nâng cao nhận thức của người dân về công tác bảo vệ rừng;
- Lồng ghép nội dung tuần tra bảo vệ rừng vào các cuộc họp của xã, bản để tổng kết, đánh giá lại hoạt động đã triển khai; lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho thời gian tiếp theo.

4.1.7 Bài học kinh nghiệm

- Phát huy tinh thần dân chủ, tự chủ của người dân đã tạo ra sự đồng thuận của cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng;

- Nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ rừng có ý nghĩa rất quan trọng, bởi chính họ là người gắn bó mật thiết với rừng;

- Nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác tuần tra bảo vệ rừng cần được chú trọng và phân bổ hợp lý, điều này giúp những thành viên tổ tuần tra bảo vệ rừng có động lực để làm việc;

- Cần có sự vào cuộc thực sự của các cấp chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan trong đó nòng cốt là vai trò của UBND xã và Hạt Kiểm lâm huyện.

4.2 Hoạt động trồng rừng

4.2.1 Giới thiệu chung

Trồng rừng là công việc quan trọng của ngành lâm nghiệp để tạo ra rừng, làm cho vốn rừng được duy trì và phát triển nhằm bảo vệ môi trường; đáp ứng nhu cầu gỗ, củi, các lâm đặc sản khác cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nhất là nông dân nông thôn miền núi.

Theo kết quả Kiểm kê rừng năm 2015, diện tích tự nhiên toàn xã Mường Giôn là 18.710,3ha.

Trong đó:

- Diện tích đất lâm nghiệp lớn: 16.065 ha (chiếm 86% diện tích đất tự nhiên của xã);
- Diện tích rừng phòng hộ (5.144 ha, 32%);
- Diện tích rừng sản xuất (10.392 ha, 65%);
- Rừng và đất rừng đã giao: 97%;
- Phần lớn là rừng cộng đồng: 85%, 13% hộ gia đình, 3% UBND xã;
- Trạng thái rừng: 67% rừng nghèo kiệt, 33% rừng nghèo;
- Độ che phủ rừng rất khác nhau: Lọng Múc 18%, Huổi Tèo 89%, Kéo Ca 70%;
- Diện tích đất không có rừng lớn: đất chưa có rừng 56%;
- Diện tích được hưởng chi trả bởi DVMTR toàn xã năm 2016: 7.003,83ha.

Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) nhằm xây dựng năng lực của các cơ quan liên quan về việc thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh thông qua việc thực hiện các hoạt động REDD+ tại xã thí điểm tỉnh Sơn La. Dự án SNRM chọn xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai là xã thí điểm và chọn ra 12 bản thí điểm (bao gồm các bản: Bo, Cha Có, Co Lú, Cút, Giôn, Huổi Ngà, Huổi Tèo, Huổi Vãn, Xanh, Kéo Ca, Khóp và Xa). Thông qua các cuộc họp bản, Dự án SNRM đã hỗ trợ xây dựng kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế giai đoạn (2017-2020) tại mỗi bản. Kế hoạch này sẽ được thực hiện thông qua Ban quản lý bản về Quản lý rừng và Phát triển sinh kế tại mỗi bản mà dự án SNRM lựa chọn.

Theo kế hoạch dự án SNRM mời đơn vị tư vấn phối hợp với Ban quản lý rừng cấp bản khảo sát, đánh giá thực địa để lựa chọn các địa điểm thực hiện mô hình về trồng rừng. Thực tế khảo sát, điều tra tại thực địa của đơn vị tư vấn, thông qua thảo luận với dân bản, trên cơ sở phân tích các yếu tố điều kiện tự nhiên, các yếu tố kinh tế - xã hội, quy hoạch của tỉnh Sơn La và kinh nghiệm khác trong tỉnh, kết quả có 114,39 ha (năm 2017) và 11,05 ha (năm 2018) trồng rừng

được đề xuất. Căn cứ Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh Sơn La. Dự án Quản Lý Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững lập “Hồ sơ thiết kế công trình: Trồng rừng xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La” để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2.2 Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm từ nơi khác

a) Cơ sở lý thuyết

Một số căn cứ pháp lý để triển khai hoạt động trồng rừng của dự án:

- ✓ Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;
- ✓ Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;
- ✓ Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La: Số 974/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc phê duyệt danh mục giống cây trồng Lâm nghiệp khuyến khích sử dụng trồng rừng, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 – 2020; Số 992/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La; Số 1076/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 về việc ban hành giá giống cây trồng phục vụ cho các chương trình, dự án trồng rừng theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh.
- ✓ Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-SNN ngày 07/4/2009 của Sở Nông nghiệp & PTNT Sơn La về việc ban hành quy trình tạm thời xác định diện tích bằng máy GPS trong thiết kế xây dựng cơ bản lâm sinh; Hướng dẫn số 232/HD-SNN ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc hướng dẫn trình tự nội dung lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán các hạng mục xây dựng cơ bản lâm sinh.
- ✓ Ngoài ra từ kết quả Kiểm kê rừng năm 2015 cho thấy diện tích đất không có rừng, đất trống tại xã Mường Giôn còn rất lớn chiếm 56%. Đây chính là một yếu tố thuận lợi cũng như lý do chính để dự án Quản Lý Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững triển khai hoạt động trồng rừng tại đây.

b) Kinh nghiệm thực tiễn từ các nơi khác

Một số dự án đã thành công trong việc hỗ trợ người dân trồng rừng những năm gần đây tại Việt Nam.

- Dự án trồng rừng tại 2 tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An (Dự án KfW4) do Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức viện trợ không hoàn lại được thực hiện từ năm 2002 đến năm 2012. Các hộ nông dân tham gia dự án sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; được nhận cây con miễn phí; được cấp phân bón miễn phí cho cây trồng rừng trên lập địa xấu; được thanh toán bù hoàn đầu tư công lao động trồng rừng thông qua hệ thống tài khoản tiền gửi. Kết quả thực hiện dự án có 80% rừng liền khoảnh của dự án được trồng với nhiều loài cây trồng, đặc biệt là cây bản địa chiếm tỷ trọng lớn với biện pháp tác động chính là trồng rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh làm giàu rừng. Các lô rừng trồng của dự án được dồn điền đổi thửa tạo thành các lô rừng có diện tích khá lớn, không manh mún.

- Dự án phát triển lâm nghiệp (KfW7) là dự án ODA được Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ thông qua ngân hàng Tái thiết Đức. Dự án được thực hiện ở 2 tỉnh Hòa Bình và Sơn

La từ năm 2006 đến năm 2016. Một trong các mục tiêu của dự án là: Trồng rừng, tái sinh tự nhiên và quản lý bảo vệ rừng 20.356 ha. Trong đó: 16.756 ha ở các xã vùng dự án, 3.600 ha ở vùng lõi các khu bảo tồn thiên nhiên. Tham gia dự án, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn được hỗ trợ tiền công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thông qua tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tại huyện. Dự án đã tạo ra việc làm, tăng thêm thu nhập cho một bộ phận nhân dân trong vùng dự án, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới của tỉnh và tăng trưởng phát triển của địa phương vùng dự án. Một trong những thành công của dự án là bảo vệ và phát triển rừng dựa vào cộng đồng, gắn phát triển rừng với phát triển cộng đồng.

- Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB3) do Ngân hàng Thế giới tài trợ, được thực hiện tại 6 tỉnh khu vực Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, TT. Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) từ năm 2005 đến năm 2015. Đây là dự án ODA đầu tiên thực hiện hỗ trợ người dân sản xuất kinh doanh rừng trồng thương mại từ nguồn vốn vay tín dụng lãi suất ưu đãi. Hộ dân tham gia dự án được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất miễn phí; được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực và các dịch vụ khuyến lâm miễn phí. Kết quả dự án đã trồng được hơn 70.300ha rừng trồng thương mại. Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng FSC theo nhóm được gần 800 ha rừng của các hộ dân. Tổng dư nợ đạt hơn 500 tỷ đồng với hơn 18.000 hộ còn dư nợ. Dự án đã đem lại lợi ích to lớn về mặt kinh tế - xã hội và môi trường, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, đời sống cho nông dân; góp phần giảm nghèo bền vững và hiệu quả. Hàng nghìn hecta rừng được trồng giúp phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước, cải tạo môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và góp phần hạn chế được tình trạng biến đổi khí hậu trong những năm gần đây.

4.2.3 Các hoạt động đã thực hiện

a) Lập kế hoạch trồng rừng

Dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của cán bộ dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững và thông qua các cuộc họp bản lần 1, lần 2 và lần 3. Người dân trong các bản mục tiêu của dự án đã hiểu rõ nội dung, mục tiêu hoạt động của dự án. Từ đó họ đề xuất nguyện vọng, cam kết thực hiện và xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động trồng rừng.

Kết quả đã có 04 bản đăng ký tham gia hoạt động này, bao gồm cả diện tích đất thuộc sở hữu cộng đồng và đất hộ gia đình.



Ảnh 15: Họp bản triển khai hoạt động trồng rừng, đăng ký tham gia



Ảnh 16: Người dân tham gia xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động

b) Rà soát quỹ đất tiềm năng cho hoạt động trồng rừng

Từ kết quả của các cuộc họp bản, cán bộ phụ trách hoạt động quản lý rừng của dự án tiến hành các bước rà soát quỹ đất tiềm năng cho hoạt động này, trước khi thuê đơn vị tư vấn khảo sát và thiết kế.

- + Bước 1: Thu thập các tài liệu liên quan (bản đồ,...);
- + Bước 2: Xử lý nội nghiệp, rà soát quỹ đất trồng tiềm năng cho hoạt động trồng rừng (DT1);
- + Bước 3: Dùng máy tính bảng, GPS đi hiện trường kiểm tra tính chính xác và phù hợp của thông tin đã có (*nguyện vọng của người dân, quỹ đất thực tế...*).

c) Đơn vị tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế và trình thẩm định

- + Bước 1: Thu thập các tài liệu liên quan;
- + Bước 2: Khảo sát, điều tra và thu thập các thông tin cần thiết ngoài thực địa;
- + Bước 3: Xử lý nội nghiệp, xây dựng hồ sơ thiết kế trồng rừng;
- + Bước 4: Trình cơ quan chức năng (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La) thẩm định và phê duyệt thiết kế (bao gồm thuyết minh và bản đồ).

Kết quả:

Ngày 20 tháng 03 năm 2017, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn la đã có Báo cáo thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng: 114,39ha. Trong đó:

- Đất cộng đồng: 11,67ha;
- Đất hộ gia đình: 102,73ha.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn la đã có Báo cáo thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng: 11,05ha (thuộc đất cộng đồng bản Co Lú).

d) Nâng cao năng lực

Từ ngày 12/3/2017-17/3/2017, dự án SNRM đã hỗ trợ thực hiện mở các lớp tập huấn kỹ thuật trồng rừng cho người dân tại các bản. Với mục tiêu cung cấp kiến thức, kỹ thuật trồng rừng cho người dân tham gia dự án.

Bảng 5: Tổng hợp thông tin hoạt động tập huấn trồng rừng

| TT | Người tham gia | Đơn vị tính | Trong đó | | Tổng |
|----|------------------|-------------|------------|-----------|------------|
| | | | Nam | Nữ | |
| 1 | Dân bản | Người | 589 | 84 | 673 |
| 2 | Cán bộ nhà nước | Người | 4 | 0 | 4 |
| 3 | Đối tượng khác | Người | 1 | 0 | 1 |
| | Tổng cộng | | 594 | 84 | 678 |



Ảnh 17: Tập huấn lý thuyết



Ảnh 18: Hướng dẫn kỹ thuật trực tiếp tại hiện trường

Truyền thông, nâng cao nhận thức và ý thức của người dân

Để công tác trồng rừng đạt hiệu quả cao, ngoài việc tập huấn, triển khai hoạt động trồng rừng ngoài hiện trường. Dự án đang triển khai lắp đặt một số biển báo, biển cấm để người dân biết:

- Biển báo mô hình trình diễn: 06 chiếc;
- Biển cảnh báo (cấm chặt phá, cấm lửa): 08 chiếc.

d) Triển khai hoạt động trồng rừng

Từ ngày 3/7/2017-1/9/2017, dự án SNRM đã hỗ trợ cây giống và giám sát quá trình thực

hiện hoạt động trồng rừng của người dân các bản.

+ Số lượng cây giống trồng rừng được cấp cho người dân (bao gồm cả cây trồng dặm và cây trồng cho diện tích khoanh nuôi có trồng bổ sung): Thông mã vĩ 120.026 cây; Trám đen 630 cây; Giổi xanh 2.430 cây.

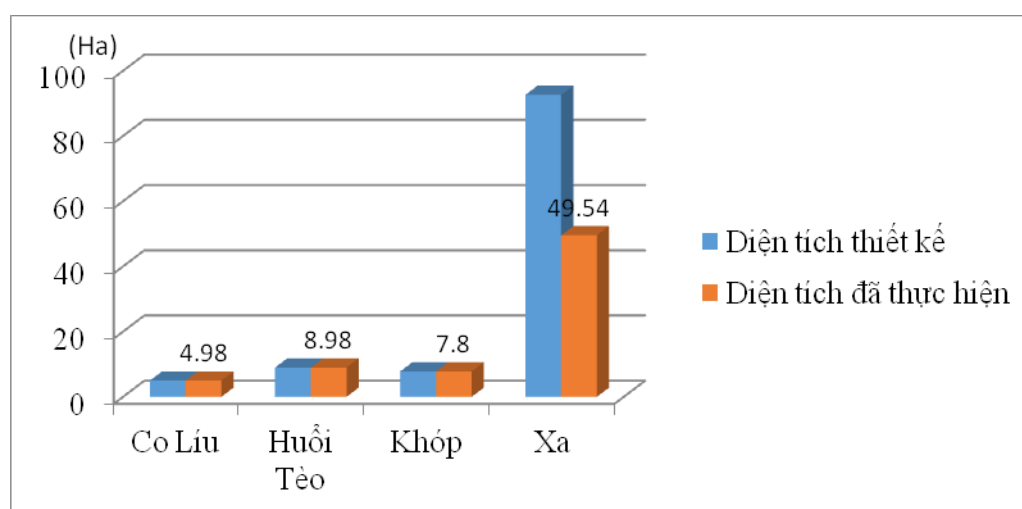
+ Diện tích trồng rừng được thiết kế và phê duyệt năm 2017 (114,39ha), diện tích đã thực hiện năm 2017 (71,3ha).

Từ ngày 26/7/2018-31/8/2018, dự án SNRM đã hỗ trợ cây giống và giám sát quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng năm 2018 và trồng dặm cây bị chết trên diện tích đã thực hiện năm 2017 của người dân các bản.

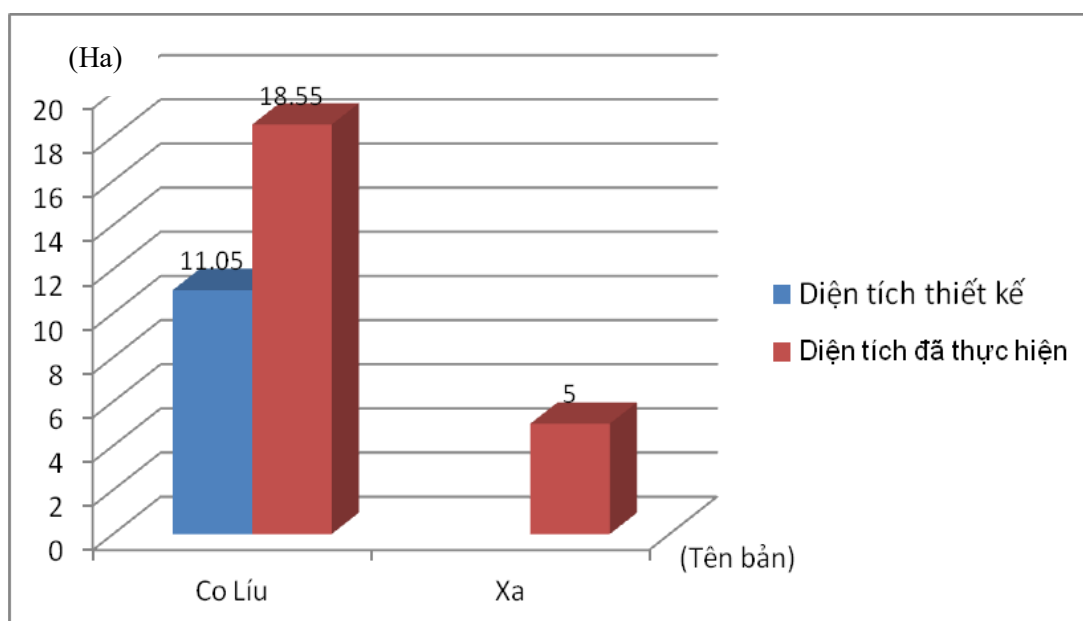
Số lượng cây giống được cấp cho người dân: Thông mã vĩ 60.000cây; Trám đen 100 cây; Giổi xanh 400 cây.

Diện tích trồng rừng được thiết kế và phê duyệt năm 2018 (11,05ha), diện tích đã thực hiện năm 2018 (23,55ha).

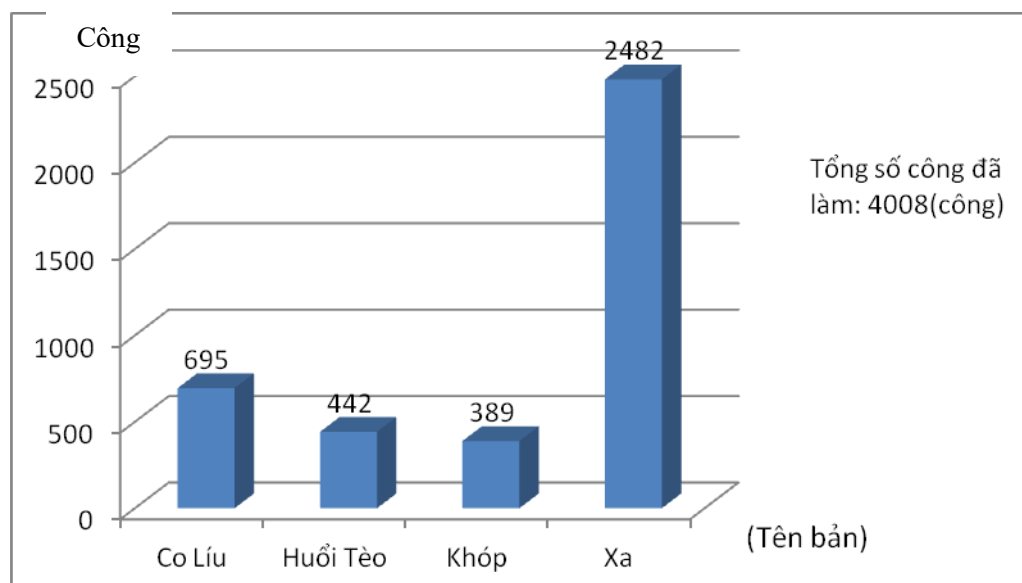
Biểu đồ 4a: Tổng hợp thông tin diện tích rừng trồng năm 2017



Biểu đồ 4b: Tổng hợp thông tin diện tích rừng trồng năm 2018



Biểu đồ 5: Tổng hợp thông tin số ngày công mà người dân đã đóng góp để triển khai hoạt động



Ảnh 19: Kiểm tra cây giống tại vườn ươm



Ảnh 20: Kiểm tra và hướng dẫn trồng rừng tại bản Xa

4.2.4 Giám sát quá trình thực hiện

Cùng với quá trình triển khai thực hiện các hoạt động trồng rừng thì công tác giám sát quá trình thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng. Một số chỉ số theo dõi cụ thể:

a) Tỷ lệ cây sống

Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững chưa có hoạt động đánh giá riêng. Nhưng theo số liệu phỏng vấn người dân tham gia hoạt động trồng rừng và quá trình đi kiểm tra các địa điểm trồng rừng của cán bộ dự án cho thấy tỷ lệ cây sống bình quân đạt trên 85% (bản Xa 85%; bản Khóp 93%; bản Huổi Tèo và Co Lú 96%).

Tỷ lệ cây sống sau trồng rừng có sự khác biệt giữa các bản, đặc biệt là ở bản Xa và các bản còn lại. Điều này phản ánh đúng sự khác nhau về điều kiện chủ quan cũng như khách quan giữa các bản.

b) Về tình hình sinh trưởng của cây

Kết quả phỏng vấn cho thấy, có 90% số người được hỏi đánh giá sinh trưởng rừng trồng

do Dự án hỗ trợ đạt mức độ tốt; 10% ở mức trung bình. Đồng thời người dân cũng có nhận xét tốt khi so sánh mô hình trồng rừng của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững với các dự án khác triển khai trên cùng địa bàn xã Mường Giôn.

4.2.5 Một số vấn đề gặp phải

- Điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội khu vực triển khai dự án còn rất khó khăn;
- Ranh giới đất lâm nghiệp, rừng và vấn đề chủ sở hữu nhiều chỗ còn chưa rõ ràng gây khó khăn trong công tác quản lý, cũng như triển khai các công việc;
- Thông tin về quy hoạch trên giấy quyền sử dụng đất chưa cập nhật đầy đủ, kịp thời các thay đổi;
- Sự thiếu nhiệt tình, và tham gia đầy đủ của các bên liên quan trong quá trình triển khai hoạt động;
- Chưa lồng ghép được với các chương trình dự án khác trong khi triển khai hoạt động;

4.2.6 Giải pháp đề xuất

- Tổng kết đánh giá, tài liệu hóa, chia sẻ các bài học kinh nghiệm;
- Tăng cường sự tham gia, hỗ trợ của các bên liên quan trong quá trình triển khai thực hiện;
- Phát huy tối đa nguồn quỹ bản từ DVMTR cho việc bảo vệ và phát triển rừng (trồng rừng);
- Kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác trồng rừng.

4.2.7 Bài học kinh nghiệm

- Phát huy tinh thần dân chủ, tự chủ của người dân để tạo ra sự đồng thuận của cộng đồng trong công tác trồng rừng. Sử dụng cách tiếp cận dựa vào cộng đồng trong việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá;
- Nâng cao nhận thức của người dân trong việc trồng rừng thông qua việc tuyên truyền và tập huấn kỹ thuật, bởi họ là người gắn bó mật thiết với rừng, khi họ thấu hiểu và cảm thấy thiết thực thì họ sẽ nhiệt tình tham gia;
- Lồng ghép các hợp phần dự án và các chương trình dự án khác;
- Phát huy mọi nguồn lực trong quá trình triển khai hoạt động và đặc biệt cần có sự vào cuộc thực sự của các cấp chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan;
- Khi lập kế hoạch triển khai các hoạt động cần phải tính toán đến vấn đề: nguồn lực, rủi ro.

4.3 Hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng

4.3.1 Giới thiệu chung

Khoanh nuôi tái sinh rừng là quá trình lợi dụng triệt để khả năng tái sinh tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình tái tạo thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh bảo đảm sự tồn tại của rừng và có xu hướng mở rộng diện tích rừng, cung cấp nguồn gỗ ổn định, giảm giá thành đầu tư cho trồng rừng và phát huy chức năng phòng hộ. Đây là giải pháp quan trọng nhằm phục hồi rừng trên những diện tích có rừng và diện tích đất rừng sau khai thác với các phương thức khoanh nuôi tái sinh rừng khác nhau, đó là khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh kết hợp với trồng bổ sung làm giàu rừng.

Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) nhằm xây dựng năng lực của các cơ quan liên quan về việc thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh thông qua việc thực hiện các hoạt động REDD+ tại xã thí điểm tỉnh Sơn La. Dự án SNRM chọn xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai là xã thí điểm và chọn ra 12 bản thí điểm (bao gồm các bản: Bo, Cha Có, Co Lú, Cút, Giôn, Huổi Ngà, Huổi Tèo, Huổi Vãn, Xanh, Kéo Ca, Khóp và Xa). Thông qua các cuộc họp bản, Dự án SNRM đã hỗ trợ xây dựng kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế giai đoạn (2017-2020) tại mỗi bản. Kế hoạch này sẽ được thực hiện thông qua Ban quản lý bản về Quản lý rừng và Phát triển sinh kế tại mỗi bản mà dự án SNRM lựa chọn.

Theo kế hoạch dự án SNRM mời đơn vị tư vấn phối hợp với Ban quản lý rừng cấp bản khảo sát, đánh giá thực địa để lựa chọn các địa điểm thực hiện mô hình về trồng rừng. Thực tế khảo sát, điều tra tại thực địa của đơn vị tư vấn, thông qua thảo luận với dân bản, trên cơ sở phân tích các yếu tố điều kiện tự nhiên, các yếu tố kinh tế - xã hội, quy hoạch của tỉnh Sơn La và kinh nghiệm khác trong tỉnh, kết quả có 310,26ha rừng được đề xuất để triển khai nội dung khoanh nuôi tái sinh rừng (303,31ha khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, 6,95ha khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung). Căn cứ Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh Sơn La. Đơn vị tư vấn cùng với Dự án Quản lý Tài Nguyên Thiên Nhiên Bền Vững lập “Hồ sơ thiết kế công trình: Khoanh nuôi tái sinh rừng tại xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La” để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.3.2 Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm từ nơi khác

a) Cơ sở lý thuyết

Một số căn cứ pháp lý để triển khai hoạt động trồng rừng của dự án:

- ✓ Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;
- ✓ Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;
- ✓ Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La: Số 974/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc phê duyệt danh mục giống cây trồng Lâm nghiệp khuyến khích sử dụng trồng rừng, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 – 2020; Số 992/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La; Số 1076/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 về việc ban hành giá giống cây trồng phục vụ cho các chương trình, dự án trồng rừng theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh.
- ✓ Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-SNN ngày 07/4/2009 của Sở Nông nghiệp & PTNT Sơn La về việc ban hành quy trình tạm thời xác định diện tích bằng máy GPS trong thiết kế xây dựng cơ bản lâm sinh; Hướng dẫn số 232/HD-SNN ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc hướng dẫn trình tự nội dung lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán các hạng mục xây dựng cơ bản lâm sinh.

b) Kinh nghiệm thực tiễn từ các nơi khác

Một số chương trình, dự án đã thành công trong việc triển khai hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng những năm gần đây tại Việt Nam.

- Đề duy trì và phát triển được vốn rừng có hiệu quả trong khi vốn đầu tư ít, ngành lâm nghiệp Quảng Bình đã chọn giải pháp phục hồi rừng bằng khoanh nuôi tái sinh. Đây là giải pháp quan trọng để phục hồi rừng trên những diện tích có rừng tự nhiên và diện tích đất rừng sau khai thác có cây tái sinh nhằm mục đích phục hồi. Trong quá trình thực hiện đã sử dụng 02 phương thức khoanh nuôi tái sinh rừng là khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung. Tính đến ngày 30/9/2016, thông qua các chương trình, Dự án tỉnh Quảng Bình đã áp dụng biện pháp khoanh nuôi tái sinh rừng có hiệu quả, đóng góp không nhỏ vào tăng tỷ lệ che phủ của rừng toàn tỉnh lên 67,50%.

- Tại tỉnh Hòa Bình trong giai đoạn 1999-2010, thông qua các chương trình, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, tỉnh ta đã áp dụng biện pháp khoanh nuôi tái sinh rừng có hiệu quả, đóng góp không nhỏ vào tăng tỷ lệ che phủ của rừng toàn tỉnh từ 37% (năm 1999) lên 45,7% vào năm 2010, kết quả là đã khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 49.289,9 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung 8.366,1 ha. Bình quân hàng năm khoanh nuôi tái sinh tự nhiên khoảng 4.107,5 ha và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung khoảng 697,2 ha. Hầu hết các khu rừng sau khoanh nuôi đều thành rừng, phát huy được hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường tại địa phương và được tiếp tục đưa vào bảo vệ.

- Tại tỉnh Yên Bái với diện tích gần 20.000 ha rừng khoanh nuôi tái sinh phòng hộ (tập trung chủ yếu tại 2 huyện vùng cao Trạm Tấu và Mù Cang Chải) các tổ chức kinh tế - xã hội, bà con nông dân trong toàn tỉnh đã quan tâm chăm sóc, nâng cao hiệu quả kinh tế từ tái sinh rừng. Đồng thời, xác định các biện pháp kỹ thuật cơ bản nhằm phát huy lợi thế từ rừng giúp rừng sinh trưởng phát triển tốt, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tăng thu nhập cho người lao động và góp phần nâng độ che phủ rừng lên 59% vào năm 2010.

4.3.3 Các hoạt động đã thực hiện

a) Lập kế hoạch

Dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của cán bộ dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững và thông qua các cuộc họp bản lần 1, lần 2 và lần 3. Người dân trong các bản mục tiêu của dự án đã hiểu rõ nội dung, mục tiêu hoạt động của dự án. Từ đó họ đề xuất nguyện vọng, cam kết thực hiện và xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động. Kết quả đã có 10 cộng đồng bản đăng ký tham gia hoạt động này.



Ảnh 21: Hội thảo triển khai hoạt động



Ảnh 22: Người dân tham gia xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động

b) Rà soát quỹ đất tiềm năng cho hoạt động

Từ kết quả của các cuộc họp bản, cán bộ phụ trách hoạt động quản lý rừng của dự án tiến hành các bước rà soát quỹ đất tiềm năng cho hoạt động này, trước khi thuê đơn vị tư vấn khảo sát và thiết kế.

- + Bước 1: Thu thập các tài liệu liên quan (bản đồ,...);
- + Bước 2: Xử lý nội nghiệp, rà soát quỹ đất trồng tiềm năng cho hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng (*khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung*)(DT2);
- + Bước 3: Cán bộ phụ trách hoạt động của dự án dùng máy tính bảng, GPS đi hiện trường kiểm tra tính chính xác và phù hợp của thông tin đã có (nguyện vọng của người dân, quỹ đất thực tế...).

c) Đơn vị tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế và trình thẩm định

- + Bước 1: Thu thập các tài liệu liên quan;
- + Bước 2: Khảo sát, điều tra và thu thập các thông tin cần thiết ngoài thực địa;
- + Bước 3: Xử lý nội nghiệp, xây dựng hồ sơ thiết kế khoanh nuôi tái sinh rừng;
- + Bước 4: Trình cơ quan chức năng (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La) thẩm định và phê duyệt thiết kế (bao gồm thuyết minh và bản đồ).

Kết quả: Ngày 20 tháng 3 năm 2017, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn la đã có Báo cáo thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng: 310,26 ha.

Trong đó:

- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 303,31ha;
- Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung: 6,95ha.

d) Nâng cao năng lực

Từ ngày 12/3/2017-17/3/2017, dự án SNRM đã hỗ trợ thực hiện mở các lớp tập huấn kỹ thuật trồng rừng cho người dân. Với mục tiêu cung cấp kiến thức, kỹ thuật chăm sóc rừng cho người dân tham gia dự án.

Bảng 6: Tổng hợp thông tin hoạt động tập huấn khoanh nuôi tái sinh rừng

| TT | Người tham gia | Đơn vị tính | Trong đó | | Tổng |
|----|------------------|-------------|------------|-----------|------------|
| | | | Nam | Nữ | |
| 1 | Dân bản | Người | 589 | 84 | 673 |
| 2 | Cán bộ nhà nước | Người | 4 | 0 | 4 |
| 3 | Đối tượng khác | Người | 1 | 0 | 1 |
| | Tổng cộng | | 594 | 84 | 678 |



Ảnh 23: Tập huấn lý thuyết



Ảnh 24: Hướng dẫn thực hành ngay tại hiện trường

Truyền thông, nâng cao nhận thức và ý thức của người dân

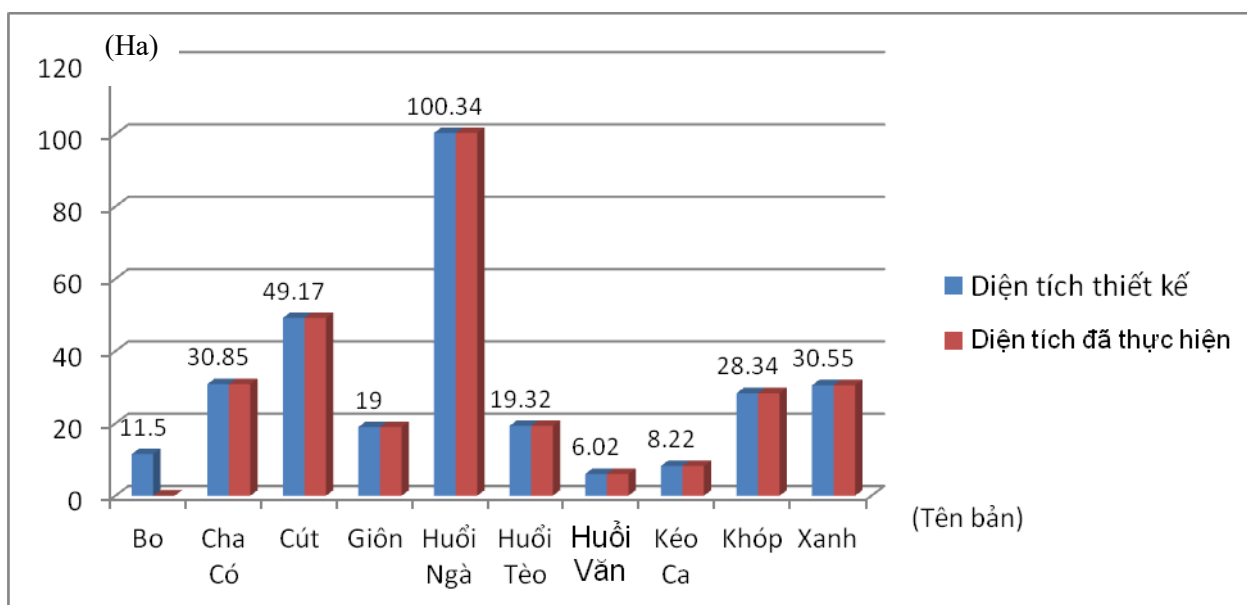
Để công tác khoanh nuôi tái sinh rừng đạt hiệu quả cao, ngoài việc tập huấn, triển khai hoạt động ngoài hiện trường. Dự án đang triển khai lắp đặt một số biển báo, biển cấm để người dân biết:

- Biển báo mô hình trình diễn: 13 chiếc;
- Biển cảnh báo (cấm chặt phá, cấm lửa): 36 chiếc.

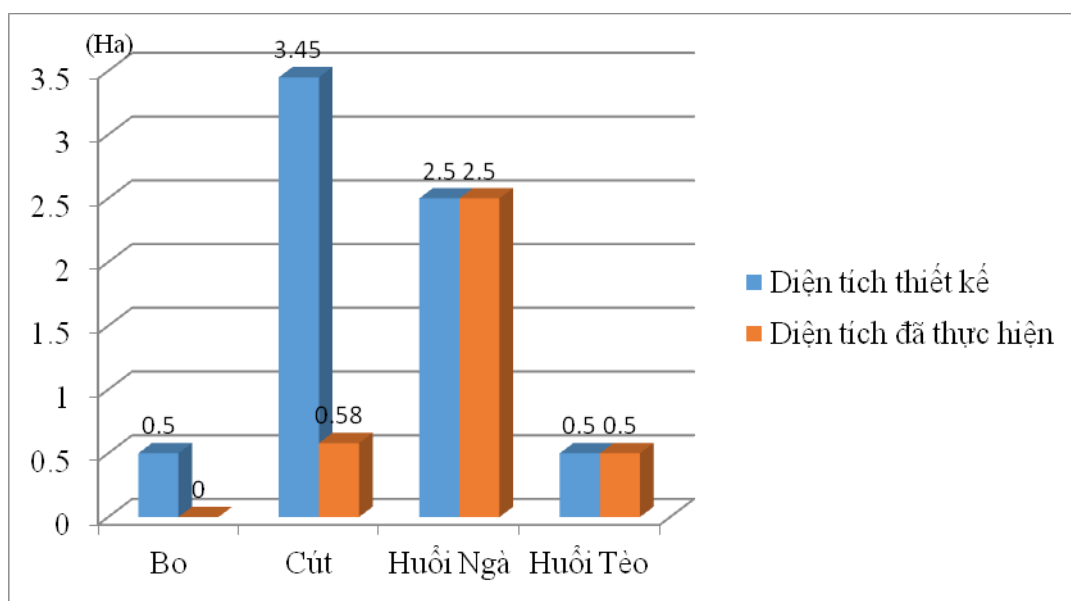
d) Triển khai hoạt động

Từ ngày 20/3/2017-31/08/2018, dự án SNRM đã hỗ trợ kỹ thuật và giám sát quá trình thực hiện hoạt động chăm sóc rừng của người dân các bản. Tính đến 31/08/2018 đã có 295,39ha rừng được chăm sóc, can thiệp các biện pháp kỹ thuật.

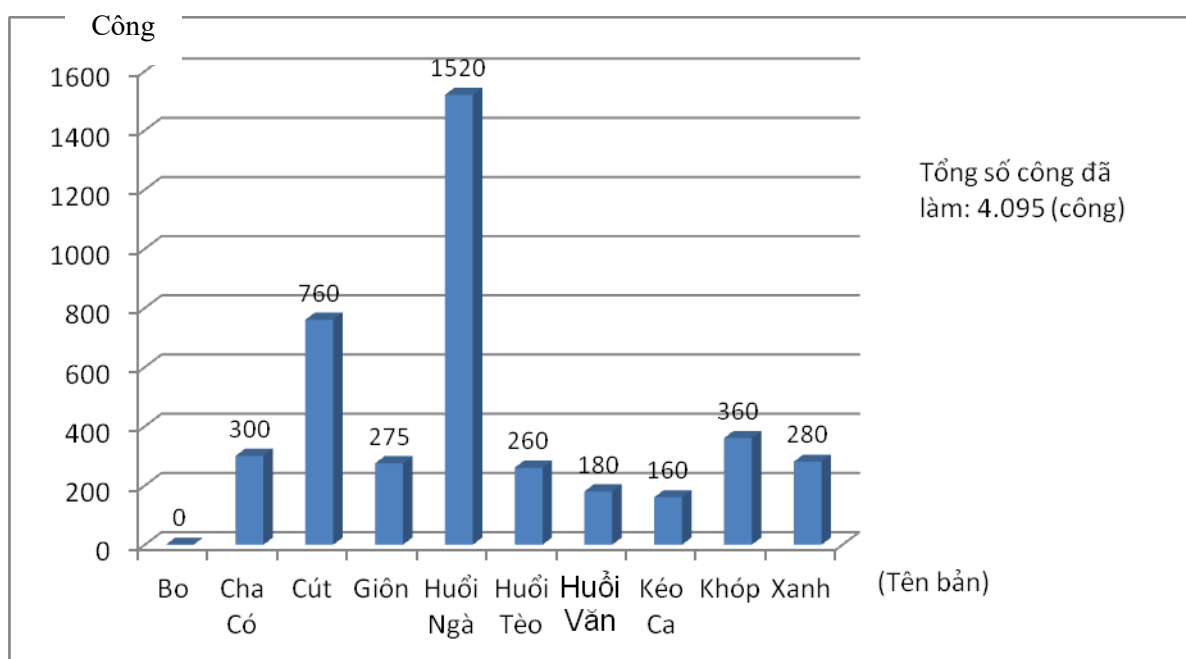
Biểu đồ 6: Tổng hợp thông tin diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên



Biểu đồ 7: Tổng hợp thông tin diện tích khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung



Biểu đồ 8: Tổng hợp thông tin số ngày công mà người dân đã đóng góp để triển khai hoạt động



4.3.4 Giám sát quá trình thực hiện

Cùng với quá trình triển khai thực hiện các hoạt động trồng rừng thì công tác giám sát quá trình thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng. Một số chỉ số theo dõi cụ thể:

a) Khối lượng công việc đã thực hiện

* Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 09 bản hoàn thành 100% khối lượng công việc (Giôn: 19ha, Huổi Văn: 6ha, Xanh: 30.55ha, Cha Có: 30.85ha, Khóp: 28,34ha, Kéo Ca: 8,22ha, Huổi Tèo: 19,32ha, Cút: 49,17ha và Huổi Ngà: 100,34ha);

* Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung: 03 bản đã hoàn thành 100% công việc chăm sóc (Huổi Tèo: 0.5ha, Huổi Ngà: 2.5ha, Cút: 0.58ha).

b) Về tình hình sinh trưởng của cây

Kết quả phỏng vấn cho thấy có 100% số người được hỏi đánh giá sinh trưởng của cây tái sinh sau khi được chăm sóc: phát dây leo, cỏ,... phát triển rất tốt. Một số diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh đã được xem xét vào đưa vào diện được hưởng tiền chi trả từ DVMTR năm 2017 và 2018.

4.3.5 Một số vấn đề gặp phải

- Điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội khu vực triển khai dự án còn rất khó khăn;
- Ranh giới đất lâm nghiệp, rừng và vấn đề chủ sở hữu nhiều chỗ còn chưa rõ ràng gây khó khăn trong công tác quản lý, cũng như triển khai các công việc;
- Thông tin về quy hoạch trên giấy quyền sử dụng đất chưa cập nhật đầy đủ, kịp thời các thay đổi;
- Sự thiếu nhiệt tình, và tham gia đầy đủ của các bên liên quan trong quá trình triển khai hoạt động;
- Chưa lồng ghép được với các chương trình dự án khác trong khi triển khai hoạt động;

4.3.6 Giải pháp đề xuất

- Tổng kết đánh giá, tài liệu hóa, chia sẻ các bài học kinh nghiệm;
- Đẩy mạnh việc lồng ghép với các chương trình, dự án khác;
- Tăng cường sự tham gia, hỗ trợ của các bên liên quan trong quá trình triển khai thực hiện;
- Phát huy tối đa nguồn quỹ bản từ DVMTR cho việc bảo vệ và phát triển rừng (khoanh nuôi tái sinh);
- Kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác trồng rừng.

4.3.7 Bài học kinh nghiệm

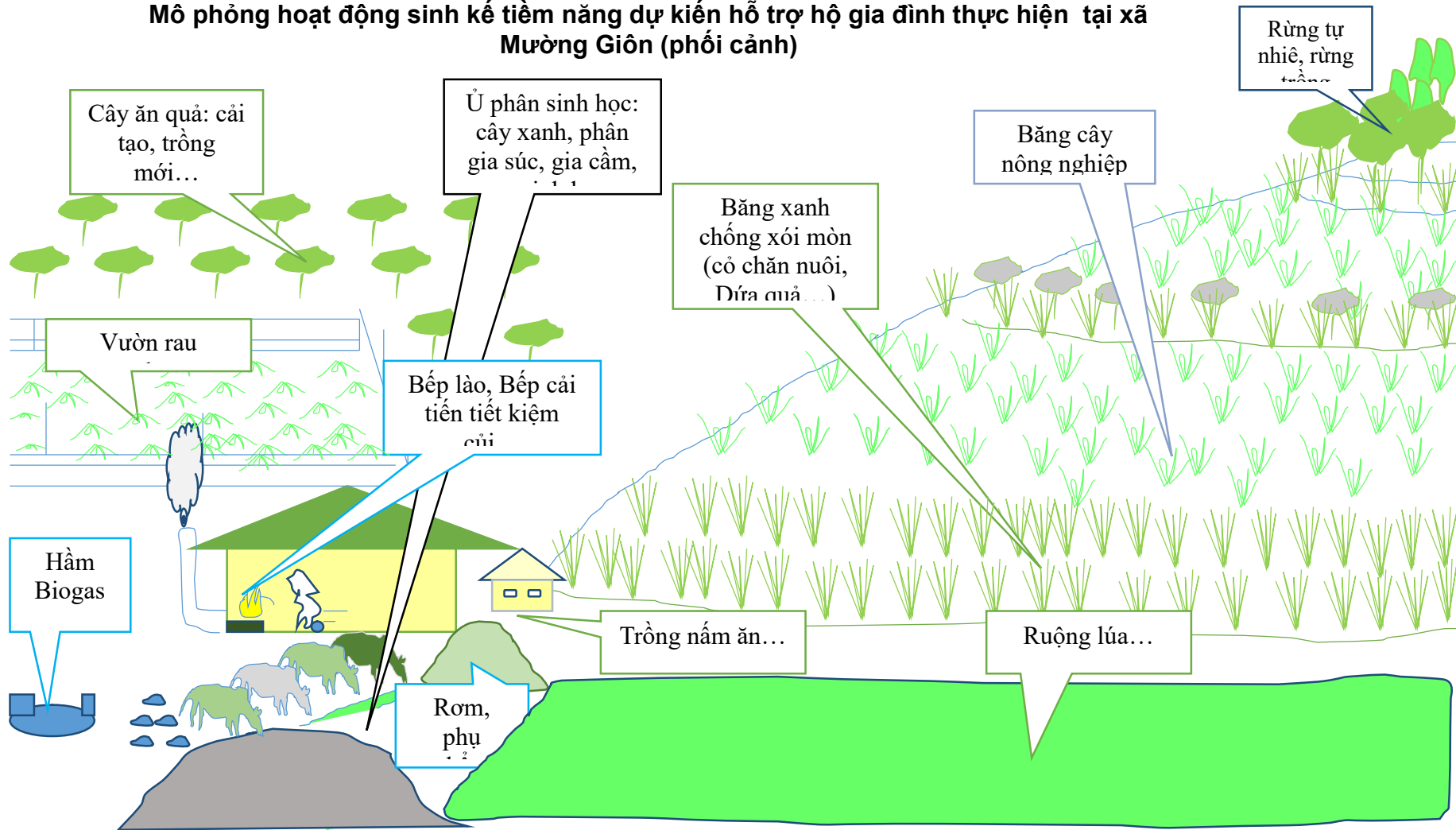
- Phát huy tinh thần dân chủ, tự chủ của người dân để tạo ra sự đồng thuận của cộng đồng trong công tác khoanh nuôi tái sinh rừng. Sử dụng cách tiếp cận dựa vào cộng đồng: lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá;
- Nâng cao nhận thức của người dân trong việc khoanh nuôi tái sinh rừng thông qua việc tuyên truyền và tập huấn kỹ thuật, bởi họ là người gắn bó mật thiết với rừng, khi họ thấu hiểu và cảm thấy thiết thực thì họ sẽ nhiệt tình tham gia;
- Lồng ghép các hợp phần dự án và các chương trình dự án khác;
- Phát huy mọi nguồn lực trong quá trình triển khai hoạt động và đặc biệt cần có sự vào cuộc thực sự của các cấp chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan;
- Khi lập kế hoạch triển khai các hoạt động cần phải tính toán đến vấn đề: nguồn lực, rủi ro.

V. Đánh giá các hoạt động phát triển sinh kế

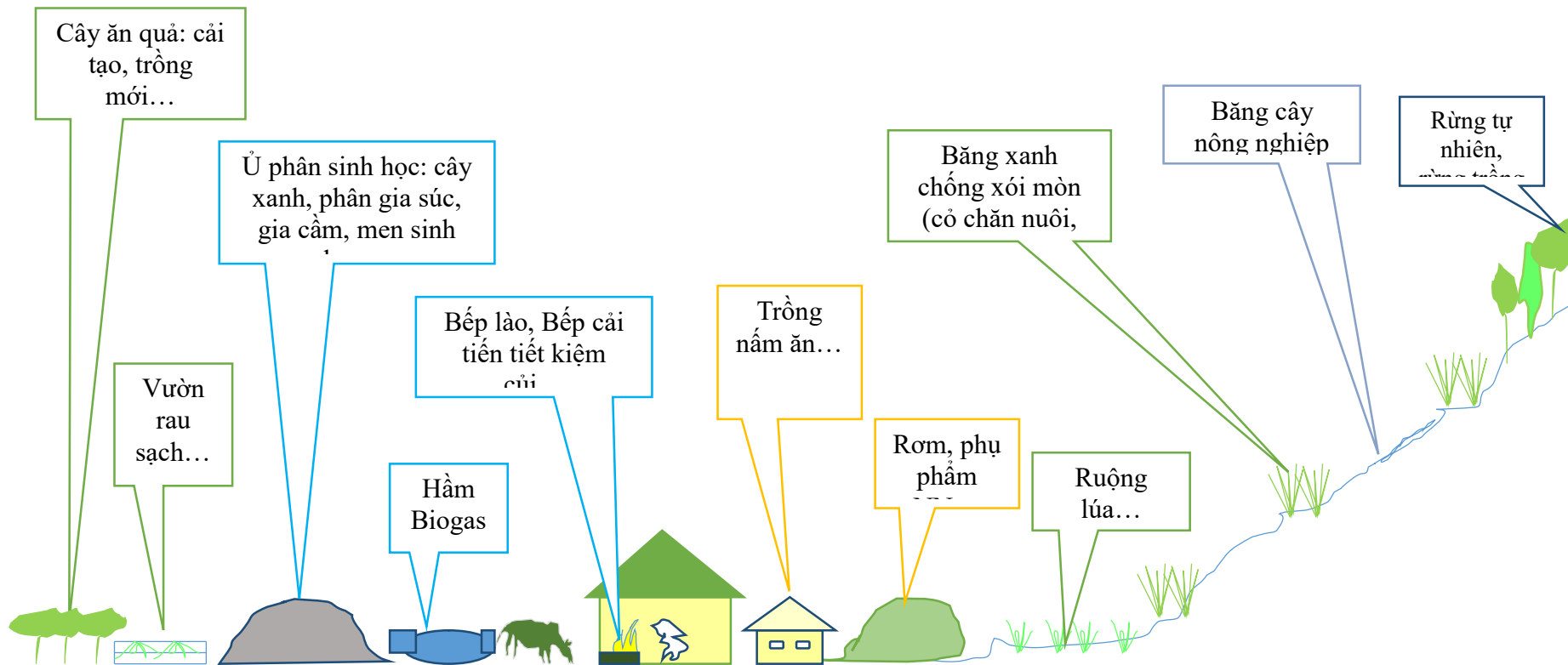
Cũng như các hoạt động thí điểm của dự án, các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế được kế hoạch thông qua 3 cuộc họp bản. Các hoạt động được kế hoạch có sự tham gia của BQLRPTSK và các hộ dân trong cộng đồng bản.

Trên cơ sở hiện trạng các hoạt động phát triển sinh kế của xã Mường Giôn, trong cuộc họp bản lần 2, dự án đã đưa ra sơ đồ phối cảnh và mặt cắt mô phỏng các hoạt động sinh kế tiềm năng dự kiến hỗ trợ để phát triển sinh kế tại các bản lựa chọn. Qua thảo luận, thống nhất các hộ đã đăng ký tham gia các hoạt động dựa trên khả năng của từng hộ.

Mô phỏng hoạt động sinh kế tiềm năng dự kiến hỗ trợ hộ gia đình thực hiện tại xã Mường Giôn (phối cảnh)



Hình 1. Phối cảnh mô phỏng hoạt động sinh kế tiềm năng tại xã Mường Giôn



Hình 2. Mô phỏng mặt cắt dọc một số hoạt động sinh kế tiềm năng tại xã Mường Giôn

Các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế của dự án được thực hiện theo trình tự các bước: Đăng ký tham gia; tập huấn chuyên giao kỹ thuật và thăm quan, học tập; ký thỏa thuận hỗ trợ; cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào cho các hộ đã ký thỏa thuận hỗ trợ; hỗ trợ giám sát thực hiện quy trình kỹ thuật; đánh giá kết quả hoạt động. Cụ thể từng hoạt động đã thực hiện trong năm 2017 và 2018 được thể hiện dưới đây:

5.1. Hỗ trợ phát triển năng lượng tiết kiệm củi

5.1.1. Giới thiệu

Hai hoạt động tiết kiệm năng lượng được thực hiện tại xã Mường Giôn bao gồm hỗ trợ làm bếp cải tiến tiết kiệm củi và hỗ trợ xây dựng/lắp đặt hệ thống bioga (*hoạt động hỗ trợ làm bếp cải tiến tiết kiệm củi đã thực hiện trong năm 2017, còn hoạt động hỗ trợ xây dựng/lắp đặt hệ thống bioga đã thực hiện trong tháng 3/2018*) với mục tiêu giảm lượng củi sử dụng cho các hoạt động hộ gia đình như đun nấu thức ăn gia súc, nấu thức ăn trong gia đình, nấu rượu..., hạn chế tình trạng chặt phá rừng làm củi đun và góp phần vào công tác bảo vệ phát triển rừng. Ngoài ra, việc tiết kiệm lượng củi tiêu thụ dẫn tới tiết kiệm thời gian lấy củi của hộ gia đình và có tác động gián tiếp trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình.

5.1.2. Bối cảnh

Trước khi dự án hỗ trợ bếp cải tiến cho các bản mục tiêu, trên địa bàn xã Mường Giôn chủ yếu bà con sử dụng bếp truyền thống. Ưu điểm: dễ làm, rẻ tiền, dễ sử dụng, phù hợp trong làm các món ăn dân tộc; phù hợp với địa bàn miền núi trong sườn ẩm vào mùa đông. Nhược điểm: tốn nhiều củi, dẫn đến các hộ phải giành nhiều thời gian cho việc lấy củi; nhiều khói, bụi gây ô nhiễm môi trường, là nguyên nhân gây các bệnh về đường hô hấp; mặt khác, loại bếp này khó kiểm soát được khi vắng nhà và dễ gây hỏa hoạn.

Trong thời điểm này, có một số hộ trong xã đã mua và sử dụng một số loại bếp cải tiến tiết kiệm củi. Ưu điểm: các loại bếp này tiết kiệm được đến 35% lượng củi; giảm thời gian giành cho việc lấy củi để làm các công việc khác; giảm ô nhiễm môi trường; giảm thời gian đun nấu. Nhược điểm: độ bền kém, nhanh bị hỏng; khó sử dụng trong làm các món ăn dân tộc (nướng, vùi tro...); không dùng được trong sườn ẩm về mùa đông. Sau khi xem xét, tham khảo các mẫu bếp truyền thống bà con đã sử dụng và các mẫu bếp cải tiến hiện có trên thị trường, dự án đã thiết kế ra mẫu bếp cải tiến có hình dạng gần giống kiểu bếp truyền thống của bà con. Đồng thời, nhằm tạo thuận lợi cho các hộ trong quá trình làm bếp, dự án đã thiết kế khuôn mẫu và thuê gia công khuôn mẫu bằng sắt để các hộ làm bếp. Mẫu bếp của dự án được nhiều hộ đón nhận, loại bếp này có các ưu điểm như các loại bếp cải tiến hiện có trên thị trường, xong bà con tự làm được, khi hỏng bà con cũng tự sửa được. Mặt khác, dự án đã hỗ trợ khuôn cho các bản để các BQLRPTSK quản lý và cho các hộ luân phiên làm bếp, sau khi làm xong, khuôn sẽ được bảo quản, các hộ có thể mượn để sửa hoặc làm mới khi bếp bị hỏng. Tuy nhiên, mẫu bếp của dự án còn có một số nhược điểm, đó là: bếp nặng, không phù hợp với các hộ có nhà sàn không chắc chắn; do nhiệt lượng tập trung vào đáy nồi, nên khó cho việc vừa đun nấu, vừa sườn ẩm trong mùa đông.

5.1.3. Các hoạt động đã thực hiện


a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án đã chuẩn bị bài giảng và mô hình học cụ (mẫu bếp cải tiến dự kiến hỗ trợ) để các học viên sau khi nắm được nội dung bài giảng và thực hành sử dụng sẽ nắm được những ưu điểm vượt trội của mẫu bếp dự án hỗ trợ so với các mẫu bếp truyền thống và bếp cải tiến hiện có trên thị trường, trong phần thực hành, giảng viên sẽ hướng dẫn cho học viên quy trình kỹ thuật làm bếp và hướng dẫn cho học viên tự thực hiện làm bếp từ nguyên vật liệu dự án hỗ trợ và nguyên vật liệu có sẵn trên địa bàn. Kết quả, Dự án đã tổ chức 14 lớp Tập huấn kỹ thuật trang bị cho

618 học viên (trong đó có 188 học viên nữ chiếm 30%), các học viên là cán bộ BQLRPTSK và đại diện của các hộ đăng ký thực hiện hoạt động Làm bếp cải tiến của các bản các kiến thức cơ bản về kỹ thuật xây dựng và sử dụng bếp cải tiến. Kết thúc các khóa tập huấn, 13 BQLRPTSK đã cùng với dự án giám sát và đôn đốc các hộ triển khai thực hiện đúng tiến độ.

Bảng 7: Kết quả Tập huấn chuyển giao kỹ thuật làm bếp cải tiến

| TT | Ngày | Địa điểm | Số lượng Học viên | | | | | Ghi chú |
|----|------------|--------------|-------------------|------------|------------|------------|------------|---------|
| | | | Tổng | Nam | % | Nữ | % | |
| 1 | 23/02/2017 | Bản Cút | 32 | 11 | 34% | 21 | 66% | |
| 2 | 24/02/2017 | Bản Giôn | 100 | 90 | 90% | 10 | 10% | |
| 3 | 25/02/2017 | Bản Giôn | 69 | 62 | 90% | 7 | 10% | |
| 4 | 25/02/2017 | Bản Xa | 68 | 38 | 56% | 30 | 44% | |
| 5 | 27/02/2017 | Bản Huổi Tèo | 28 | 18 | 64% | 10 | 36% | |
| 6 | 28/02/2017 | Bản Bo | 32 | 17 | 53% | 15 | 47% | |
| 7 | 11/5/2017 | Bản Cha Có | 49 | 29 | 59% | 20 | 41% | |
| 8 | 12/5/2017 | Bản Khóp | 34 | 21 | 62% | 13 | 38% | |
| 9 | 13/5/2017 | Bản Xanh | 46 | 28 | 61% | 18 | 39% | |
| 10 | 14/5/2017 | Bản Co Lú | 22 | 18 | 82% | 4 | 18% | |
| 11 | 15/5/2017 | Bản Kéo Ca | 38 | 21 | 55% | 17 | 45% | |
| 12 | 16/5/2017 | Bản Huổi Vãn | 31 | 23 | 74% | 8 | 26% | |
| 13 | 17/5/2017 | Bản Huổi Ngà | 32 | 23 | 72% | 9 | 28% | |
| 14 | 21/11/2017 | Bản Tông Bua | 37 | 31 | 84% | 6 | 16% | |
| | | Tổng | 618 | 430 | 70% | 188 | 30% | |

| TT | Ngày | Địa điểm | Số lượng Học viên | | | | | Ghi chú |
|---|------|----------|--|-----|---|----|---|---------|
| | | | Tổng | Nam | % | Nữ | % | |
|  | | |  | | | | | |
| Ảnh 23: Giảng lý thuyết làm bếp cải tiến | | | Ảnh 24: Học viên thực hành làm bếp cải tiến | | | | | |

Sau khi được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, 100 % học viên đã thực hiện được các thao tác: tháo, lắp khuôn làm bếp và tự thực hiện làm bếp cải tiến theo hướng dẫn của dự án.

b. Hỗ trợ khuôn làm bếp và vật tư, nguyên liệu đầu vào

Căn cứ thỏa thuận hỗ trợ làm bếp cải tiến đã được ký kết giữa BQLRPTSK và đại diện của các hộ đăng ký thực hiện hoạt động, với cơ chế hỗ trợ được thỏa thuận như sau dự án hỗ trợ mỗi bản 1 bộ khuôn làm bếp (để đẩy nhanh tiến độ làm bếp, dự án đã hỗ trợ bản Giôn 03 bộ khuôn do có 169 hộ thực hiện; bản Kéo Ca 02 bộ khuôn do khoảng cách giữa các điểm dân cư của bản quá xa – 7 Km từ điểm trung tâm bản đến khu dân cư xa nhất); mỗi hộ được hỗ trợ 01 bộ sắt kiềng, ghi lót đáy bếp và 37 kg xi măng PCB30; các hộ tự bỏ công lấy cát, làm khuôn gỗ để làm bếp; tại thời điểm nhận vật tư, nguyên liệu dự án hỗ trợ, mỗi hộ phải nộp vào quỹ bản 50% giá trị vật tư, nguyên liệu dự án hỗ trợ (tương ứng với 80.000 VNĐ/hộ) số lượng vật tư nguyên liệu đã bàn giao và số tiền đã nộp vào quỹ bản thể hiện ở bảng 8 dưới đây.

Bảng 8. Kết quả bàn giao vật tư nguyên liệu đầu vào để làm bếp cải tiến

| STT | Bản tham gia hoạt động | Số hộ tham gia (hộ) | Số tiền đã nộp vào quỹ bản (VNĐ) | Số lượng vật tư nguyên liệu đầu vào dự án hỗ trợ | | |
|-----|------------------------|---------------------|----------------------------------|--|-----------------------------------|--------------------|
| | | | | Xi măng The Vissai PCB30 (Kg) | Sắt kiềng và ghi lót đáy bếp (Bộ) | Khuôn làm bếp (Bộ) |
| 1 | <i>Bản Bo</i> | 22 | 1.760.000 | 850 | 22 | 1 |
| 2 | <i>Cha Có</i> | 49 | 3.920.000 | 1.850 | 49 | 1 |
| 3 | <i>Co Lúu</i> | 20 | 1.600.000 | 750 | 20 | 1 |
| 4 | <i>Bản Cút</i> | 30 | 2.400.000 | 1.150 | 30 | 1 |

| STT | Bản tham gia hoạt động | Số hộ tham gia (hộ) | Số tiền đã nộp vào quỹ bản (VNĐ) | Số lượng vật tư nguyên liệu đầu vào dự án hỗ trợ | | |
|-----|------------------------|---------------------|----------------------------------|--|-----------------------------------|--------------------|
| | | | | Xi măng The Vissai PCB30 (Kg) | Sắt kiềng và ghi lót đáy bếp (Bộ) | Khuôn làm bếp (Bộ) |
| 5 | <i>Bản Giôn</i> | 169 | 13.520.000 | 6.300 | 169 | 3 |
| 6 | <i>Huổi Tèo</i> | 28 | 2.240.000 | 1.050 | 28 | 1 |
| 7 | <i>Bản Xa</i> | 71 | 5.680.000 | 2.650 | 71 | 1 |
| 8 | <i>Bản Xanh</i> | 46 | 3.680.000 | 1.750 | 46 | 1 |
| 9 | <i>Bản Khóp</i> | 29 | 2.320.000 | 1.100 | 29 | 1 |
| 10 | <i>Huổi Ngà</i> | 15 | 1.200.000 | 600 | 15 | 1 |
| 11 | <i>Huổi Văn</i> | 29 | 2.320.000 | 1.100 | 29 | 1 |
| 12 | <i>Kéo Ca</i> | 34 | 2.720.000 | 1.300 | 34 | 2 |
| 13 | <i>Tông Bua</i> | 37 | 2.960.000 | 1.400 | 37 | 1 |
| | Tổng cộng | 579 | 46.320.000 | 21.850 | 579 | 16 |

Theo bảng 5.1.2. số lượng vật tư, nguyên liệu đã bàn giao gồm: 21.850 kg xi măng The Vissai PCB30 và 579 bộ sắt kiềng, ghi lót đáy bếp cho 579 hộ đã ký thỏa thuận hỗ trợ làm bếp cải tiến; hỗ trợ 16 bộ khuôn làm bếp bằng sắt cho 13 bản dự án. Tổng số tiền các hộ đã nộp vào quỹ bản là 46.320.000 VNĐ.



Ảnh 25: Giao nhận vật tư, nguyên liệu đầu vào cho các hộ đã ký thỏa thuận hỗ trợ làm bếp



Ảnh 26: Các hộ tự hướng dẫn nhau làm bếp từ vật tư, nguyên liệu dự án hỗ trợ và vật liệu có sẵn tại địa bàn

5.1.4. Theo dõi và giám sát

Kết quả khảo sát tại các hộ gia đình đã sử dụng bếp cải tiến được Dự án hỗ trợ cho thấy,

bếp cải tiến giúp tiết kiệm từ 40 – 50% lượng củi so với bếp truyền thống. Mặt khác, do có khuôn mẫu và được hướng dẫn nên mẫu bếp của dự án dễ làm, dễ sử dụng, được các hộ dân trong các bản mục tiêu và các hộ ở các bản lân cận tiếp nhận từ đó số lượng hộ làm và sử dụng mẫu bếp cải tiến của dự án ngày càng tăng góp phần tích cực trong việc tiết kiệm tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường, tiết kiệm thời gian, công sức vào rừng lấy củi... Kết quả làm và sử dụng bếp cải tiến được thể hiện ở Bảng 9.

Bảng 9: Kết quả làm và sử dụng bếp cải tiến tiết kiệm củi

| STT | Bản tham gia hoạt động | Số hộ đã ký thỏa thuận hỗ trợ (Hộ) | Số hộ đã làm và sử dụng bếp cải tiến (Hộ) | | |
|-----|------------------------|------------------------------------|---|--|---|
| | | | Tổng | Số hộ trong danh sách đã ký thỏa thuận | Số hộ ngoài danh sách ký thỏa thuận tự làm và sử dụng |
| 1 | <i>Bản Bo</i> | 22 | 42 | 22 | 20 |
| 2 | <i>Cha Có</i> | 49 | 49 | 49 | |
| 3 | <i>Co Lú</i> | 20 | 29 | 20 | 9 |
| 4 | <i>Bản Cút</i> | 30 | 30 | 30 | |
| 5 | <i>Bản Giôn</i> | 169 | 200 | 169 | 31 |
| 6 | <i>Huổi Tèo</i> | 28 | 28 | 28 | |
| 7 | <i>Bản Xa</i> | 71 | 90 | 71 | 19 |
| 8 | <i>Bản Xanh</i> | 46 | 46 | 46 | |
| 9 | <i>Bản Khóp</i> | 29 | 111 | 29 | 82 |
| 10 | <i>Huổi Ngà</i> | 15 | 15 | 15 | |
| 11 | <i>Huổi Văn</i> | 29 | 29 | 29 | |
| 12 | <i>Kéo Ca</i> | 34 | 34 | 34 | |
| 13 | <i>Tông Bua</i> | 37 | 37 | 37 | |
| | Tổng cộng | 579 | 740 | 579 | 161 |

Bảng 9 cho thấy, với khả năng tiết kiệm bình quân khoảng 45% lượng củi và với lượng củi sử dụng bình quân 35 kg/ngày/hộ thì một ngày 740 hộ đã tiết kiệm được 11.655 kg củi, tương đương 12 m³ củi/ngày hay 4,380 m³ củi/năm.



Ảnh 27: Sử dụng bếp cải tiến trong làm món ăn dân tộc



Ảnh 28: Chị em dân tộc H'Mông rất vui khi được sử dụng bếp cải tiến

5.1.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Do thời tiết mưa nhiều dẫn đến một số bản gặp khó khăn trong việc lấy cát để làm bếp (Kéo Ca), số hộ trong một bản đăng ký nhiều (bản Giôn), trong khi đó số lượng khuôn dự án hỗ trợ các bản hạn chế nên tiến độ hoàn thành việc làm bếp chậm hơn nhiều so với cung cấp bếp có bán trên thị trường. Để khắc phục, dự án đã đề xuất bổ sung khuôn cho bản Giôn và Kéo Ca, do vậy tiến độ đã được đẩy nhanh hơn.

Mẫu bếp của dự án có thiết kế hơi nặng do đó không phù hợp với nhà sàn có kết cấu không chắc chắn. Để khắc phục, dự án đã gợi ý cho các hộ gặp phải vấn đề này, gia cố thêm sàn nhà tại địa điểm đặt bếp nhằm đảm bảo an toàn cho nhà và bếp.

5.1.6. Bài học kinh nghiệm

Lựa chọn, thiết kế loại bếp cải tiến phù hợp với phong tục, tập quán của người dân và hỗ trợ khuôn mẫu để làm ra được mẫu bếp đồng nhất về tính năng tiết kiệm củi là nguyên nhân tạo nên thành công cho hoạt động hỗ trợ làm bếp tiết kiệm củi của dự án.

5.2. Hoạt động hỗ trợ Sản xuất phân hữu cơ sinh học

5.2.1. Giới thiệu

Hoạt động sản xuất phân hữu cơ giúp các hộ gia đình tận dụng được các phế phụ phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi và tàn dư thực vật sẵn có trên địa bàn để tạo ra phân bón tốt cho cây trồng, làm giảm chi phí đầu tư trong trồng trọt như chi phí phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật. Tận dụng được thời gian lao động nhàn rỗi của nông dân. Làm mất sức nảy mầm của hạt cỏ lẫn trong phân chuồng. Tiêu diệt các mầm bệnh có trong phân chuồng, nhất là khi gia súc bị bệnh. Phân hủy các hợp chất hữu cơ, khó tiêu thành dễ tiêu, khoáng chất, nguyên tố vi lượng cung cấp cho cây trồng sử dụng dễ dàng hơn. Làm tăng độ phì nhiêu của đất và có tác dụng cải tạo đất rất tốt, nhất là đối với các loại đất đã và đang bị suy thoái. Đặc biệt là đối với cây trồng cạn phân hữu cơ vi sinh rất thích hợp vì làm tăng độ tơi xốp của đất, giữ độ ẩm cho đất, hạn chế được rửa trôi đất. Sử dụng an toàn và vệ sinh cho cây trồng, vật nuôi và con người, hạn chế các chất độc hại tồn dư trong cây trồng như NO_3^- ... Hạn chế sự phát tán của các vi sinh vật mang mầm bệnh trên rau màu. Giảm sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, hạn chế ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng sức khỏe con người. Tăng năng suất và chất lượng cho cây trồng. Rút ngắn được thời gian phân hủy và thuận lợi hơn trong việc vận chuyển so với các loại phân hữu cơ không tiến hành ủ.

5.2.2. Bối cảnh

Tập quán chăn nuôi của người dân tại xã Mường Giôn là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường: phân gia súc bừa bãi; rom rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau khi thu hoạch thường

đốt gây khói bụi. Mặt khác, trong canh tác nông nghiệp, người dân ở đây quen sử dụng phân hóa học, thói quen này sẽ gây hại cho đất, nguồn nước. Hoạt động ủ, sản xuất phân hữu cơ được dự án lựa chọn hỗ trợ cho các bản thuộc xã Mường Giôn nhằm thay đổi tập quán không tốt, vừa làm sạch môi trường vừa giảm chi phí mua phân hóa học cho các hộ gia đình.

5.2.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án tổ chức 01 chuyên tham quan học tập mô hình Sản xuất phân hữu cơ sinh học trong 2 ngày, tại xã Muối Nọi, Huyện Thuận Châu và Trường Đại học Tây Bắc Thành phố Sơn La cho 42 học viên là đại diện UBND xã Mường Giôn, Cán bộ khuyến nông xã, lãnh đạo các Bản tham gia hoạt động và trưởng các nhóm sản xuất phân hữu cơ sinh học của các bản có tham gia hoạt động nhằm hỗ trợ cho các Đại biểu nắm được tác dụng thực tế của việc sản xuất, sử dụng phân hữu cơ sinh học trong sản xuất nông lâm nghiệp để về chỉ đạo và tổ chức thực hiện thành công hoạt động trên địa bàn dự án.

Bảng 10: Kết quả tham quan học tập mô hình sản xuất phân hữu cơ sinh học

| TT | Ngày tham quan | Địa điểm tham quan | Số người tham gia tập huấn | | | | |
|----|----------------|---|----------------------------|------------------|---------|------------------|---------|
| | | | Tổng | Nam | | Nữ | |
| | | | | Số lượng (người) | Tỷ lệ % | Số lượng (người) | Tỷ lệ % |
| 1 | 17/04/2017 | Trường Đại học Tây Bắc - Thành phố Sơn La | 42 | 37 | 88% | 5 | 12% |
| 2 | 18/04/2017 | Xã Muối Nọi - huyện Thuận Châu | 42 | 37 | 88% | 5 | 12% |

Dự án tổ chức 8 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho học viên tại 10 Bản có đăng ký tham gia hoạt động, gồm các bản: Bo, Cút, Co Lú, Huổi Tèo, Khóp, Giôn, Xa, Xanh, Huổi Ngà, Tông Bua. Nội dung tập huấn:Giới thiệu cho học viên nắm được: sự cần thiết hay tại sao phải sử dụng phân hữu cơ sinh học để bón cho cây trồng và các loại phân hữu cơ sinh học đang được sử dụng trong sản xuất nông lâm nghiệp; Các phương pháp Sản xuất phân hữu cơ sinh học đang được áp dụng phổ biến trong sản xuất nông lâm nghiệp; Quy trình kỹ thuật sử dụng men sinh học để Sản xuất phân hữu cơ sinh học từ nguyên liệu sẵn có ở địa phương; Hướng dẫn cho học viên cách phòng tránh và biện pháp xử lý những rủi ro, vướng mắc có thể xảy ra trong quá trình sản xuất phân hữu cơ sinh học; Thực hành Ủ/Sản xuất phân hữu cơ sinh học từ nguyên liệu sẵn có ở Bản bằng men sinh học Trichoderma HP4 (thu gom vật liệu, xử lý, băm chặt vật liệu, pha trộn men sinh học, rải vật liệu, tưới men sinh học, rải phủ bạt...).

Bảng 11: Kết quả Tập huấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất phân hữu cơ sinh học

| TT | Ngày tập huấn | Địa điểm | Số người tham gia tập huấn | | | | |
|-------------|---------------|----------------------|----------------------------|------------------|------------|------------------|------------|
| | | | Tổng số | Nam | | Nữ | |
| | | | | Số lượng (người) | Tỷ lệ % | Số lượng (người) | Tỷ lệ % |
| 1 | 19/04/2017 | Bản Bo + Giôn | 25 | 16 | 64% | 9 | 36% |
| 2 | 20/04/2017 | Bản Khóp | 27 | 23 | 85% | 4 | 15% |
| 3 | 21/04/2017 | Bản Xa | 62 | 38 | 61% | 24 | 39% |
| 4 | 22/04/2017 | Bản Huổi Teo | 23 | 17 | 74% | 6 | 26% |
| 5 | 23/04/2017 | Bản Xanh | 34 | 15 | 44% | 19 | 56% |
| 6 | 24/04/2017 | Bản Cút | 27 | 10 | 37% | 17 | 63% |
| 7 | 25/04/2017 | Bản Co Lú + Huổi Ngà | 27 | 18 | 67% | 9 | 33% |
| 8 | 13/10/2017 | Bản Tông Bua | 37 | 27 | 73% | 10 | 27% |
| Tổng | | | 262 | 164 | 63% | 98 | 37% |



Ảnh 29: Học viên tự thực hành các bước trong quy trình sản xuất phân hữu cơ sinh học

Kết quả 8 lớp tập huấn với tổng số người tham gia 262 người tham gia tập huấn. Trong đó nam giới tham gia 164 người chiếm tỷ lệ 63%, nữ giới tham gia 98 người chiếm tỷ lệ 37%.

b. Hỗ trợ vật tư, nguyên liệu đầu vào

Theo thỏa thuận hỗ trợ được ký kết, cơ chế hỗ trợ được thống nhất như sau: Dự án hỗ trợ: tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và tham quan học tập; hỗ trợ mỗi hộ: 1 kg men sinh học *Trichoderma* HP4 và 20 m² bạt nilon để ủ từ 3 – 5 m³ vật liệu ủ tương đương 1.5 – 3 tấn phân hữu cơ sinh học thành phẩm. Số lượng vật tư, nguyên liệu đầu vào đã giao nhận và số lượng sản phẩm phân hữu cơ sinh học được sản xuất được thể hiện trong bảng 12 dưới đây.

Bảng 12: Kết quả bàn giao vật tư, nguyên liệu đầu vào để sản xuất phân hữu cơ sinh học

| TT | Tên bản | Số hộ ký thỏa thuận hỗ trợ (Hộ) | Số lượng, chủng loại vật tư, nguyên liệu đã hỗ trợ | | Số lượng phân hữu cơ sinh thành phẩm được sản xuất (Tấn) |
|----|------------------|---------------------------------|--|-------------------|--|
| | | | Bạt ni lon (m ²) | Men sinh học (kg) | |
| 1 | Bo | 16 | 320 | 16 | 32 |
| 2 | Giôn | 1 | 20 | 1 | 2 |
| 3 | Huổi Tèo | 23 | 460 | 23 | 46 |
| 4 | Khóp | 20 | 400 | 20 | 40 |
| 5 | Xa | 58 | 1.160 | 58 | 116 |
| 6 | Xanh | 36 | 720 | 36 | 72 |
| 7 | Cút | 22 | 440 | 22 | 44 |
| 8 | Co Lúu | 21 | 420 | 21 | 42 |
| 9 | Huổi Ngà | 5 | 100 | 5 | 10 |
| 10 | Tông Bua | 37 | 740 | 37 | 74 |
| | Tổng cộng | 239 | 4.780 | 239 | 478 |

**Ảnh 30:.** Giao nhận vật tư, nguyên liệu đầu vào để sản xuất phân hữu cơ sinh học

5.2.4. Theo dõi và giám sát

Kết quả theo dõi, đánh giá hoạt động sản xuất phân hữu cơ sinh học cho thấy sản phẩm

phân hữu cơ sinh học sử dụng rất phù hợp trong canh tác nông lâm nghiệp ở địa bàn. Theo các hộ tham gia hoạt động sản phẩm giúp tăng năng suất cây trồng, cải tạo đất, giảm nhân công làm cỏ do hạt cỏ đã bị tiêu diệt trong quá trình ủ phân. Từ thực tế sản xuất và sử dụng, hiện nay đã có một số hộ đã liên hệ mua men sinh học về để tự sản xuất theo quy trình đã được hướng dẫn (Bản Cút 5 hộ, bản Giôn 3 hộ, bản Co Lú 3 hộ). Hoạt động đã giúp cho các hộ dần thay đổi tập quán sử dụng phân chuồng tươi, phân hóa học trong canh tác. Bên cạnh đó, việc thu gom phân gia súc, phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất phân hữu cơ sinh học giúp môi trường sạch sẽ hơn, góp phần tích cực trong chương trình xây dựng nông thôn mới của xã.



Ảnh 31: Đảo xả nhiệt trong quá trình sản xuất phân hữu cơ sinh học



Ảnh 32 : Kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm trong quá trình sản xuất phân hữu cơ sinh học

5.2.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Việc thay đổi tập quán của người dân là quá trình khó khăn và lâu dài. Dự án đã hỗ trợ tập huấn chuyển giao và tham quan mô hình trực quan để người dân có được những nhận thức cơ bản về sản xuất và sử dụng phân hữu cơ sinh học. Từ thực tế sản xuất và sử dụng sản phẩm người dân tự đánh giá ưu điểm vượt trội của sản phẩm để tự sản xuất và sử dụng trong sản xuất.

Việc sản xuất phân sinh học mới được dự án đưa vào các bản của xã thí điểm do đó mạng lưới cung cấp vật tư (men sinh học *Trichoderma* HP4) chưa phổ biến, dẫn đến các hộ khó mua vật tư để tự sản xuất. Để khắc phục, dự án đã cung cấp địa chỉ cung ứng vật tư cho các hộ tự liên hệ để mua khi có nhu cầu.

Bạt nylon trong quá trình sản xuất do vật liệu sinh nhiệt trong thời gian phân hủy dẫn đến nhanh bị hỏng. Giải pháp được dự án đưa ra cho bà con là tận dụng bê cũ hay đào hố ở những nơi dễ thoát nước hoặc vật liệu thay thế tương tự bạt nylon để sản xuất cũng cho sản phẩm có chất lượng tương tự.

5.2.6. Bài học kinh nghiệm

Hoạt động phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn dự án, các hộ dễ thu gom vật liệu có sẵn từ trồng trọt, chăn nuôi để sản xuất phân sinh học. Mặt khác, chi phí để sản xuất thấp phù hợp với điều kiện kinh tế của người dân và sự hỗ trợ thường xuyên về kỹ thuật của dự án là nguyên nhân thành công của hoạt động.

5.3. Hỗ trợ sản xuất Nông lâm kết hợp (canh tác bền vững trên đất dốc)

5.3.1. Giới thiệu

Hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất Nông lâm kết hợp (canh tác bền vững trên đất dốc) hướng tới mục tiêu hỗ trợ cho người dân kỹ thuật sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất canh tác hiện có xong mang lại hiệu quả kinh tế cao, bền vững cho người hưởng lợi

5.3.2. Bối cảnh

Địa hình của xã Mường Giôn chủ yếu là đồi núi cao, chia cắt mạnh, hơn 90% đất đai có độ dốc cao (> 35%), gây khó khăn cho canh tác nông nghiệp. Mặt khác, diện tích đất canh tác trên đầu người để sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do hiện tượng xói mòn đất, bỏ hóa đất, trong khi dân số của xã ngày càng tăng. Phương thức canh tác của người dân chủ yếu là độc canh, loài cây trồng chưa đa dạng, sản lượng lương thực chưa phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của người dân bản địa và thị trường. Bên cạnh đó, nhu cầu lương thực ngày càng tăng cao làm cho áp lực canh tác trên các vùng đất dốc cho ngô và trồng sắn; Số lượng trâu, bò ngày càng tăng, việc chăn thả gia súc tự do vào nương rẫy, rừng đã chi trả dịch vụ môi trường rừng làm phá hoại rừng và đất rừng; Hàng năm, số lượng trâu, bò chết đói và chết rét ngày càng tăng do thiếu thức ăn và do biến đổi khí hậu làm nhiệt độ ngày càng giảm. Thực tế trên đòi hỏi cần có giải pháp để canh tác bền vững trên diện tích đất hiện có của hộ gia đình để có thu nhập ổn định lâu dài và hoạt động sản xuất Nông lâm kết hợp được dự án lựa chọn để hỗ trợ cho một số mô hình đại diện từ đó nhân diện khi đi vào ổn định.

5.3.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Tuyên truyền về sản xuất nông lâm kết hợp và khảo sát thiết kế: Dự án tổ chức 12 lớp tuyên truyền về sản xuất nông lâm kết hợp với nội dung: giới thiệu khái quát kiến thức canh tác trên đất dốc, xây dựng mô hình nông lâm kết hợp trên đất dốc; Lập danh sách hộ gia đình đăng ký xây dựng mô hình nông lâm kết hợp mới và cải tạo mô hình nông lâm đã có; Khảo sát, đánh giá hiện trạng, thống nhất sơ bộ thiết kế mô hình nông lâm kết hợp với hộ gia đình; Xây dựng thiết kế, lập dự toán xây dựng mô hình nông lâm kết hợp. Số lượng học viên tham gia họp tuyên truyền, giới thiệu hoạt động thể hiện trong bảng 13.

Bảng 13: Tổng hợp số lượng học viên tham gia giới thiệu và khảo sát hoạt động NLKH

| TT | Ngày | Địa điểm | Số lượng học viên | | | | Tổng |
|----|-----------|----------|-------------------|-----|----|-----|------|
| | | | Nam | % | Nữ | % | |
| 1 | 5/1/2017 | Huổi Tèo | 18 | 69% | 8 | 31% | 26 |
| 2 | 6/1/2017 | Xanh | 30 | 65% | 16 | 35% | 46 |
| 3 | 7/1/2017 | Bo | 41 | 95% | 2 | 5% | 43 |
| 4 | 8/1/2017 | Khóp | 56 | 77% | 17 | 23% | 73 |
| 5 | 9/1/2017 | Giôn | 88 | 85% | 16 | 15% | 104 |
| 6 | 10/1/2017 | Xa | 51 | 91% | 5 | 9% | 56 |
| 7 | 11/1/2017 | Cút | 24 | 69% | 11 | 31% | 35 |
| 8 | 12/1/2017 | Co Lúu | 15 | 60% | 10 | 40% | 25 |
| 9 | 13/1/2017 | Huổi Ngà | 34 | 79% | 9 | 21% | 43 |
| 10 | 14/1/2017 | Huổi Văn | 16 | 73% | 6 | 27% | 22 |

| TT | Ngày | Địa điểm | Số lượng học viên | | | | Tổng |
|-------------|-----------|----------|-------------------|------------|------------|------------|------------|
| | | | Nam | % | Nữ | % | |
| 11 | 15/1/2017 | Kéo Ca | 28 | 80% | 7 | 20% | 35 |
| 12 | 16/1/2017 | Cha Có | 33 | 77% | 10 | 23% | 43 |
| 13 | 13/6/2017 | Tông Bua | 19 | 48% | 21 | 53% | 40 |
| Tổng | | | 453 | 77% | 138 | 23% | 591 |

Tổng số học viên tham gia 13 lớp tuyên truyền, giới thiệu và khảo sát thiết kế hoạt động sản xuất Nông lâm kết hợp là 591 học viên, trong đó có 138 học viên nữ, chiếm 23% tổng số học viên tham gia. Sau khi tuyên truyền, khảo sát, với sự tham gia của người dân, dự án đã lựa chọn được 09 điểm để thiết kế và xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp

Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp: căn cứ hồ sơ thiết kế và dự toán chi tiết cho từng mô hình, dự án đã triển khai tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp cho các hộ có diện tích đất đã thiết kế. Nội dung gồm: Kỹ thuật làm thước chữ A và sử dụng thước chữ A để xác định đường đồng mức để bố trí cây trồng trên băng chống xói mòn; Kỹ thuật làm đất, đào hố, bón phân, lấp hố; Kỹ thuật trồng cây, trồng cỏ chăn nuôi, chuẩn bị cây gốc ghép cải tạo cây ăn quả... Số lượng học viên tham gia tập huấn xây dựng mô hình Nông lâm kết hợp trong bảng 14.

Bảng 14: Tổng hợp số lượng học viên tham gia tập huấn xây dựng mô hình NLKH

| TT | Ngày | Địa điểm | Số lượng | | | | Tổng |
|-------------|------------|--------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|
| | | | Nam | % | Nữ | % | |
| 1 | 13/03/2017 | Bản Xa | 9 | 69% | 4 | 31% | 13 |
| 2 | 13/03/2017 | Bản Cút | 7 | 78% | 2 | 22% | 9 |
| 3 | 14/03/2017 | Bản Cha Có | 24 | 71% | 10 | 29% | 34 |
| 4 | 14/03/2017 | Bản Co Lú | 4 | 100% | | | 4 |
| 5 | 15/03/2017 | Bản Huổi Tèo | 6 | 100% | | | 6 |
| 6 | 16/03/2017 | Bản Xanh | 2 | 100% | | | 2 |
| 7 | 16/03/2017 | Bản Bo | 2 | 100% | | | 2 |
| 8 | 16/03/2017 | Bản Giôn | 1 | 100% | | | 1 |
| Tổng | | | 55 | 77% | 16 | 23% | 71 |

Kết quả, sau khóa tập huấn, các học viên đều đã tự thiết kế được đường đồng mức, làm đất theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.



Ảnh 33: Hướng dẫn học viên làm thước chữ A



Ảnh 34: Học viên tự thực hành xác định đường đồng mức bằng thước chữ A

Kết thúc khóa tập huấn dự án đã tổ chức cho 26 học viên (25 nam và 01 nữ) là đại diện các hộ mô hình đi tham quan học tập một số mô hình Nông lâm kết hợp do dự án APLI hỗ trợ xây dựng tại xã Cò Nòi và xã Hát Lót huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La để bà con củng cố kiến thức đã được hướng dẫn về tự thực hiện trên mô hình của mình.



Ảnh 35: Học viên tham quan mô hình tại xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La



Ảnh 36: Học viên trao đổi với chủ mô hình đến tham quan về hiệu quả kinh tế của mô hình

b. Hỗ trợ giống cây ăn quả, giống cỏ Ghine

Cơ chế hỗ trợ được thống nhất thông qua thỏa thuận hỗ trợ là dự án hỗ trợ tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, tham quan học tập mô hình, cây giống cây ăn quả và khóm giống cỏ theo thiết kế; chủ hộ mô hình phải bố trí diện tích đất trong khu vực thiết kế, bỏ công lao động để thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật đã được dự án hướng dẫn. Dựa trên thỏa thuận hỗ trợ và thiết kế đã được thống nhất với các hộ mô hình, dự án đã tiến hành lựa chọn Nhà cung cấp có uy tín cung cấp giống cây ăn quả có chất lượng cao và khóm giống cỏ Ghine theo tiêu chuẩn nêu trong thiết kế. Kết quả bàn giao cây giống được thể hiện trong bảng 15.

Bảng 15a: Tổng hợp số lượng cây giống bàn giao cho các hộ thực hiện mô hình NLKH triển khai năm 2017

| TT | Tên Bản | Số hộ, nhóm hộ | Số hộ | Diện tích (m ²) | Giống cây ăn quả trồng trên băng (cây) | | | | | | | | Giống cỏ Ghine (Kg) |
|----|-----------------------|----------------|-----------|-----------------------------|--|------------|------------|--------------|--------------|------------|---------------|--------------|---------------------|
| | | | | | Xoài ghép | Nhãn ghép | Vải ghép | Mận hậu ghép | Son tra ghép | Bưởi Diễn | Trám đen ghép | Tổng | |
| 1 | Bản Bo | 1 | 1 | 5.800 | | 104 | | | | 104 | | 208 | 60 |
| 2 | Bản Cha Có | 3 | 9 | 20.500 | 138 | 136 | 136 | | | | | 410 | 1025 |
| 3 | Bản Co Lúu | 1 | 1 | 7.900 | | 52 | 52 | | | | | 104 | 395 |
| 4 | Bản Cút | 8 | 8 | 23.000 | 209 | 209 | | | | | 42 | 460 | 1150 |
| 5 | Bản Giôn | 1 | 1 | 9.200 | 72 | | | | | | 72 | 144 | 460 |
| 6 | Bản Huổi Tèo | 4 | 4 | 22.400 | | | | | 560 | | | 560 | 1120 |
| 7 | Bản Xa | 3 | 9 | 11.300 | 77 | 75 | | 74 | | | | 226 | 565 |
| 8 | Bản Xanh | 1 | 1 | 16.300 | | 163 | | 163 | | | | 326 | 815 |
| | Trồng chính | | | | 496 | 739 | 188 | 237 | 560 | 104 | 114 | 2.438 | 5.590 |
| | Dự phòng (10%) | | | | 50 | 74 | 19 | 24 | 56 | 11 | 12 | 246 | 559 |
| | Tổng cộng | 22 | 34 | 116.400 | 546 | 813 | 207 | 261 | 616 | 115 | 126 | 2.684 | 6.149 |

Bảng 15b: Tổng hợp số lượng cây giống bàn giao cho các hộ thực hiện mô hình NLKH triển khai năm 2018

| TT | Tên Bản | Số hộ | Diện tích (m ²) | Giống cây ăn quả trồng trên băng (cây) | |
|----|------------------|-----------|-----------------------------|--|--------------|
| | | | | Mận tam hoa ghép | Cà phê |
| 1 | Tông Bua | 38 | 70.800 | 3.637 | 2.575 |
| | Tổng cộng | 38 | 70.800 | 3.637 | 2.575 |

Theo bảng 15, dự án đã cấp 9.296 cây ăn quả các loại và 6.149 kg khóm giống cỏ Ghine để 72 hộ xây dựng 11 mô hình sản xuất Nông lâm kết hợp, với tổng diện tích là 18,72 ha.



Ảnh 37: Kiểm tra chất lượng cây giống trước khi xuất vườn bàn giao cho hộ dân



Ảnh 38: Các hộ mô hình nhận cây giống để trồng

5.3.3. Theo dõi và giám sát

Kết quả theo dõi cho thấy phần lớn các hộ tham gia hoạt động đã thực hiện đúng quy trình kỹ thuật. Cây ăn quả sinh trưởng bình thường, cỏ Ghine sinh trưởng chậm hơn do thiết kế tính thiếu nên số cỏ trồng bổ sung vào cuối mùa mưa nên sinh trưởng chậm hơn. Các hộ đã thu hoạch cỏ lần 1 cho gia súc ăn. Dự án thường xuyên hỗ trợ các hộ chăm sóc, làm cỏ, tạo tán cho cây ăn quả và cắt cỏ cho gia súc ăn để cây trồng trong mô hình phát triển tốt hơn.



Ảnh 39: Các Chuyên gia Nhật Bản và cán bộ dự án các tỉnh bạn đến thăm mô hình tại Bản Cút



Ảnh 40: Cây Sơn tra ghép tại mô hình bản Huổi Tèo



Ảnh 41: Cây Bưởi Diễn Ghép trong Mô hình bản Bo



Ảnh 42 : Ghép cải tạo cây ăn quả trong mô hình

5.3.4. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Một số hộ đã ký thỏa thuận xây dựng mô hình nhưng thiếu lao động để thực hiện. Để khắc phục, dự án đã phối hợp với BQLRPTSK thường xuyên nhắc nhở chủ hộ giành thời gian để thực hiện quy trình kỹ thuật theo thiết kế.

Do thiết kế đơn vị tư vấn tính thiếu nên khối lượng giống cỏ Ghine theo dự toán ban đầu không đủ để trồng theo thiết kế. Dự án đã đề nghị đơn vị tư vấn tính lại và đề xuất với Chuyên gia Nhật Bản cho phép bổ sung để trồng theo thiết kế. Cỏ Ghine trồng bổ sung vào cuối mùa mưa nên sinh trưởng chậm và tỷ lệ sống thấp. Để khắc phục, dự án đã đề nghị các hộ chăm sóc tốt số cỏ còn lại để tạo giống trồng dặm vào đầu vụ năm 2018.

5.3.5. Bài học kinh nghiệm

Mô hình được người dân chấp nhận do cơ cấu cây trồng trong mô hình được thảo luận thống nhất với người dân từ khi thiết kế nên phù hợp với nguyện vọng của người dân. Sự hỗ trợ kịp thời của dự án về kỹ thuật trong quá trình xây dựng mô hình thời kỳ kiến thiết cơ bản là rất quan trọng có vai trò quyết định đến thành công của Mô hình.

5.4. Trồng cây Sa nhân dưới tán rừng

5.4.1. Giới thiệu

Cây Sa nhân là cây dược liệu quý sống dưới tán rừng tự nhiên. Cây sinh trưởng phù hợp với độ tàn che dưới 60%.

Có nhiều loại Sa nhân, nhưng Sa nhân tím là loại cây có giá trị kinh tế cao nhất, đặc biệt không chỉ giúp nâng cao đời sống cho người dân sống ven rừng mà việc trồng sa nhân tím dưới tán rừng còn giải quyết tình trạng rửa trôi và xói mòn đất, tạo nên thảm thực vật đa dạng phong phú, góp phần bảo vệ và phát triển rừng, hạn chế xói mòn, ngăn chặn và hạn chế lũ lụt nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống. Cây sa nhân tím không tranh chấp đất với một số loại cây trồng khác mà chỉ tận dụng đất dưới tán rừng để tăng nguồn thu nhập trên một đơn vị diện tích. Sau khi trồng 2 - 3 năm, cây bắt đầu cho quả và có thể thu hoạch 5 - 6 năm liền, bình quân 01ha sa nhân tím có thể cho thu từ 150 – 250 kg quả khô/năm, với giá bán hiện nay khoảng 100.000 – 150.000đ/kg, thì mỗi năm thu nhập từ 15 đến 30 triệu đồng/ha.

5.4.2. Bối cảnh

Tại xã Mường Giôn có diện tích cây Sa nhân tự nhiên nằm rải rác ở một số bản như Cha Có, Huổi Vắn, Huổi Ngà, Co Lúu. Tuy nhiên, cây Sa nhân ở đây chủ yếu là Sa nhân xanh có giá trị kinh tế thấp. Mặt khác, người dân mới chỉ quen khai thác từ tự nhiên mà không quan tâm chăm sóc bảo vệ dẫn đến năng suất rất thấp. Trong khi đó, Mường Giôn đã thực hiện giao rừng và đất rừng cho cộng đồng và hộ gia đình. Để nâng cao giá trị thu nhập từ diện tích rừng được giao để người dân tích cực hơn trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, qua thảo luận với người dân thông qua họp bản dự án đã lựa chọn hỗ trợ xây dựng mô hình trồng cây Sa nhân tím dưới tán rừng tại bản Huổi Ngà.

5.4.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án đã tổ chức một lớp giới thiệu về trồng cây Sa nhân dưới tán rừng cho 43 học viên (có 9 học viên nữ) của bản Huổi Ngà. Trong buổi giới thiệu, dự án đã giới thiệu về lợi ích của việc trồng, canh tác Sa nhân dưới tán rừng, cơ chế hỗ trợ của dự án cho việc xây dựng mô hình và điều kiện để được hỗ trợ. Căn cứ kết quả khảo sát, và điều kiện hỗ trợ dự án đã lựa chọn hộ gia đình ông Giàng A Tông có diện tích đất rừng tự nhiên được giao 2,1 ha để thiết kế mô hình trồng cây Sa nhân dưới tán rừng với cơ cấu bố trí như sau: Diện tích bố trí trồng cây Sa nhân 0,84

ha/2,1 ha (40% diện tích), trong đó: diện tích trồng Sa nhân tím 0,2 ha; diện tích trồng cây Sa nhân xanh bản địa 0,64 ha.

Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật: Căn cứ hồ sơ thiết kế dự án đã hướng dẫn cho 41 học viên gồm 1 hộ mô hình và 40 hộ đã đăng ký trồng Sa nhân dưới tán rừng (có 10 học viên nữ) thực hiện các bước từ lựa chọn vị trí trồng cây Sa nhân dưới tán rừng; luống phát dây leo, bụi rậm, mở tán và chuẩn bị đất trồng Sa nhân; tỉa thưa, chăm sóc cây Sa nhân xanh bản địa đã có; Quy trình trồng, chăm sóc cây Sa nhân tím và cây Sa nhân xanh bản địa. Sau lớp tập huấn, các học viên đều nắm được các kỹ thuật cơ bản trong thực hiện trồng, chăm sóc cây Sa nhân tím và cây Sa nhân xanh bản địa.



Ảnh 43: Hướng dẫn học viên làm đất trồng cây Sa nhân



Ảnh 44: Hướng dẫn học viên trồng cây Sa nhân

b. Cung cấp cây giống

Cơ chế hỗ trợ trong thỏa thuận hỗ trợ: dự án hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế; tập huấn chuyên giao kỹ thuật trồng và chăm sóc Sa nhân; cây giống Sa nhân tím. Hộ mô hình tự bỏ công lao động; chuẩn bị giống cây Sa nhân bản địa; phân bón theo thiết kế để trồng và chăm sóc Sa nhân.

Dự án lựa chọn Nhà cung cấp có uy tín để cung cấp cây giống đảm bảo chất lượng cho hộ mô hình, đã cấp cho hộ mô hình 244 hom giống Sa nhân tím để hộ mô hình trồng trên diện tích thiết kế mô hình.



Ảnh 45: Nhận cây giống và mang đi trồng



Ảnh 46: Hướng dẫn hộ trồng Sa nhân sau khi nhận giống

5.4.4. Theo dõi và giám sát

Do cây Sa nhân tím là cây trồng mới nên dự án thường xuyên hỗ trợ hộ mô hình về kỹ thuật từ xử lý thực bì, làm đất đến trồng cây và chăm sóc cây sau trồng. Kết quả, cây Sa nhân tím có tỷ lệ sống cao, sinh trưởng tốt.



Ảnh 47: Chòi Sa nhân tím sau khi trồng



Ảnh 48 :Chủ hộ mô hình kiểm tra vườn Sa nhân

5.4.5. Bài học kinh nghiệm

Việc lựa chọn chủ hộ mô hình có trách nhiệm để xây dựng mô hình và sự hỗ trợ thường xuyên về kỹ thuật của dự án là yếu tố quan trọng mang đến thành công của mô hình.

5.5. Hỗ trợ trồng cây ăn quả

5.5.1. Giới thiệu

Trên địa bàn xã Mường Giôn các loại cây ăn quả được các hộ dân trồng phổ biến nhưng chất lượng và giá trị thấp do chủ yếu trồng từ các nguồn giống trôi nổi không được kiểm soát. Mặt khác, việc trồng cây ăn quả của người dân trên địa bàn chủ yếu tự phát, thiếu kỹ thuật, dẫn đến cây trồng nhanh bị toái hóa, suy giảm về giá trị. Từ thực tế trên, việc hỗ trợ kỹ thuật và cây giống cho các hộ trong địa bàn xã thí điểm thực hiện trồng cây ăn quả bằng các loài cây trồng có chất lượng cao được dự án lựa chọn.

5.5.2. Bối cảnh

Trong những năm gần đây, với chủ trương phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả của Tỉnh, phong trào trồng cây ăn quả được nhân dân trong địa bàn xã Mường Giôn hưởng ứng, nhưng do chỉ trồng quanh vườn, thiếu kỹ thuật nên hiệu quả trong phát triển cây ăn quả trên địa bàn không cao. Sản phẩm cây ăn quả mới chỉ đủ sử dụng trong sinh hoạt gia đình và trao đổi trong địa bàn, chưa tạo thành vùng sản xuất hàng hóa. Mặt khác, canh tác các loài cây lương thực truyền thống (Ngô, Sắn) chiếm nhiều diện tích xong giá trị sản lượng thấp, đói nghèo vẫn là chủ đề cần quan tâm của các cấp chính quyền từ tỉnh đến xã. Từ đó việc hỗ trợ các hộ về kỹ thuật và giống cây ăn quả có chất lượng cao góp phần đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao thu nhập cho người dân.

5.5.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án tổ chức 11 lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng chăm sóc cây ăn quả cho các hộ đăng ký tham gia hoạt động. Nội dung tập huấn tập trung vào: kỹ thuật xử lý thực bì, làm đất, bón phân, trồng cây, chăm sóc bảo vệ cây ăn quả sau trồng. Phương pháp tập huấn cho người lớn tuổi và cầm tay chỉ việc thông qua thực hành tại hiện trường được duy trì trong các buổi hướng dẫn, do đó sau khóa tập huấn các học viên đều nắm được các vấn đề cơ bản về các nội dung được hướng dẫn. Số lượng học viên tham gia tập huấn thể hiện trong bảng 16.

Bảng 16: Tổng hợp số lượng học viên tham gia tập huấn kỹ thuật trồng cây ăn quả

| TT | Địa điểm | Số lượng học viên | | | | Tổng |
|----|--------------|-------------------|------------|------------|------------|------------|
| | | Nam | % | Nữ | % | |
| 1 | Bản Bo | 10 | 43% | 13 | 57% | 23 |
| 2 | Bản Huổi Vãn | 31 | 76% | 10 | 24% | 41 |
| 3 | Bản Huổi Ngà | 20 | 65% | 11 | 35% | 31 |
| 4 | Bản Xanh | 39 | 78% | 11 | 22% | 50 |
| 5 | Bản Xa | 50 | 81% | 12 | 19% | 62 |
| 6 | Bản Huổi Tèo | 24 | 77% | 7 | 23% | 31 |
| 7 | Bản Kéo Ca | 37 | 84% | 7 | 16% | 44 |
| 8 | Bản Khóp | 32 | 78% | 9 | 22% | 41 |
| 9 | Bản Co Lúu | 18 | 60% | 12 | 40% | 30 |
| 10 | Bản Cha Có | 16 | 84% | 3 | 16% | 19 |
| 11 | Bản Cút | 38 | 64% | 21 | 36% | 59 |
| | Tổng | 315 | 73% | 116 | 27% | 431 |

Tổng số học viên tham gia tập huấn là 431 người, có 116 học viên nữ chiếm 27%.

b. Cung cấp giống cây ăn quả

Căn cứ thỏa thuận hỗ trợ, với cơ chế dự án hỗ trợ tập huấn chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả cho các hộ đăng ký trồng cây ăn quả và hỗ trợ miễn phí tối đa 10 cây giống cây ăn quả các loại theo danh sách kèm theo thỏa thuận; hộ gia đình tham gia bỏ công lao động, diện tích đất để trồng và đóng 50% giá trị cây giống từ cây thứ 11 trở lên vào quỹ bản tại thời điểm nhận cây giống. Dự án đã cung cấp 12,104 cây giống cây ăn quả các loại cho 557 hộ đã ký thỏa thuận hỗ trợ, chi tiết trong bảng 17

Bảng 17: Tổng hợp kết quả bàn giao cây giống cây ăn quả

| TT | Tên Bản | Số hộ nhận cây (hộ) | Loài và số lượng cây ăn quả | | | | | | | | | Tổng |
|----|---------|---------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|--------------|--------------|----------|---------------|-------------------|--|------|
| | | | Nhãn ghép chín muộn | Xoài Đài Loan ghép | Vải Thiều ghép | Mận hậu ghép | Sơn tra ghép | Đào ghép | Trám đen ghép | Chanh tứ quý ghép | | |

| TT | Tên Bản | Số hộ nhận cây (hộ) | Loài và số lượng cây ăn quả | | | | | | | | Tổng |
|----|-------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|----------------|--------------|--------------|------------|---------------|-------------------|---------------|
| | | | Nhãn ghép chín muộn | Xoài Đài Loan ghép | Vải Thiều ghép | Mận hậu ghép | Sơn tra ghép | Đào ghép | Trám đen ghép | Chanh tứ quý ghép | |
| 1 | Bo | 22 | 100 | 110 | | 10 | | | | | 220 |
| 2 | Cha Có | 48 | 126 | 138 | 149 | 124 | | 54 | | | 591 |
| 3 | Co Liu | 25 | 30 | 55 | 82 | 108 | | 12 | | | 287 |
| 4 | Cút | 65 | 567 | 448 | 533 | 326 | | 129 | | | 2.003 |
| 5 | Giôn | 41 | 150 | 905 | 810 | 915 | | 220 | | | 3.000 |
| 6 | Huổi Ngà | 31 | 56 | 103 | 74 | 35 | | 154 | | | 422 |
| 7 | Huổi Tèo | 19 | 15 | 59 | 142 | 128 | 125 | 79 | | | 548 |
| 8 | Huổi Vần | 48 | 347 | 290 | 110 | 115 | | 55 | | | 917 |
| 9 | Kéo Ca | 29 | 5 | 200 | | | | 5 | | 110 | 320 |
| 10 | Khóp | 73 | 374 | 476 | 559 | 195 | | 152 | 10 | | 1.766 |
| 11 | Xa | 113 | 90 | 790 | 160 | 220 | | 60 | | | 1.320 |
| 12 | Xanh | 43 | 10 | 380 | 255 | 65 | | | | | 710 |
| | Tổng | 557 | 1.870 | 3.954 | 2.874 | 2.241 | 125 | 920 | 10 | 110 | 12.104 |



Ảnh 49. Cung cấp giống cây ăn quả cho các hộ tham gia hoạt động

5.5.4. Theo dõi và giám sát

Qua theo dõi, giám sát quá trình thực hiện trồng cây ăn quả cho thấy, tỷ lệ cây sống ở các hộ đạt từ 85% đến 90%. Tuy nhiên, mặc dù dự án đã thường xuyên nhắc nhở nhưng khâu chăm sóc, bảo vệ ở một số hộ chưa được chú trọng như: chưa có rào bảo vệ còn để gia súc phá; còn để cỏ dại lấn át cây ăn quả... dẫn đến một số cây sau khi trồng mặc dù vẫn sống nhưng sinh trưởng chậm.

Việc thu tiền vào quỹ bản theo thỏa thuận hỗ trợ được dự án và BQLRPTSK quan tâm thực hiện. Tính đến 31/12/2017 BQLRPTSK các bản đã thu vào quỹ bản được số tiền là 88.915.750 VND đạt 100% số tiền các hộ phải nộp vào quỹ bản theo thỏa thuận. Số tiền đã nộp vào quỹ bản trong bảng 18.

Bảng 18: Tổng hợp kết quả thu quỹ bản theo thỏa thuận hỗ trợ trồng cây ăn quả

| STT | Tên Bản | Số hộ nhận cây (cây) | Số cây ăn quả thực nhận (cây) | Số tiền phải nộp nào quỹ bản theo thỏa thuận hỗ trợ (VNĐ) | Số tiền các hộ đã nộp vào quỹ bản (VNĐ) | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------------|----------------------|-------------------------------|---|---|-------------|
| 1 | Bản Bo | 22 | 220 | 68.750 | 68.750 | 100% |
| 2 | Bản Cha Có | 48 | 591 | 1.952.500 | 1.952.500 | 100% |
| 3 | Bản Co Liu | 25 | 287 | 627.000 | 627.000 | 100% |
| 4 | Bản Cút | 65 | 2.003 | 18.232.500 | 18.232.500 | 100% |
| 5 | Bản Giôn | 41 | 3.000 | 39.146.250 | 39.146.250 | 100% |
| 6 | Bản Huổi Ngà | 31 | 422 | 2.076.250 | 2.076.250 | 100% |
| 7 | Bản Huổi Tèo | 19 | 548 | 6.443.250 | 6.443.250 | 100% |
| 8 | Bản Huổi Văn | 48 | 917 | 6.063.750 | 6.063.750 | 100% |
| 9 | Bản Kéo Ca | 29 | 320 | 330.000 | 330.000 | 100% |
| 10 | Bản Khóp | 73 | 1.766 | 9.218.000 | 9.218.000 | 100% |
| 11 | Bản Xa | 113 | 1.320 | 550.000 | 550.000 | 100% |
| 12 | Bản Xanh | 43 | 710 | 4.207.500 | 4.207.500 | 100% |
| | Tổng cộng | 557 | 12.104 | 88.915.750 | 88.915.750 | 100% |



Ảnh 50: Cán bộ dự án hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ trồng cây ăn quả



Ảnh 51 : Cây Xoài Đài Loan ghép 1 tháng sau khi trồng

5.5.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Thời vụ trồng cây ăn quả trùng với mùa vụ trồng lúa của các hộ nên các hộ phải tập trung vào trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực, dẫn đến một số cây do không được trồng ngay bị chết hoặc sinh trưởng kém. Mặt khác, cùng thời điểm trên địa bàn xảy ra lũ quét cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ sống và sinh trưởng của cây ăn quả. Để khắc phục, dự án đã làm việc, thống nhất với nhà cung cấp cây giống cấp bổ sung cây giống trồng lại những cây bị chết.

Một số hộ chưa thực sự quan tâm đến việc chăm sóc và bảo vệ cây ăn quả sau khi trồng, dẫn đến cây còi cọc, không phát triển. Để khắc phục, dự án đã phân công cộng tác viên phụ trách từng bản để tăng cường hỗ trợ các hộ thực hiện theo đúng kỹ thuật. Đồng thời, dự án sẽ kiểm tra toàn bộ các hộ đã nhận giống cây ăn quả để trồng nhằm xác định số cây ăn quả bị chết và nguyên nhân dẫn đến cây bị chết để tùy từng trường hợp để có giải pháp phù hợp: với các hộ không thực hiện đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn để cây bị chết, dự án sẽ phối hợp với BQLRPTSK yêu cầu hộ phải tự bỏ tiền mua cây giống trồng lại theo thỏa thuận hỗ trợ đã được ký; với những hộ có cây ăn quả bị chết do các nguyên nhân bất khả kháng (thời tiết, sâu bệnh...) dự án sẽ lập kế hoạch mua cây giống để các hộ trồng dặm lại vào đầu vụ mưa năm 2018.

5.5.6. Bài học kinh nghiệm

Khi lập kế hoạch cung cấp cây giống cần nghiên cứu lịch thời vụ sản xuất nông nghiệp của địa bàn để tránh việc cung cấp cây giống trùng với thời vụ gieo trồng cây lương thực của địa bàn dự án.

5.6. Hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi

5.6.1. Giới thiệu

Hoạt động hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi được dự án lựa chọn nhằm cung cấp cho các hộ đăng ký tham gia hoạt động một số giống cỏ có hàm lượng dinh dưỡng cao và chịu được những

điều kiện khó khăn về khí hậu trên địa bàn. Từ đó, phát triển chăn nuôi gia súc, hạn chế việc thả rông gia súc gây ảnh hưởng đến diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên trên địa bàn.

5.6.2. Bối cảnh

Theo Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 13/9/2016 của UBND xã Mường Giôn về Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội an ninh quốc phòng 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2016 của xã Mường Giôn, tính đến ngày 01/9/2016, xã Mường Giôn có tổng đàn trâu 2.663 con; đàn bò 2.824 con; đàn dê có 2.700 con; đàn Ngựa 67 con, theo số liệu báo cáo, tổng đàn gia súc của xã Mường Giôn khá lớn, đòi hỏi diện tích chăn thả lớn. Trong khi đó, do nhu cầu canh tác nông nghiệp, diện tích bãi chăn thả gia súc ngày càng bị thu hẹp. Để duy trì tổng đàn, người dân phải được gia súc vào các khu rừng non để chăn thả, gây tác động bất lợi cho các khu rừng khoanh nuôi bảo vệ của cộng đồng và hộ gia đình trong xã. Thực tế trên, đòi hỏi cần có giải pháp để vừa phát triển chăn nuôi gia súc, vừa bảo vệ tốt diện tích rừng của xã. Trong những năm gần đây, một số hộ dân trong xã đã đưa một số giống cỏ có năng suất cao về trồng như cỏ Voi, cỏ VA06, nhưng các giống cỏ này thường không chịu được hạn, và thường bị già cỗi vào mùa đông (mùa khan hiếm cỏ nhất trong năm). Qua các cuộc họp bản hoạt động hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi được dự án lựa chọn để hỗ trợ cho các hộ tham gia thực hiện một số giống cỏ khác phục được những tồn tại của giống cỏ đã trồng nhằm duy trì và phát triển đàn gia súc cho các hộ chăn nuôi.

5.6.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án tổ chức 9 lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng chăm sóc cỏ chăn nuôi cho các hộ đăng ký tham gia hoạt động tại 9 bản dự án. Nội dung tập huấn tập trung vào quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch 2 giống cỏ là cỏ Ghine và cỏ Guatemala. Phương pháp tập huấn cho người lớn tuổi và cầm tay chỉ việc thông qua thực hành tại hiện trường được duy trì trong các buổi hướng dẫn, do đó sau khóa tập huấn các học viên đều nắm được các vấn đề cơ bản về các nội dung được hướng dẫn. Số lượng học viên tham gia tập huấn thể hiện trong bảng 19

Bảng 19: Tổng hợp số lượng học viên tham gia tập huấn kỹ thuật trồng cỏ chăn nuôi

| TT | Địa điểm | Số lượng học viên | | | | Tổng |
|----|--------------|-------------------|-----|----|-----|------|
| | | Nam | % | Nữ | % | |
| 1 | Bản Bo | 10 | 43% | 13 | 57% | 23 |
| 2 | Bản Xanh | 39 | 78% | 11 | 22% | 50 |
| 3 | Bản Xa | 50 | 81% | 12 | 19% | 62 |
| 4 | Bản Huổi Tèo | 24 | 77% | 7 | 23% | 31 |
| 5 | Bản Kéo Ca | 37 | 84% | 7 | 16% | 44 |
| 6 | Bản Khóp | 32 | 78% | 9 | 22% | 41 |
| 7 | Bản Co Lúu | 18 | 60% | 12 | 40% | 30 |
| 8 | Bản Cha Có | 16 | 84% | 3 | 16% | 19 |

| TT | Địa điểm | Số lượng học viên | | | | Tổng |
|----|-------------|-------------------|------------|-----------|------------|------------|
| | | Nam | % | Nữ | % | |
| 9 | Bản Cút | 38 | 64% | 21 | 36% | 59 |
| | Tổng | 264 | 74% | 95 | 26% | 359 |

Tổng số học viên tham gia tập huấn là 359 người, có 95 học viên nữ chiếm 26%

b. Cung cấp giống cỏ

Do giống cỏ Ghine và giống cỏ Guatemala chưa được các hộ trên địa bàn trồng nên Dự án đã thực hiện cung cấp cho mỗi hộ đăng ký tham gia hoạt động 8 kg giống cỏ để trồng làm giống, sau đó nhân rộng diện tích bằng cách tách hom giống từ số cỏ đã trồng. Số lượng giống cỏ đã được dự án cung cấp theo bảng 5.6.2.

Bảng 20: Tổng hợp kết quả giao nhận giống cỏ chăn nuôi

| STT | Tên Bản | Số hộ nhận giống cỏ | Số lượng hom giống cỏ Guatemala (Kg) | Số lượng khóm giống cỏ Ghine (Kg) | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 1 | Bo | 16 | | 128 | |
| 2 | Cha Có | 34 | | 272 | |
| 3 | Co Lúu | 12 | | 96 | |
| 4 | Cút | 41 | | 328 | |
| 5 | Huổi Tèo | 18 | 144 | | |
| 6 | Kéo Ca | 16 | 128 | | |
| 7 | Khóp | 16 | | 128 | |
| 8 | Xa | 50 | | 400 | |
| 9 | Xanh | 46 | | 368 | |
| | Tổng cộng | 249 | 272 | 1.720 | |

Theo bảng 20, dự án đã cung cấp cho 249 hộ ký thỏa thuận hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi thuộc 9 bản dự án tổng lượng giống cỏ là 1,992 kg hom giống, bao gồm 1,720 kg cỏ Ghine và 272 kg cỏ Guatemala.



Ảnh 52: Giống cỏ được tập kết trước khi đem trồng



Ảnh 53: Hướng dẫn hộ dân bảo quản cỏ giống trước khi đem trồng

5.6.4. Theo dõi và giám sát

Qua theo dõi cho thấy giống cỏ Ghine và Guatemala phù hợp với địa bàn xã Mường Giôn. Để nhân rộng diện tích các giống cỏ này trên địa bàn, dự án hỗ trợ các hộ thực hiện hoạt động thực hiện chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Sử dụng cỏ cho gia súc ăn kịp thời theo đúng kỹ thuật, tránh cỏ bị già, ra hoa giảm chất lượng cỏ.



Ảnh 54: Cỏ Guatemala dự án hỗ trợ trồng tại bản Huổi Tèo



Ảnh 55: Cắt cỏ Ghine về cho gia súc ăn



Ảnh 56: Cộng tác viên của dự án hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ trồng cỏ ở bản Xanh

5.6.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Thời điểm cung cấp giống cỏ vào đúng mùa vụ trồng lúa của các hộ nên các hộ phải tập trung vào trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực, dẫn đến một số hộ nhận giống cỏ về không mang trồng ngay dẫn đến tỷ lệ sống thấp hoặc sinh trưởng kém. Dự án đã làm việc với nhà cung cấp giống cấp bổ sung giống cỏ để trồng lại diện tích bị chết. Đồng thời hướng dẫn các hộ chăm sóc tốt diện tích cỏ đã sống để tạo nguồn giống trồng lại những vị trí bị chết.

Giống cỏ Ghine và Guatemala sinh trưởng nhanh, đòi hỏi phải bón phân sau mỗi lần thu hoạch để duy trì sản lượng, xong hầu hết các hộ chưa quan tâm đến việc bón phân cho cỏ sau khi thu hái. Dự án đã hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ, vận động các hộ chăm sóc, làm cỏ và bón phân cho cỏ sau khi cắt cho gia súc ăn.

5.6.6. Bài học kinh nghiệm

Cũng như trồng cây ăn quả, khi lập kế hoạch cung cấp cây giống cần nghiên cứu lịch thời vụ sản xuất nông nghiệp của địa bàn để tránh việc cung cấp cây giống trùng với thời vụ gieo trồng cây lương thực của địa bàn dự án.

5.7. Hỗ trợ trồng rau theo mùa

5.7.1. Giới thiệu

Hoạt động hỗ trợ trồng rau an toàn nhằm nâng cao nhận thức của các hộ về rau an toàn, sự cần thiết của việc trồng rau an toàn, những điều kiện để sản xuất rau an toàn; cung cấp cho các hộ kỹ thuật canh tác một số loại rau theo mùa; thông qua thực hành, hướng dẫn các hộ nắm chắc nội dung bài giảng và áp dụng một cách thành thạo, an toàn và hiệu quả vào quá trình sản xuất rau tại nông hộ; tạo cơ sở bước đầu hình thành vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho địa phương và khu vực lân cận, nâng cao thu nhập cho người hưởng lợi.

5.7.2. Bối cảnh

Mường Giôn là một xã khó khăn của huyện Quỳnh Nhai. Tổng diện tích tự nhiên: 18.787 ha, 2.232 hộ với 10.649 nhân khẩu, gồm 4 dân tộc: Thái, Kinh, Kháng, Mông. Kinh tế của người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp và vẫn mang nặng hình thức tự cung tự cấp. Với tập tục canh tác lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên đã tạo ra những hệ lụy tiêu cực đến môi trường và tài nguyên, cũng như hiện tượng sạt lở đất, xói mòn, rửa trôi, hạn hán, lũ quét ngày càng khốc liệt gây thiệt hại lớn về kinh tế, vật chất cho bà con trong xã. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật của người dân vào sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế, diện tích đất vườn, đất bãi và đất canh tác nông nghiệp 1 vụ bỏ trống rất nhiều đã gây ra sự rửa trôi, xói mòn và giảm chất lượng đất và đồng thời không cho thu nhập. Mặt khác nhu cầu rau hàng ngày của người dân trong vùng rất lớn, nhưng các hộ thì thường tự trồng nhưng manh mún, không áp dụng được tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất không cao, mức độ an toàn khó kiểm soát. Do vậy hoạt động hỗ trợ trồng rau an toàn gồm: hỗ trợ chuyển giao cho bà con quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc một số loại rau theo hướng an toàn và hỗ trợ một lần một số giống rau theo mùa như quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn, với mong muốn bà con nông dân có thể tự trồng được một số loại rau theo mùa, an toàn đối với sức khỏe con người cũng như với môi trường, phục vụ sinh hoạt và trao đổi sản phẩm rau trên địa bàn.

5.7.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Các hộ đăng ký tham gia hoạt động trồng rau theo mùa được tham gia khóa tập huấn kỹ thuật trồng rau an toàn do dự án tổ chức. Có tất cả chín lớp tập huấn với tổng số 404 học viên (234 học viên nữ) trong tổng số 451 hộ đăng ký là đại diện hộ gia đình từ mười hai bản thuộc xã Mường Giôn:Bo, Cút, Cha Có, Co Lú, Huổi Tèo, Huổi Ngà, Huổi Vắn, Kéo Ca, Giôn, Khóp, Xanh, Xa; số còn lại là cán bộ Ban quản lý Bản, Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế Bản, cán bộ khuyến nông Bản. Nội dung chính trong khóa tập huấn là giới thiệu cho học viên nắm được sự cần thiết, tính hiệu quả hay tại sao phải trồng rau theo hướng an toàn; các phương pháp trồng rau an toàn đang được áp dụng phổ biến hiện nay trên địa bàn. Bên cạnh đó, hướng dẫn học viên cách phòng trừ sâu, bệnh hại có thể xảy ra trong quá trình trồng rau an toàn... Số lượng học viên tham gia tập huấn trồng rau an toàn được thể hiện trong bảng 21.

Bảng 21: Tổng hợp số lượng học viên tham gia tập huấn trồng rau theo mùa

| TT | Ngày | Địa điểm | Số lượng | | | | Tổng |
|----|------------|-------------------------|------------|-----------|------------|-----------|------------|
| | | | Nam | % | Nữ | % | |
| 1 | 12/12/2017 | Bản Bo | 49 | 63% | 29 | 37 | 78% |
| 2 | 13/12/2017 | Bản Cút& Giôn | 3 | 7% | 40 | 93 | 43% |
| 3 | 14/12/2017 | Bản Co Lú | 1 | 5% | 21 | 95 | 22% |
| 4 | 15/12/2017 | Bản Xa | 40 | 63% | 24 | 37 | 64% |
| 5 | 16/12/2017 | Bản Khóp | 11 | 28% | 28 | 72 | 39% |
| 6 | 17/12/2017 | Bản Xanh& Huổi Tèo | 20 | 41% | 29 | 59 | 49% |
| 7 | 18/12/2017 | Bản Kéo Ca | 17 | 68% | 8 | 32 | 25% |
| 8 | 19/12/2017 | Bản Huổi Vắn & Huổi Ngà | 20 | 54% | 17 | 46 | 37% |
| 9 | 20/12/2017 | Bản Cha Có | 9 | 19% | 38 | 81 | 47% |
| | | Tổng | 170 | 42 | 234 | 58 | 404 |

Chương trình cho một khóa tập huấn kéo dài một ngày, bao gồm tập huấn lý thuyết và thực hành. Buổi sáng, các hộ trồng rau được hướng dẫn lý thuyết, được giới thiệu khái niệm rau an toàn, sự cần thiết của việc trồng rau an toàn, các điều kiện trồng rau an toàn; quy trình gieo trồng, chăm sóc rau an toàn đối với các loại rau được dự án hỗ trợ, cơ chế hỗ trợ của dự án và phần đóng góp của người hưởng lợi. Buổi chiều, giảng viên cùng các học viên tiến hành thực hành vào buổi chiều tại vườn rau của một học viên tham gia tập huấn. Học viên được thực hành các bước chuẩn bị đất, lên luống, bón lót, gieo hạt và chăm sóc sau gieo. Giảng viên và cộng tác viên hướng dẫn, cầm tay chỉ việc để các hộ theo dõi và làm theo. Học viên được chia làm 04 nhóm và thực hành theo nhóm. Công việc cụ thể của các nhóm như sau: Nhóm 1 phát dọn, cuốc lật đất; nhóm 2 làm tơi đất, san đều mặt vườn; nhóm 3 lên luống, bón lót; nhóm 4 gieo hạt, phủ

đất hoặc rom, trâu mông lên mặt luống và tưới ẩm.



Ảnh 57: Giảng viên hướng dẫn lý thuyết về trồng rau an toàn theo mùa tại bản Co Lú



Ảnh 58: Học viên thực hành trồng rau an toàn tại bản Cha Có

b. Hỗ trợ hạt giống rau

Căn cứ vào thỏa thuận được ký kết giữa BQLRPTSK và đại diện các hộ dân đăng ký, với cơ chế hỗ trợ mỗi hộ được cung cấp 2 túi hạt cải cúc 20 gam, 2 túi hạt cải làn 20 gam, 5 gam hạt su hào. Dự án SNRM tiến hành bàn giao hạt giống cho người dân ngay sau khi kết thúc khóa tập huấn. 451 cuốn tài liệu được phân phát cho học viên trong quá trình tập huấn. Tài liệu được biên soạn bởi giảng viên theo các nội dung được đề cập ở trên, sử dụng ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu, sử dụng nhiều hình ảnh để minh họa cho nội dung trình bày. Sau khóa tập huấn, dự án phân công cộng tác viên, nhóm trưởng nhóm trồng rau của các bản theo dõi, giám sát quá trình thực hiện của các hộ. Số lượng hạt giống cấp cho các hộ dân được thể hiện trong bảng 22 dưới đây

Bảng 22: Tổng hợp kết quả bàn giao hạt giống rau

| TT | Bản đăng ký hoạt động | Số hộ nhận hạt giống | Số lượng hạt giống rau (Gram) | | | | | | Tổng khối lượng hạt giống đã bàn giao (gram) |
|----|-----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|--|
| | | | Cải làn | | Su hào | | Cải cúc | | |
| | | | Khối lượng (gram) | Số túi (20 gram/túi) | Khối lượng (gram) | Số hộp thực giao (100 gram/hộp) | Khối lượng (gram) | Số túi (20 gram/túi) | |
| 1 | Bo | 89 | 3.560 | 178 | 445 | 5 | 3.560 | 178 | 7.620 |
| 2 | Cha Có | 47 | 1.880 | 94 | 235 | 3 | 1.880 | 94 | 4.060 |
| 3 | Cút | 40 | 1.600 | 80 | 200 | 2 | 1.600 | 80 | 3.400 |
| 4 | Co Lú | 22 | 880 | 44 | 110 | 1 | 880 | 44 | 1.860 |

| TT | Bản đăng ký hoạt động | Số hộ nhận hạt giống | Số lượng hạt giống rau (Gram) | | | | | | Tổng khối lượng hạt giống đã bàn giao (gram) |
|----|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|--|-------------------------|-------------------------|--|
| | | | Cải làn | | Su hào | | Cải cúc | | |
| | | | Khối lượng (gram) | Số túi (20 gram/túi) | Khối lượng (gram) | Số hộp thực giao (100 gram/hộp) | Khối lượng (gram) | Số túi (20 gram/túi) | |
| 5 | Huổi Ngà | 11 | 440 | 22 | 55 | 1 | 440 | 22 | 980 |
| 6 | Huổi Tèo | 7 | 280 | 14 | 35 | 1 | 280 | 14 | 660 |
| 7 | Huổi Vần | 30 | 1.200 | 60 | 150 | 2 | 1.200 | 60 | 2.600 |
| 8 | Giôn | 1 | 40 | 2 | 5 | 1 | 40 | 2 | 180 |
| 9 | Kéo Ca | 27 | 1.080 | 54 | 135 | 2 | 1.080 | 54 | 2.360 |
| 10 | Khóp | 48 | 1.920 | 96 | 240 | 3 | 1.920 | 96 | 4.140 |
| 11 | Xa | 84 | 3.360 | 168 | 420 | 5 | 3.360 | 168 | 7.220 |
| 12 | Xanh | 45 | 1.800 | 90 | 225 | 3 | 1.800 | 90 | 3.900 |
| | Tổng cộng | 451 | 18.040 | 902 | 2.255 | 29 | 18.040 | 902 | 38.335 |

Hạt giống Su hào được đóng gói trong hộp sắt mạ kẽm 100 gram/hộp nên khi bàn giao cho các bản, dự án đã bàn giao theo hộp để giảm hao hụt trong quá trình giao nhận. Tổng lượng hạt giống rau đã bàn giao cho 451 hộ tại 12 bản dự án là 38,335 gram, trong đó hạt giống cải làn là 18.040 gram; hạt giống Su hào là 2.255 gram; hạt giống cải cúc là 18.040 gram.

5.7.4. Theo dõi và giám sát

Kết quả theo dõi cho thấy 100% các hộ gia đình đã trồng rau bằng hạt giống được cấp. Các hộ dân thu hoạch các đợt rau, đặc biệt là cây cải cúc, loài rau phát triển nhanh nhất cho sinh hoạt và buôn bán, mang lại thu nhập cho bà con. Cây trồng theo hướng an toàn, do vậy hoạt động trồng rau an toàn đã góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tạo ra thức ăn an toàn đối với sức khỏe của người dân.



Ảnh 59: Vườn rau một hộ dân bản Bo trồng theo phương pháp trồng rau an toàn



Ảnh 60: Hạt giống nảy mầm tại vườn một hộ gia đình bản Xa

5.7.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Hoạt động trồng rau là một trong những hoạt động quen thuộc của các hộ tại xã Mường Giôn, do vậy dù đã được hướng dẫn nhưng một số hộ dân vẫn còn theo thói quen trồng rau với các kỹ thuật lỗi thời hoặc thậm chí không áp dụng đúng các kỹ thuật khoa học trồng rau an toàn. Dự án đã phối hợp với BQLRPTSK và cán bộ khuyến nông theo dõi các hộ, thường xuyên kiểm tra nhắc nhở người dân bản thực hiện theo quy trình và kỹ năng đã được hướng dẫn.

5.7.6. Bài học kinh nghiệm

Hoạt động trồng rau là hoạt động gần gũi với người dân và đặc biệt khá đơn giản để thực hiện. Vì vậy, sự hỗ trợ về hạt giống cùng với những hỗ trợ của dự án về kỹ thuật trồng rau an toàn giúp củng cố thêm kiến thức cho bà con, đáp ứng được mong muốn của bà con về vấn đề bổ sung kỹ năng và nhu cầu nguồn vốn ban đầu.

5.8. Ghép cải tạo cây ăn quả tại vườn nhà

5.8.1. Giới thiệu

Ghép là một trong những phương pháp nhân giống vô tính được thực hiện bằng cách đem gắn một bộ phận của cây giống (một mắt hay một đoạn cành) sang một gốc cây khác (gọi là gốc ghép) để tạo nên một cây mới mà vẫn giữ được những đặc tính của cây giống ban đầu.

Hoạt động ghép cải tạo cây ăn quả tại vườn nhà, với mục đích trang bị cho người dân những kiến thức cơ bản về: kỹ thuật ghép cải tạo, kỹ thuật chăm sóc, bảo vệ cây ăn quả sau ghép... Nhằm loại bỏ những hạn chế về chất lượng sản và sản lượng của những cây ăn quả đã trồng, đồng thời góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

5.8.2. Bối cảnh

Thông qua kết quả điều tra dân sinh, kinh tế và xã hội giai đoạn đầu của dự án và những ghi nhận thực tế trên địa bàn xã Mường Giôn. Chúng tôi nhận thấy một số vấn đề như sau:

- Diện tích trồng cây ăn quả của các hộ gia đình còn manh mún, nhỏ lẻ, phân tán... được trồng phổ biến trong vườn nhà, sườn đồi;
- Chủng loại, độ tuổi, chất lượng giống cây ăn quả không đồng đều;
- Hình thức, mẫu mã, chất lượng sản phẩm quả rất hạn chế.

5.8.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) tại Sơn La đã tổ chức 02 lớp tập huấn về ghép cải tạo cây ăn quả tại xã Mường Giôn từ ngày 23-24/1/2018. Với sự tham gia đầy đủ của 39 học viên (gồm các hộ đăng ký tham gia hoạt động và đại diện các ban quản lý, khuyến nông của bản).

Bảng 23: Tổng hợp số lượng học viên tham gia tập huấn

| TT | Ngày tập huấn | Địa điểm | Số người tham gia tập huấn | | | | |
|----------------|---------------|--|----------------------------|------------------|---------|------------------|---------|
| | | | Tổng số | Nam | | Nữ | |
| | | | | Số lượng (người) | Tỷ lệ % | Số lượng (người) | Tỷ lệ % |
| 1 | 23/01/2018 | Bản Cút (<i>Cút, Co Lúu và Huổi Tèo</i>) | 17 | 14 | 82% | 3 | 18% |
| 2 | 24/01/2018 | Bản Giôn (<i>Giôn và Bo</i>) | 22 | 21 | 95% | 1 | 5% |
| Tổng số | | | 39 | 35 | | 4 | |

Chương trình cho một lớp tập huấn kéo dài trong cả ngày, bao gồm tập huấn lý thuyết và thực hành:

- Buổi sáng các học viên được hướng dẫn lý thuyết;
- Buổi chiều giảng viên cùng các học viên triển khai thực hành.



Ảnh 61: Giảng viên hướng dẫn lý thuyết



Ảnh 62: Học viên tham gia thực hành

b. Hỗ trợ trực tiếp từ dự án

- 30 bộ dụng cụ ghép cải tạo chuyên dụng, bao gồm: Kéo cắt cành, dao ghép và giấy Nilon ghép. Đã được trao cho các học viên tham gia tập huấn;

- 119 cây ăn quả tại các vườn hộ đã được ghép cải tạo, gồm các loài cây: Nhãn, Vải thiều, Mận, Sơn tra và Trám đen (*vật liệu ghép, mắt ghép... do dự án hỗ trợ*).

5.8.4. Theo dõi và giám sát

Kết quả theo dõi, giám sát và kiểm tra sau tập huấn:

- 100% học viên đã nắm được những kiến thức cơ bản sau khi được tập huấn và đã tiến hành ghép cải tạo tại vườn nhà;

- Tỷ lệ thành công/tỷ lệ sống của mắt ghép bình quân khoảng 40%, và không đồng đều giữa các loài cây (Sơn tra 70%, Nhãn 50%, Vải 40%, Trám 25% và Mận khoảng 60%). Tỷ lệ này phụ thuộc rất nhiều vào tay nghề của học viên và thời điểm ghép của từng loài cây trong vườn.



Ảnh 63: Học viên triển khai ghép cải tạo tại vườn nhà



Ảnh 64: Mắt ghép đã nảy mầm và bước đầu sinh trưởng tốt

5.8.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

- Khó khăn: Đây là một hoạt động mới, nó đòi hỏi kỹ thuật phức tạp, chuyên môn cao trong quá trình thực hiện. Từ việc lựa chọn thời điểm ghép, nguồn mắt ghép, kỹ thuật ghép... và dụng cụ chuyên dùng cần phải có để thực hiện.

- Giải pháp:

+ Tập huấn cho người dân theo hướng: cầm tay chỉ việc, hướng dẫn trực tiếp (*lấy thực hành làm chủ đạo*);

+ Cung cấp, hỗ trợ người dân một số dụng cụ ghép cần thiết;

+ Lựa chọn một số loài cây dễ can thiệp, dễ thành công... để người dân tiếp cận, thực hành;

+ Thực hành thường xuyên, đây là giải pháp cơ bản nhất đối với người dân để nâng cao kỹ thuật.

5.8.6. Bài học kinh nghiệm

- Ghép cải tạo cây ăn quả là hoạt động đòi hỏi kỹ thuật và kiến thức nhất định. Do đó khi tập huấn cần có sự lựa chọn học viên một cách phù hợp: có sức khỏe, mắt tinh, cẩn thận...;

- Trong quá trình thực hiện: việc lựa chọn loài cây, thời vụ ghép và các công việc chuẩn bị trước khi ghép có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó quyết định đến tỷ lệ thành công của việc ghép cải tạo;

- Ghép cải tạo cây ăn quả mới chỉ giải quyết được vấn đề về cải thiện giống, để nâng cao được sản lượng và chất lượng cây ăn quả sau ghép, thì cần phải có những biện pháp kỹ thuật thâm canh đi cùng: bón phân, tỉa cành, trừ sâu bệnh...

5.9. Sản xuất nấm

5.9.1. Giới thiệu

Nấm rơm được phát triển từ các loại rơm rạ. Nấm gồm nhiều loài khác nhau, có đặc điểm hình dạng cũng khác nhau như có loại màu xám trắng, xám... kích thước đường kính "cây nấm" lớn, nhỏ tùy thuộc từng loại. Nấm rơm là loại thức ăn bổ dưỡng vì nó chứa nhiều vitamin và các loại a-xít amin khác nhau.

Mục tiêu của hoạt động này: Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về quy trình kỹ thuật sản xuất nấm từ rơm rạ, mùn cưa, lõi ngô... nhằm tận dụng phế thải trong sản xuất Nông nghiệp.

5.9.2. Bối cảnh

Hoạt động sản xuất nấm từ rơm rạ, lõi ngô... xuất phát từ nhu cầu thực tế của người dân trong các bản mục tiêu của dự án. Nhằm tận dụng nguồn phế liệu nông nghiệp dư thừa sau khi thu hoạch: lúa, ngô... để tạo ra sản phẩm, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống cho người dân.

5.9.3. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) tại Sơn La đã tổ chức 03 ngày tập huấn về kỹ thuật sản xuất nấm từ rơm rạ tại bản Co Lú, xã Mường Giôn vào các ngày (27/03/2018; 5/4/2018 và 6/4/2018) cho các học viên tham gia. Các lần tập huấn tương ứng với những khoảng thời gian và công đoạn kỹ thuật trong quy trình sản xuất nấm.

Bảng 24: Tổng hợp số lượng học viên tham gia tập huấn

| Ngày tập huấn | Địa điểm | Số lượng | | | | Tổng |
|---------------|-----------|----------|-----|----|-----|------|
| | | Nam | % | Nữ | % | |
| 27/03/2018 | Bản Co Lú | 11 | 61% | 7 | 39% | 18 |
| 5/4/2018 | | 14 | 74% | 5 | 26% | 19 |
| 6/4/2018 | | 10 | 67% | 5 | 33% | 15 |
| Tổng | | 35 | | 17 | | 52 |

Phương pháp tổ chức hướng dẫn kỹ thuật cho các học viên:

-Tập huấn lý thuyết: Giảng viên giới thiệu cho học viên nắm được các khâu cơ bản của kỹ thuật trồng nấm.

-Thực hành: Hướng dẫn học viên các bước chuẩn bị, xử lý nguyên liệu, ủ, đóng bịch, làm nhà ươm bịch, kỹ thuật treo, rạch bịch, chăm sóc và thu hái. Giảng viên và cộng tác viên hướng dẫn, cầm tay chỉ việc để học viên theo dõi và làm theo.



Ảnh 65: Giảng viên hướng dẫn lý thuyết



Ảnh 66: Học viên tham gia thực hành

b. Hỗ trợ trực tiếp từ dự án (cho mô hình thí điểm tại bản Co Lúu)

* Dụng cụ.

| TT | Nội dung | Đvt | Số lượng |
|----|----------------------------------|----------------|----------|
| 1 | Túi bóng 25x35cm | Kg | 5 |
| 2 | Ống nhựa tiên phong Φ 21 | m ² | 4 |
| 3 | Bạt dứa | m ² | 20 |
| 4 | Dây dứa buộc | Cuộn | 7 |
| 5 | Bông làm nút | Kg | 2 |
| 6 | Bình tưới cây phun sương (10lít) | Chiếc | 1 |
| 7 | Cuốc | Chiếc | 1 |
| 8 | Xẻng | Chiếc | 1 |
| 9 | Lưới phản quang | Kg | 6 |
| 10 | Dây nịt cao su | Kg | 1 |

*** Vật liệu**

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng |
|----|-------------------------------|--------|----------|
| 1 | Vôi bột | Kg | 4 |
| 2 | Giống nấm | Kg | 4 |
| 3 | Rơm hoặc lõi củi ngô, mùn cưa | Kg | 100 |

5.9.4. Theo dõi và giám sát

Kết quả theo dõi, giám sát và kiểm tra sau tập huấn:

- 100% học viên đã nắm được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật trồng nấm sau khi được tập huấn;
- Qua theo dõi, tỷ lệ bảo tử nấm nảy mầm từ các bịch nấm được treo khoảng trên 90%.



Ảnh 67: Học viên triển khai tại nhà



Ảnh 68: Các bịch nấm đã được treo và bắt đầu cho sản phẩm

5.9.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

- Khó khăn:

+ Kỹ thuật trồng nấm từ rơm rạ đã có từ rất lâu trên thế giới và ở Việt nam. Nhưng với người dân tại các bản thuộc xã Mường Giôn vẫn còn rất mới mẻ, điều này gây ra khó khăn trong việc tiếp nhận kỹ thuật như: nhân giống, nuôi dưỡng, bảo quản, chế biến và tiêu dùng nấm;

+ Cơ sở vật chất của đa số hộ dân trong bản còn chưa phù hợp, để triển khai hoạt động này;

+ Thị trường tiêu thụ sản phẩm nấm tại địa phương cũng rất hạn chế.

- Giải pháp:

+ Tập huấn cho người dân theo hướng: cầm tay chỉ việc, hướng dẫn trực tiếp (lấy thực hành làm chủ đạo);

+ Cung cấp, hỗ trợ người dân một số vật liệu thiết yếu: giống nấm, túi nilon,....

5.9.6. Bài học kinh nghiệm

- Sản xuất nấm là hoạt động đòi hỏi kỹ thuật và kiến thức nhất định. Do đó trong quá trình triển khai cần có sự lựa chọn học viên một cách phù hợp: có sức khỏe, cẩn thận...;

- Nấm rất nhạy cảm với các yếu tố môi trường như: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, độ thông thoáng, sâu bệnh, nguyên liệu, nguồn nước, v.v...Do vậy phải luôn luôn quan sát, theo dõi và xử lý các tình huống trong quá trình sản xuất nấm;

- Chỉ nên lựa chọn một số hộ gia đình có đủ điều kiện về kinh tế, cơ sở vật chất và kiến thức để triển khai thực hiện.

5.10. Xây dựng hầm Biogas

5.10.1. Giới thiệu

Hầm biogas là nơi chứa đựng chất thải của phân các vật nuôi như: lợn, bò ...trong hầm biogas này xảy ra các hiện tượng phân hủy chất thải hữu cơ và phát sinh ra khí biogas. Cụ thể hơn là: Phân và các chất hữu cơ dưới tác động của các vi sinh vật trong môi trường hiếm khí sẽ bị phân hủy thành các chất hoà tan và chất khí. Qua nhiều quá trình phản ứng, phần lớn các chất khí được chuyển hoá thành metan và khí cacbonic. Khí metan được dùng để đun nấu trong sinh hoạt hàng ngày.

Theo kế hoạch của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững, hai hoạt động tiết kiệm năng lượng được thực hiện tại xã Mường Giôn bao gồm hỗ trợ làm bếp cải tiến tiết kiệm củi và hỗ trợ xây dựng/lắp đặt hệ thống biogas (*hoạt động hỗ trợ làm bếp cải tiến tiết kiệm củi đã thực hiện trong năm 2017*). Với mục tiêu giảm lượng củi sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày của người dân như: đun nấu thức ăn gia súc, nấu thức ăn trong gia đình, nấu rượu..., từ đó hạn chế tình trạng chặt phá lấy củi và góp phần vào công tác bảo vệ phát triển rừng.

5.10.2. Các hoạt động đã thực hiện

Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) tại Sơn La đã tiến hành hỗ trợ xây dựng được 02 hệ thống hầm Biogas tại bản Xa, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai. Với nguồn kinh phí hỗ trợ theo cam kết đã được thống nhất: 5.000.000 đồng/hộ.

5.10.3. Theo dõi và giám sát

100% hệ thống Biogas đã hoạt động tốt, đáp ứng đủ lượng khí dùng trong sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình.



Ảnh 69: Hệ thống hầm chứa Biogas



Ảnh 70: Chủ hộ dùng khí gas để đun nấu hàng ngày

5.10.4. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

- Khó khăn:

+ Vốn đầu tư ban đầu cao, nhiều người dân có nhu cầu nhưng không đủ điều kiện kinh tế để triển khai;

+ Số lượng vật nuôi luôn biến động, do phụ thuộc vào nhu cầu thị trường. Điều này gây khó khăn đến lượng chất thải chăn nuôi để cung cấp cho bể Biogas;

+ Cơ sở vật chất của một số hộ dân trong bản còn chưa phù hợp, để triển khai hoạt động này (vị trí chuồng trại, vị trí lắp đặt bể Biogas...).

- Giải pháp:

+ Phối hợp, lồng ghép với các chương trình dự án khác để giảm phần kinh phí trực tiếp phải bỏ ra từ người dân;

+ Lựa chọn những hộ gia đình có tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất phù hợp để triển khai hoạt động. Đặc biệt các hộ gia đình đang có kế hoạch hoặc đang triển khai xây dựng nhà ở, khu chăn nuôi để phối hợp cho đồng bộ và giảm chi phí xây dựng.

5.10.5. Bài học kinh nghiệm

Chỉ nên lựa chọn một số hộ gia đình có đủ điều kiện về kinh tế, cơ sở vật chất và kiến thức để triển khai thí điểm.

VI. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Sau gần hai năm thực hiện, mô hình thí điểm xã REED+ tại tỉnh Sơn La đã đạt được các kết quả nhất định. Khung giám sát và đánh giá được thực hiện là cần thiết để chia sẻ thành tựu và bài học kinh nghiệm tích lũy được giữa các cán bộ dự án, các bên liên quan, giữa các tỉnh dựa trên những chỉ số cụ thể của dự án. Hơn nữa, nó là tài liệu quan trọng cho việc hình thành và thiết kế ý tưởng cho giai đoạn 2 của dự án.

6.2. Kiến nghị

Phân tích các hạn chế của việc đánh giá tại mục 1.3 ở trên, nhóm cán bộ dự án tại tỉnh Sơn La đề nghị được cập nhật thêm các thông tin, dữ liệu, các hoạt động chưa được thực hiện. Đồng thời được chia sẻ thảo luận với đối tác, chuyên gia Nhật Bản, các tỉnh khác để khung giám sát đánh giá được hoàn thiện hơn.

VII. Phần phụ lục

Phụ lục 1: Danh sách BQLRPTSK 12 bản mục tiêu

| TT | Họ và tên | Nam/Nữ | Chức vụ | Tên Bản |
|----|-----------------|--------|-----------------------|----------|
| 1 | Lò Văn Thành | Nam | Trưởng Ban | Khóp |
| 2 | Lò Văn Chuyên | Nam | Phó Ban | |
| 3 | Lò Thị Thu | Nữ | Thư ký kiêm kế toán | |
| 4 | Lù Văn Thom | Nam | Tổ trưởng Tổ TTR | |
| 5 | Lò Văn Thom | Nam | Khuyến nông Bản | |
| 6 | Hà Thị Tiến | Nữ | Chi hội trưởng Phụ nữ | |
| 7 | Tòng Văn Tiến | Nam | Trưởng Ban | Bo |
| 8 | Lường Thị Ôn | Nữ | Phó Ban | |
| 9 | Bạc Thị Pánh | Nữ | Thư ký kiêm kế toán | |
| 10 | Tòng Văn Trái | Nam | Thành viên | |
| 11 | Bạc Cẩm Niệm | Nam | Thành viên | |
| 12 | Bạc Cẩm Xuân | Nam | Thành viên | |
| 13 | Lường Văn Thanh | Nam | Thành viên | |
| 14 | Tòng Thị Bi | Nữ | Thành viên | |
| 15 | Bạc Cẩm Bưu | Nam | Thành viên | |
| 16 | Tòng Thị Hội | Nữ | Thành viên | Xanh |
| 17 | Tòng Văn Bình | Nam | Trưởng Ban | |
| 18 | Mùi Văn Chương | Nam | Phó Ban | |
| 19 | Tòng Văn Nghĩa | Nam | Thư ký kiêm kế toán | |
| 20 | Tòng Văn Bằng | Nam | Thành viên | |
| 21 | Mùi Thị Thò | Nữ | Thành viên | Huổi Tèo |
| 22 | Bạc Cẩm Toán | Nam | Trưởng Ban | |
| 23 | Tòng Văn Tiêm | Nam | Phó Ban | |
| 24 | Tòng Văn Tường | Nam | Thư ký kiêm kế toán | |
| 25 | Bạc Cẩm Tuấn | Nam | Thành viên | |
| 26 | Hoàng Văn Quỳnh | Nam | Thành viên | |
| 27 | Tòng Thị Loan | Nữ | Thành viên | |
| 28 | Lò Thị Đông | Nữ | Thành viên | |
| 29 | Lò Văn Chôm | Nam | Trưởng Ban | Xa |
| 30 | Lò Văn Chung | Nam | Phó Ban | |
| 31 | Bạc Cẩm Hà | Nam | Thư ký kiêm kế toán | |
| 32 | Lò Văn Thành | Nam | Tổ trưởng Tổ TTR | |
| 33 | Lò Thị Mừng | Nữ | Khuyến nông Bản | |
| 34 | Hà Thị Hưởng | Nữ | Chi hội trưởng Phụ nữ | |
| 35 | Tòng Văn Sức | Nam | Trưởng Ban | Giôn |
| 36 | Tòng Văn Hoan | Nam | Phó Ban | |
| 37 | Lù Văn Lâm | Nam | Thư ký kiêm kế toán | |
| 38 | Tòng Văn Pâng | Nam | Tổ trưởng Tổ TTR | |
| 39 | Tòng Văn Tho | Nam | Đoàn Thanh niên | |
| 40 | Bạc Thị Duyên | Nữ | Chi hội trưởng Phụ nữ | |
| 41 | Lò Văn Nguyên | Nam | Trưởng Ban | |

| | | | | |
|----|-----------------|-----|-----------------------|----------|
| 42 | Tòng Văn Dinh | Nam | Phó Ban | Cha Có |
| 43 | Lò Thị Lôi | Nữ | Thư ký kiêm kế toán | |
| 44 | Quàng Văn Toạn | Nam | Tổ trưởng Tổ TTR | |
| 45 | Lò Văn Đán | Nam | Khuyến nông Bản | |
| 46 | Tòng Thị Ánh | Nữ | Chi hội trưởng Phụ nữ | |
| 47 | Giàng A Dinh | Nam | Trưởng Ban | Huổi Ngà |
| 48 | Vàng A Câu | Nam | Phó Ban | |
| 49 | Vàng A Lử | Nam | Thư ký kiêm kế toán | |
| 50 | Hàng Thị Chu | Nữ | Chi hội trưởng Phụ nữ | Co Lúu |
| 51 | Quàng Văn Một | Nam | Trưởng Ban | |
| 52 | Quàng Văn Lún | Nam | Phó Ban | |
| 53 | Quàng Thị Tường | Nữ | Thư ký kiêm kế toán | |
| 54 | Quàng Văn Niên | Nam | Tổ trưởng Tổ TTR | |
| 55 | Quàng Văn Dũng | Nam | Khuyến nông Bản | Huổi Vắn |
| 56 | Lý A Trư | Nam | Trưởng Ban | |
| 57 | Vàng A Hờ | Nam | Phó Ban | |
| 58 | Lò Thị Định | Nữ | Thư ký kiêm kế toán | |
| 59 | Mùa Nư Vàng | Nam | Tổ trưởng Tổ TTR | |
| 60 | Lù Thị Lý | Nữ | Chi hội trưởng Phụ nữ | Kéo Ca |
| 61 | Lý Sáy Sinh | Nam | Trưởng Ban | |
| 62 | Lý A Di | Nam | Phó Ban | |
| 63 | Mùa Thị Vang | Nữ | Thư ký kiêm kế toán | |
| 64 | Hàng A Vàng | Nam | Tổ trưởng Tổ TTR | |
| 65 | Hàng A Giàng | Nam | Khuyến nông Bản | Cút |
| 66 | Hà Văn Thuận | Nam | Trưởng Ban | |
| 67 | Tòng Văn Hao | Nam | Phó Ban | |
| 68 | Tòng Văn Ly | Nam | Thư ký | |
| 69 | Tòng Thị Hoa | Nữ | Kế toán | |

Phu lục 2: Quy chế hoạt động của ban QLRPTSK

Chương 1: Những quy định chung

Điều 1. Tên

Tên chính thức là Ban Quản Lý Rừng và Phát Triển Sinh Kế bản..... (sau đây gọi tắt là BQLRPTSK).

Chương 2: Ban quản lý

Điều 2. Mục tiêu

Mục tiêu của BQLRPTSK là quản lý bền vững diện tích rừng được giao cho bản và các hộ gia đình thông qua việc thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế bản.

Điều 3. Thành phần và nhiệm kỳ

Ban BQLRPTSK cóthành viên, bao gồm:

Trưởng ban:

Phó ban:

Thư ký, viên kế toán

Thành viên khác

Tổ trưởng tổ tuần tra rừng:

Khuyến nông bản, hoặc trưởng nhóm sở thích:

Chi hội trưởng phụ nữ bản:

Nhiệm kỳ của các thành viên Ban Quản lý là một năm.

Các thành viên Ban Quản lý được bầu thông qua cuộc họp thôn (biểu quyết.....)

Có ít nhất 1/3 là phụ nữ tham gia

Điều 4. Chức năng

Các chức năng chính (nhiệm vụ) của BQLRPTSK như sau:

Thúc đẩy việc lập kế hoạch thực hiện và giám sát việc quản lý rừng và phát triển sinh kế tại bản+

Phát triển các quy chế về sử dụng rừng tại bản

Thúc đẩy việc nâng cao nhận thức của người dân về quản lý rừng

Đảm bảo rằng tất cả người dân trong bản thực hiện theo các quy chế về quản lý rừng của bản

Thành lập đội tuần tra rừng dựa vào cộng đồng cho bản (ĐTTR) và giám sát các hoạt động của ĐTTR

Phát triển các nhóm hoạt động phát triển sinh kế theo các hoạt động (ví dụ trồng cây ăn quả, trồng rau,...)

Đảm bảo các hoạt động phát triển sinh kế được thực hiện theo đúng kế hoạch, quy chế hiện hành, cũng như yêu cầu kỹ thuật

Thành lập, quản lý và vận hành Quỹ bản cho quản lý rừng

Phối hợp với ĐTTR dựa vào cộng đồng và UBND xã, xử lý vi phạm theo quy tắc và quy chế về quản lý rừng hoặc phát triển sinh kế cấp bản

Điều phối các hoạt động với lực lượng kiểm lâm và UBND xã liên quan đến các hoạt động quản lý rừng và các hoạt động phát triển sinh kế cấp bản

Điều 5. Họp và bầu cử

BQLRPTSK nên họp ít nhất ba tháng một lần hoặc khi nào có vấn đề phát sinh (theo yêu cầu của các thành viên).

BQLRPTSK có thể đưa ra quyết định của mình bằng cách.....biểu quyết

Biên bản cuộc họp phải được ghi chép lại và ký bởi trưởng ban

Điều 6. Thù lao

Các thành viên điều hành của BQLRPTSK được nhận thù lao (tùy vào bối cảnh cụ thể của từng bản). Mức thù lao như sau:

Trưởng ban: đồng / tháng

Phó ban: đồng / tháng

Thư ký/kế toán: VND / tháng

Các thành viên khác: đồng / tháng

Chương 3: Quỹ Bản

Điều 7. Thành lập Quỹ

Nguồn thu cho Quỹ bản QLRPTSK có được từ cấp phát, đóng góp, biếu tặng, hoặc được tạo ra lãi suất tiền gửi, các nguồn từ quản lý rừng, và các thỏa thuận có mục đích

Điều 8. Nguồn quỹ

Nguồn chính của Quỹ bản:

- 1) Chi trả dịch vụ môi trường rừng (CTDVMT),
- 2) Từ việc đóng góp phí quản lý từ các hộ gia đình, cá nhân khi nhận được sự hỗ trợ cho các hoạt động phát triển sinh kế của họ thông qua các nhóm lợi ích được hình thành bởi các BQLRPTSK
- 3) Bán tài sản và nguồn lợi của cộng đồng (gỗ, lâm sản ngoài gỗ)
- 4) Hỗ trợ khác về tài chính từ chính phủ, các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ (NGOs), và nguồn khác, nếu có.

Điều 9. Sử dụng Quỹ

Kinh phí tại Quỹ bản chỉ được sử dụng để thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế trong bản. Cụ thể, các quỹ sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

Chi phí hành chính cho BQLRPTSK bao gồm cả thù lao cho các thành viên của BQLRPTSK

Chi phí các cuộc họp bản

Chi phí thực hiện Kế hoạch quản lý rừng (ví dụ tuần tra rừng)

Tài trợ và trợ cấp cho dân bản triển khai các hoạt động phát triển sinh kế [ví dụ, cải thiện bếp nấu ăn] dựa trên kế hoạch thực hiện và kế hoạch chia sẻ kinh phí đã được phê duyệt bởi BQLRPTSK

Hỗ trợ khác theo sự chấp thuận của BQLRPTSK

Điều 10. Quản lý Quỹ

Quyết định về việc sử dụng quỹ được thực hiện theo chấp thuận của BQLRPTSK. Các chi tiêu quan trọng và có ý nghĩa cần được quyết định thông qua các cuộc họp bản.

Kế toán: chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý Quỹ bao gồm: tập hợp, duy trì, giải ngân và lưu giữ hồ sơ của quỹ.

Trưởng ban: phối hợp với các thành viên khác, kiểm tra việc quản lý của các quỹ dựa trên báo cáo của kế toán.

Báo cáo tài chính năm của Quỹ sẽ được trình bày và thông qua tại cuộc họp thôn (bằngbiểu quyết).

Hướng dẫn chi tiết cho việc quản lý tài chính được chuẩn bị riêng bởi BQLRPTSK.

Chương 4: Điều khoản cuối cùng

Điều 11: Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực từ ngày đã được nêu cụ thể ở phần đầu.

Điều 12: Thay đổi các quy chế

Quy chế này có thể được sửa đổi theo đề nghị của các thành viên thông qua cuộc họp thôn.

Trưởng bản

Chủ tịch UBND xã

Phụ lục 3: Trách nhiệm, nhiệm vụ của tổ tuần tra rừng

Đội tuần tra rừng có trách nhiệm, nhiệm vụ sau đây:

1. Thường xuyên tuần tra diện tích rừng đã giao cho bản hoặc các hộ gia đình (định kỳ tuần tra sẽ do ĐTTR quyết định)
2. Ghi chép sự thay đổi rừng (tăng hoặc giảm) vào mẫu biểu
3. Báo cáo các phát hiện về sự thay đổi hiện trạng rừng cho lực lượng kiểm lâm dựa vào cộng đồng thông qua việc hoàn thành và trình các mẫu báo cáo (hàng tháng) hoặc gọi điện thoại (đối với các trường hợp khẩn cấp)
4. Báo cáo các phát hiện trong trường hợp có thay đổi hiện trạng rừng cho trưởng thôn và trưởng ban QLRPTSK
5. Hỗ trợ lực lượng kiểm lâm dựa vào cộng đồng đo lường diễn biến rừng
6. Phối hợp với lực lượng kiểm lâm dựa vào cộng đồng xác định các hành vi vi phạm các quy định quản lý rừng của thôn bản/ hoặc của chính phủ
7. Huy động người dân trong bản trong việc phòng chống cháy rừng và kiểm soát, phòng ngừa các hành vi trái pháp luật của nạn phá rừng và côn trùng gây hại
8. Nâng cao nhận thức của dân bản về quản lý rừng
9. Thường xuyên đào tạo các thành viên của mình về kỹ thuật tuần tra rừng

Tổ trưởng tổ tuần tra rừng

Trưởng bản

Phụ lục 4: Kế hoạch tuần tra rừng các bản mục tiêu năm 2017

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Huổi Vắn, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|----------|----------|---|--|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Huổi Mặn | 38 | Phòng hộ | 30 | 10 - 05 | 2 | 5 | 3 | 2 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Mù Nư Vàng Lý A Tráng |
| 2 | Huổi Pao | 39 | Phòng hộ | 150 | 10 - 05 | 2 | 3 | 3 | 0 | | Mùa A Vàng Vàng A Hờ |
| 3 | Huổi Suu | 39 | Phòng hộ | 40 | 10 - 05 | 2 | 2 | 2 | 0 | | Lý A Cang |
| 4 | Huổi Vắn | 39 | Phòng hộ | 300 | 10 - 05 | 2 | 1 | 1 | 0 | | Mùa A Cha Mù Sông Cầu |
| 5 | Huổi Ngà (trên suối) | 9 | Sản xuất | 30 | 10 - 05 | 2 | 1 | 0 | 1 | | Lý A Sinh Lý A Lành |
| | Tổng | | | 550 | | | 12 | 9 | 3 | | |

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậ Quang Trung (0129.355.6642)

- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)

- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Kéo Ca, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|-----------|-----------|---|--|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Huổi Mặn | 38 | Phòng hộ | 150 | 10-04 | 3 | 13 | 8 | 5 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Hàng A Giàng Lý Sông Lử |
| 2 | Huổi Pao | 39 | Phòng hộ | 160 | 10-04 | 3 | 10 | 8 | 2 | | Giàng A Sùng Lý Sái Sinh |
| 3 | Khu Căng Kéo | 39 | Phòng hộ | 180 | 10-04 | 3 | 5 | 2 | 3 | | Giàng A Chư |
| 4 | Đầu suối Huổi Ngà | 40 | Phòng hộ | 200 | 10-04 | 3 | 2 | 2 | 0 | | Hàng A Vàng |
| 5 | Huổi Sáy Lương | 41 | Phòng hộ | 300 | 10-04 | 3 | 4 | 0 | 4 | | Lý A Dê |
| Tổng | | | | 990 | | | 34 | 20 | 14 | | |

Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017
UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậu Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Huổi Ngà, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|--|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Huổi Văn | 40 | Sản xuất | | 1-5 | 3 | 2 | 1 | 1 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Giàng A Lâu Giàng A Thành |
| 2 | Rừng Ma | 40 | Phòng hộ | | 1-5 | 3 | 2 | 2 | 0 | | Vàng A Phía Vàng A Sú |
| 3 | Khu Huổi Văn trên | 40 | Phòng hộ | | 1-5 | 3 | 4 | 1 | 3 | | Vàng A Câu Giàng A Do |
| 4 | Khu suối Huổi Ngà | 40 | Phòng hộ | | 1-5 | 3 | 2 | 1 | 1 | | Vàng A Dơ Giàng A Vàng |
| 5 | Khu giáp bản | 40 | Phòng hộ | | 1-5 | 3 | 1 | 0 | 1 | | Sông A Chư Sông A Chung |
| | Tổng | | | | | | | | | | |

Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017
UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đâu Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Cút, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|--|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Pú Pá Khén | 36 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 5 | 0 | 5 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Hà Văn Thuận Tòng Văn Ly |
| 2 | Pom Tênh Hươn | 36 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 10 | 0 | 10 | | Tòng Văn Bước Tòng Thị Hoa |
| 3 | Pom Ten Uôi | 36 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 7 | 0 | 7 | | Tòng Văn Chiến |
| 4 | Pom Huổi Khua | 36 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 4 | 0 | 4 | | Tòng Văn Hạo Tòng Văn Bình |
| 5 | Pu Huổi Hạt | 36 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 2 | 0 | 2 | | Hoàng Văn Puán |
| 6 | Pom Ít Săng | 36 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 2 | 2 | 0 | | Hà Văn Thoan |
| 7 | Huổi Long Ngựa | 32 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 12 | 0 | 12 | | Hà Văn Niên |
| 8 | Pom Cô Ngôm | 32 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 3 | 0 | 3 | | Tòng Văn Chính |
| 9 | Pom Khôm Lanh | 32 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 4 | 0 | 4 | | Lò Thị Hoán Hà Văn Mừng |
| 10 | Pom Khết Khao | 36 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 4 | 0 | 4 | | Hà Văn Niên |
| 11 | Pom Ten Ngự | 32 | Sản xuất | | 10-5 | 4 | 2 | 0 | 2 | | Tòng Thị Thoi Tòng Văn Thong |
| | Tổng | | | | | | | | | | |

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng.....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đâu Quang Trung (0129.355.6642)

- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)

- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Co Lúu, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|---|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Sàng Hươn, Pú Xá | 36 | Sản xuất | | 2-5 | 4 | 0.5 | 0.3 | 0.2 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Quảng Văn Niên Quảng Văn Sương Quảng Văn Dũng |
| 2 | Tênh Hươn | 36 | Sản xuất | | 2-5 | 4 | 1 | 0.5 | 0 | | Quảng Văn Lả Quảng Văn Kiên Quảng Văn Thắng |
| 3 | Huổi Ít | 36 | Sản xuất | | 2-5 | 4 | 4 | 0.5 | 0 | | Quảng Văn Toàn Quảng Văn Bàn Lò Văn Thanh (B) |
| 4 | Huổi Mạn | 36 | Sản xuất | | 2-5 | 4 | 5 | 3 | 2 | | Quảng Văn Dũng Quảng Văn Khô Lò Văn Bụa |
| 5 | Pá Ít | 36 | Sản xuất | | 2-5 | 4 | 0.4 | 0.2 | 0.2 | | Lò Văn Thanh (A) Quảng Văn Biệt Lò Văn Thương |
| Tổng | | | | | | | | | | | |

Ngày 27 tháng 02 năm 2017
Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 27 tháng 02 năm 2017
Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017
UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậ Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Cha Có, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|--|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Pu Tén Trạng | 38 | Sản xuất | | 12-4 | 2 | 3 | 0 | 3 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Lường Văn Hoảng |
| 2 | Pu Ít Mạ | 38 | Sản xuất | | 12-4 | 2 | 4.5 | 2 | 2.5 | | Lò Văn Mẫn, Quàng Văn Toạn |
| 3 | Pu Ít Mọi | 38 | Sản xuất | | 12-4 | 2 | 4.5 | 0 | 4.5 | | Lường Văn Hiến |
| 4 | Pu Ít Đồng | 38 | Sản xuất | | 12-4 | 2 | 5.5 | 0 | 5.5 | | Lò Văn Sương, Lò Văn Danh |
| 5 | Pu Cò Sang | 38 | Sản xuất | | 12-4 | 2 | 5 | 0 | 5 | | Lường Văn Pậu |
| 6 | Khu Co Phay | 38 | Sản xuất | | 12-4 | 2 | 6 | 0 | 6 | | Lò Văn Nhất |
| | Tổng | | | | | | | | | | |

Ngày 27 tháng 02 năm 2017
Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 27 tháng 02 năm 2017
Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017
UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậ Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Khóp, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|------------|-------------|---|---|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Huổi Muối | 31 | Sản xuất | 25 | 11-5 | 3 | 0.85 | 0 | 0.85 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Lò Văn Thành Lò Thị Thu Lò Văn Thơm |
| 2 | Pá Pau | 31 | Phòng hộ | 100 | 11-5 | 3 | 1 | 0 | 1 | | Lò Văn Thơm Lò Thị Nhất Lò Văn Chuyên |
| 3 | Co Hu | 31 | Phòng hộ | 80 | 11-5 | 3 | 1.2 | 0.7 | 0.5 | | Hà Thị Thu Lò Văn Thản Bạc Cẩm Tiên |
| 4 | Đông Hán | 46 | Sản xuất | 50 | 11-5 | 3 | 1.2 | 0.5 | 0.7 | | Hà Văn Nơi Lường Văn Mốt Hà Văn Mãi |
| 5 | Pú Miên | 46 | Sản xuất | 50 | 11-5 | 3 | 1.8 | 1.3 | 0.5 | | Hà Văn Nhất Lò Văn Lả Tòng Văn Thác |
| Tổng | | | | 305 | | | 6.05 | 2.5 | 3.55 | | |

Ngày 26 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 26 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đâu Quang Trung (0129.355.6642)

- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)

- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Xa, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|------------|-------------|---|---|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Pom Xa | 46 | Sản xuất | 5 | 11-6 | 3 | 0.35 | 0 | 0.35 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Lò Văn Thành Bạc Cầm Tuyên |
| 2 | Pom Bản Hang | 46 | Sản xuất | 10 | 11-6 | 3 | 0.5 | 0.5 | 0 | | Lò Văn Vinh Bạc Cầm Đăm |
| 3 | Muông Thái | 31 | Sản xuất | 120 | 11-6 | 3 | 2.5 | 2.5 | 0 | | Lò Văn Hiếm Bạc Cầm Hà |
| 4 | Huổi Muôi | 31 | Phòng hộ | 50 | 11-6 | 3 | 1.8 | 0.2 | 1.6 | | Bạc Cầm Châu Bạc Cầm Thủy |
| 5 | Pu Kho | 31 | Sản xuất | 30 | 11-6 | 3 | 1.2 | 1 | 0.2 | | Lò Văn Mạnh Lò Duy Mạnh |
| 6 | Huổi Luông | 31 | Phòng hộ | 25 | 11-6 | 3 | 2.2 | 0.2 | 2 | | Lò Văn Vạn Lò Văn Trần |
| 7 | Tây Hưon | 31 | Phòng hộ | 20 | 11-6 | 3 | 2 | 0.2 | 1.8 | | Hà Văn Xum Bạc Cầm Chiến Lò Văn Hội |
| Tổng | | | | 260 | | 10.55 | | 4.6 | 5.95 | | |

Ngày 26 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 26 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng.....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậu Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Giôn, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|--|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Pú Cọ | 26 | Sản xuất | 50 | 11-4 | 3 | 2 | 0.5 | 1.5 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Tòng Văn Pâng Đieu Văn Chiến |
| 2 | Pom Đán Đăm | 26 | Sản xuất | 20 | 11-4 | 3 | 1.4 | 0.8 | 0.6 | | Bạc Cẩm Yên Lò Văn Siêng |
| 3 | Pom Mi | 26 | Sản xuất | 30 | 11-4 | 3 | 2.2 | 2 | 0.2 | | Lò Văn Ngoạn Tòng Văn Thả |
| 4 | Pom Đông Hạ | 26 | Sản xuất | 18 | 11-4 | 3 | 0.8 | 0.5 | 0.3 | | Tòng Văn Ngời Bạc Cẩm Tiên |
| 5 | Huổi Co Món | 26 | Sản xuất | 24 | 11-4 | 3 | 1.1 | 0.8 | 0.3 | | Tòng Văn Thoa Bạc Cẩm Chái |
| 6 | Pu Hợp Tác | 26 | Sản xuất | 10 | 11-4 | 3 | 0.5 | 0.5 | 0 | | Tòng Văn Nghĩa Hoàng Văn Bích |
| 7 | Pú Cun | 31 | Sản xuất | 15 | 11-4 | 3 | 1 | 0.5 | 1 | | Lò Văn Dương |
| 8 | Pú Uống | 31 | Phòng hộ | 40 | 11-4 | 3 | 2.3 | 1 | 1.3 | | Tòng Văn Toạn Tòng Văn Tường |
| Tổng | | | | | | | | | | | |

Ngày 26 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 26 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng.....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậu Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Bo, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|---|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Pú En | 26 | Sản xuất | 14 | 11-4 | 4 | 1 | 0.6 | 0.4 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Bạc Cầm Bru Bạc Cầm Diện Tòng Văn Tiến Bạc Cầm Niệm Bạc Thị Dánh Bạc Cầm Xuân |
| 2 | Pú Chứn | 31 | Sản xuất | 50 | 11-4 | 4 | 1.4 | 0.8 | 0.6 | | Lường Văn Thanh Tòng Văn Hùng Tòng Thị Hội Bạc Cầm Thông Hoàng Văn Tuấn Tòng Văn Thiên |
| 3 | Co Ngôm | 32 | Sản xuất | 60 | 11-4 | 4 | 1.6 | 0.7 | 0.9 | | Lường Văn Giót Bạc Cầm Thắng Lường Văn Giang Lường Văn Chun Lường Văn Sương Tòng Văn Duyên |
| 4 | Lả Giôn | 32 | Sản xuất | 32 | 11-4 | 4 | 2 | 0.7 | 1.3 | | Tòng Văn Thanh Lường Thị Ón Lò Thị Nhung Lường Văn Tuyên Tòng Văn Tuyên |
| Tổng | | | | | | | | | | | |

Ngày 25 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 25 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng.....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậu Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Huổi Tèo, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|---|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Huổi Nặm | 46 | Sản xuất | 60 | 11-4 | 3 | 3.5 | 2.5 | 1 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Tòng Văn Tiêm Hà Văn Siêng Lò Văn Hoàng |
| 2 | Pu Tê Hươn | 46 | Sản xuất | 15 | 11-4 | 3 | 3 | 2.7 | 0.3 | | Tòng Văn Tường Hoàng Văn Quỳnh Hoàng Văn Hỉnh |
| 3 | Pu Hong Lý | 46 | Sản xuất | 50 | 11-4 | 3 | 1.4 | 0.4 | 1 | | Hoàng Văn Pe Hà Văn Cương Bạc Cẩm Toán |
| 4 | Pu Tau | 46 | Sản xuất | 22 | 11-4 | 3 | 0.6 | 0.1 | 0.5 | | Hoàng Văn Kiên Hoàng Văn Em Tòng Thị Loan |
| 5 | Pu Đông Tầu | 46 | Sản xuất | 20 | 11-4 | 3 | 0.5 | 0.1 | 0.4 | | Tòng Văn Phóng Tòng Văn Định Tòng Văn Hùng |
| Tổng | | | | | | | | | | | |

Ngày 25 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 25 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đậ Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)

KẾ HOẠCH TUẦN TRA RỪNG NĂM 2017

Bản Xanh, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

| Tuyến tuần tra | Tên khu rừng tuần tra | | Loại rừng | Diện tích (ha) | Thời gian tuần tra | | Chiều dài tuyến (km) | | | Dụng cụ hỗ trợ | Tổ, nhóm chịu trách nhiệm (tên cụ thể) |
|----------------|-----------------------|----------|-----------|----------------|--------------------|--------------|----------------------|--------|-------|---|--|
| | Tên địa phương | Tiểu khu | | | Tháng | Số lần/tháng | Tổng số | Xe máy | Đi bộ | | |
| 1 | Ít Bon | 32 | Sản xuất | 50 | 11-4 | 3 | 1 | 0.5 | 0.5 | Trang thiết bị cần thiết dùng trong tuần tra, bảo vệ rừng | Tòng Văn Bình Tòng Văn Chương Tòng Văn Man |
| 2 | Huổi U Bang | 32 | Sản xuất | 10 | 11-4 | 3 | 2 | 0.7 | 1.3 | | Tòng Văn Lãm Hà Văn Ngoải Lò Văn Sơn |
| 3 | Sen San | 32 | Sản xuất | 70 | 11-4 | 3 | 2 | 1 | 1 | | Tòng Văn Kính Tòng Văn Bằng Tòng Văn Nghĩa |
| Tổng | | | | | | | | | | | |

Ngày 25 tháng 02 năm 2017

Tổ trưởng tổ TTR

Ngày 25 tháng 02 năm 2017

Trưởng bản

Ngàytháng....năm 2017

UBND xã

Đường dây nóng:

- Kiểm lâm địa bàn: Đâu Quang Trung (0129.355.6642)
- Kiểm lâm xã: Tòng Văn Chính (0125.300.7644)
- Chủ tịch xã: Hoàng Văn Quyền (0977670248)